

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC  
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

## **CÔNG BỐ**

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2015**

\*\*\*\*\*

NĂM 2015

11



## **CÔNG BỐ**

### **GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2015**

### **TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/NĐ-CP ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Văn bản số 1444/UBND-CN1 ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh Vĩnh phúc V/v Công bố và áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) tháng 10 năm 2015 trên địa bàn tỉnh như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp đến công trình tại thời điểm công bố (*nhai xây dựng công trình chọn để xác định là tại trung tâm hành chính của các huyện, thị xã, thành phố*). Nơi xây dựng công trình ngoài đối tượng trên thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 1.2.4 phụ lục số 6, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng để tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

2- Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình.

3- Đối với vật liệu đất đồi - dùng cho san, lấp, đắp nền công trình xây dựng, hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp tham khảo theo định mức dự toán xây dựng công trình (Phần xây dựng) được Bộ Xây dựng công bố



tại văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007, hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất toi tham khảo theo Phụ lục C - Tiêu chuẩn TCVN 4447:2012 Công tác đất - Thi công và nghiệm thu để xác định khối lượng đất toi (đất nở ròi) làm căn cứ cho lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4- Chủ đầu tư xác định và lựa chọn loại liệu xây dựng hợp lý và giá phù hợp với giá thị trường, tránh thất thoát, lãng phí; Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

5- Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6- Riêng một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.

7- Giá cửa kính khuôn nhôm và vách kính khuôn nhôm đã bao gồm: Khuôn nhôm, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, tay nắm (chưa có khoá). Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép và vách kính khuôn nhựa lõi thép đã bao gồm: Khuôn nhựa lõi thép, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khoá. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: Bản lề, chốt khoá và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: Chưa bao gồm sơn và nẹp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Bộ Tài Chính (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH-ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, thị, TP;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Văn Nhiệm**

**SỞ XÂY DỰNG**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đàm Đình Hiền**



**I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC THÁNG 10 NĂM 2015**  
*(Kèm theo Công bố số: **3570** /CBLS-XD-TC, ngày **30** /**10**/2015*  
*của Liên Sở XD và TC).*

| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu           | ĐVT              | Giá vật liệu |
|------------|----------------------------------------------|------------------|--------------|
| <b>A</b>   | <b>NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b> |                  |              |
| <b>1</b>   | <b>CÁT CÁC LOẠI</b>                          |                  |              |
| <b>1.1</b> | <b>Cát đổ bê tông</b>                        |                  |              |
| <i>a</i>   | <i>Vĩnh Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 273.000      |
| <i>b</i>   | <i>Phúc Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 285.000      |
| <i>c</i>   | <i>Sông Lô</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 216.000      |
| <i>d</i>   | <i>Lập Thạch</i>                             | đ/m <sup>3</sup> | 234.000      |
| <i>e</i>   | <i>Tam Dương</i>                             | đ/m <sup>3</sup> | 270.000      |
| <i>f</i>   | <i>Tam Đảo</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 300.000      |
| <i>g</i>   | <i>Yên Lạc</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 270.000      |
| <i>h</i>   | <i>Vĩnh Tường</i>                            | đ/m <sup>3</sup> | 240.000      |
| <i>i</i>   | <i>Bình Xuyên</i>                            | đ/m <sup>3</sup> | 291.000      |
| <b>1.2</b> | <b>Cát xây</b>                               |                  |              |
| <i>a</i>   | <i>Vĩnh Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 273.000      |
| <i>b</i>   | <i>Phúc Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 285.000      |
| <i>c</i>   | <i>Sông Lô</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 216.000      |
| <i>d</i>   | <i>Lập Thạch</i>                             | đ/m <sup>3</sup> | 234.000      |
| <i>e</i>   | <i>Tam Dương</i>                             | đ/m <sup>3</sup> | 270.000      |
| <i>f</i>   | <i>Tam Đảo</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 300.000      |
| <i>g</i>   | <i>Yên Lạc</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 270.000      |
| <i>h</i>   | <i>Vĩnh Tường</i>                            | đ/m <sup>3</sup> | 240.000      |
| <i>i</i>   | <i>Bình Xuyên</i>                            | đ/m <sup>3</sup> | 291.000      |
| <b>1.3</b> | <b>Cát trát</b>                              |                  |              |
| <i>a</i>   | <i>Vĩnh Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 153.000      |
| <i>b</i>   | <i>Phúc Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 160.000      |
| <i>c</i>   | <i>Sông Lô</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 131.000      |
| <i>d</i>   | <i>Lập Thạch</i>                             | đ/m <sup>3</sup> | 149.000      |
| <i>e</i>   | <i>Tam Dương</i>                             | đ/m <sup>3</sup> | 153.000      |
| <i>f</i>   | <i>Tam Đảo</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 180.000      |
| <i>g</i>   | <i>Yên Lạc</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 150.000      |
| <i>h</i>   | <i>Vĩnh Tường</i>                            | đ/m <sup>3</sup> | 120.000      |
| <i>i</i>   | <i>Bình Xuyên</i>                            | đ/m <sup>3</sup> | 171.000      |
| <b>1.4</b> | <b>Cát đắp nền</b>                           |                  |              |
| <i>a</i>   | <i>Vĩnh Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 107.000      |
| <i>b</i>   | <i>Phúc Yên</i>                              | đ/m <sup>3</sup> | 101.000      |
| <i>c</i>   | <i>Sông Lô</i>                               | đ/m <sup>3</sup> | 63.000       |
| <i>d</i>   | <i>Lập Thạch</i>                             | đ/m <sup>3</sup> | 81.000       |



| STT | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                   | ĐVT  | Giá vật liệu |
|-----|-------------------------------------------------------|------|--------------|
| e   | Yên Lạc                                               | đ/m3 | 62.000       |
| g   | Vĩnh Tường                                            | đ/m3 | 65.000       |
| 2   | <b>SỎI</b>                                            |      |              |
| 2.1 | <b>Sỏi chọn sạch 1x2</b>                              |      |              |
| a   | Vĩnh Yên                                              | đ/m3 | 192.000      |
| b   | Phúc Yên                                              | đ/m3 | 226.000      |
| c   | Lập Thạch                                             | đ/m3 | 180.000      |
| c   | Sông Lô                                               | đ/m3 | 153.000      |
| d   | Tam Dương                                             | đ/m3 | 202.000      |
| e   | Tam Đảo                                               | đ/m3 | 235.000      |
| f   | Yên Lạc                                               | đ/m3 | 187.000      |
| g   | Vĩnh Tường                                            | đ/m3 | 162.000      |
| h   | Bình Xuyên                                            | đ/m3 | 218.000      |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                    |      |              |
| 3.1 | <b>Vĩnh Yên (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)</b>             |      |              |
|     | Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)                             | đ/m3 | 228.300      |
|     | Đá 1x2 (10x25)                                        | đ/m3 | 228.300      |
|     | Đá 2x4                                                | đ/m3 | 190.300      |
|     | Đá 0,5x1                                              | đ/m3 | 178.300      |
|     | Đá 4x6                                                | đ/m3 | 153.300      |
|     | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)    | đ/m3 | 145.300      |
|     | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)    | đ/m3 | 135.300      |
|     | Đá hộc                                                | đ/m3 | 163.300      |
| 3.2 | <b>Phúc Yên (Mỏ Trung Mẫu- Trung Mỹ - Bình Xuyên)</b> |      |              |
|     | Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)                             | đ/m3 | 253.840      |
|     | Đá 1x2 (10x25)                                        | đ/m3 | 253.840      |
|     | Đá 2x4                                                | đ/m3 | 220.840      |
|     | Đá 0,5x1                                              | đ/m3 | 210.840      |
|     | Đá 4x6                                                | đ/m3 | 175.840      |
|     | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)    | đ/m3 | 182.840      |
|     | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)    | đ/m3 | 166.840      |
|     | Đá hộc                                                | đ/m3 | 180.840      |
| 3.3 | <b>Sông Lô (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)</b>   |      |              |
|     | Đá 1x2                                                | đ/m3 | 231.100      |
|     | Đá 2x4                                                | đ/m3 | 184.800      |
|     | Đá 4x6                                                | đ/m3 | 173.100      |
|     | Đá mặt                                                | đ/m3 | 130.100      |
|     | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)    | đ/m3 | 146.100      |
|     | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)    | đ/m3 | 135.100      |
|     | Đá hộc                                                | đ/m3 | 137.100      |
| 3.4 | <b>Lập Thạch (Mỏ Tân Trung - Tân Lập - Lập Thạch)</b> |      |              |
|     | Đá 1x2                                                | đ/m3 | 221.440      |
|     | Đá 2x4                                                | đ/m3 | 175.140      |
|     | Đá 4x6                                                | đ/m3 | 163.440      |
|     | Đá mặt                                                | đ/m3 | 120.440      |



| STT        | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|----------------------------------------------------|------|--------------|
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên) | đ/m3 | 136.440      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới) | đ/m3 | 125.440      |
|            | Đá hộc                                             | đ/m3 | 127.440      |
| <b>3.5</b> | <b>Tam Dương (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)</b>         |      |              |
|            | Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)                          | đ/m3 | 234.740      |
|            | Đá 1x2 (10x25)                                     | đ/m3 | 234.740      |
|            | Đá 2x4                                             | đ/m3 | 196.740      |
|            | Đá 0,5x1                                           | đ/m3 | 184.740      |
|            | Đá 4x6                                             | đ/m3 | 159.740      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên) | đ/m3 | 151.740      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới) | đ/m3 | 141.740      |
|            | Đá hộc                                             | đ/m3 | 169.740      |
| <b>3.6</b> | <b>Tam Đảo (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)</b>           |      |              |
|            | Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)                          | đ/m3 | 199.320      |
|            | Đá 1x2 (10x25)                                     | đ/m3 | 199.320      |
|            | Đá 2x4                                             | đ/m3 | 161.320      |
|            | Đá 0,5x1                                           | đ/m3 | 149.320      |
|            | Đá 4x6                                             | đ/m3 | 124.320      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên) | đ/m3 | 116.320      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới) | đ/m3 | 106.320      |
|            | Đá hộc                                             | đ/m3 | 134.320      |
| <b>3.7</b> | <b>Yên Lạc (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)</b>           |      |              |
|            | Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)                          | đ/m3 | 257.280      |
|            | Đá 1x2 (10x25)                                     | đ/m3 | 257.280      |
|            | Đá 2x4                                             | đ/m3 | 219.280      |
|            | Đá 0,5x1                                           | đ/m3 | 207.280      |
|            | Đá 4x6                                             | đ/m3 | 182.280      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên) | đ/m3 | 174.280      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới) | đ/m3 | 164.280      |
|            | Đá hộc                                             | đ/m3 | 192.280      |
| <b>3.8</b> | <b>Vĩnh Tường (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)</b>        |      |              |
|            | Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)                          | đ/m3 | 276.600      |
|            | Đá 1x2 (10x25)                                     | đ/m3 | 276.600      |
|            | Đá 2x4                                             | đ/m3 | 238.600      |
|            | Đá 0,5x1                                           | đ/m3 | 226.600      |
|            | Đá 4x6                                             | đ/m3 | 201.600      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên) | đ/m3 | 193.600      |
|            | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới) | đ/m3 | 183.600      |
|            | Đá hộc                                             | đ/m3 | 211.600      |
| <b>3.9</b> | <b>Bình Xuyên (Mỏ Minh Quang - Tam Đảo)</b>        |      |              |
|            | Đá 1x2 Tiêu chuẩn (10x20)                          | đ/m3 | 225.080      |
|            | Đá 1x2 (10x25)                                     | đ/m3 | 225.080      |
|            | Đá 2x4                                             | đ/m3 | 187.080      |
|            | Đá 0,5x1                                           | đ/m3 | 175.080      |
|            | Đá 4x6                                             | đ/m3 | 150.080      |



| STT  | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                         | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|      | Cấp phối đá dăm Dmax=25mm (dùng cho lớp móng trên)                                         | đ/m3 | 142.080      |
|      | Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 (dùng cho lớp móng dưới)                                         | đ/m3 | 132.080      |
|      | Đá hộc                                                                                     | đ/m3 | 160.080      |
| 3.10 | <b>Đá Granit tự nhiên (tính chung cho 9 huyện, thị)</b>                                    |      |              |
|      | Đá màu tím mộng cổ                                                                         | đ/m2 | 280.000      |
|      | Đá màu tím hoa cà                                                                          | đ/m2 | 400.000      |
|      | Đá màu trắng suối lau                                                                      | đ/m2 | 420.000      |
|      | Đá đen Phú Yên                                                                             | đ/m2 | 480.000      |
| 3.11 | <b>Đá thiên nhiên (GRANITE) nguồn gốc trong nước (Giá bán trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)</b> |      |              |
| a    | <b>Đá slab tấm khổ 600 dày 20mm - bóng</b>                                                 |      |              |
|      | Đen kim sa (Bình Định)                                                                     | đ/m2 | 522.000      |
|      | Đỏ RuBi (Bình Định)                                                                        | đ/m2 | 650.000      |
| b    | <b>Đá cắt theo quy cách bóng - dày 20mm</b>                                                |      |              |
|      | Vàng (Bình Định)                                                                           | đ/m2 | 487.000      |
|      | Đen kim sa (Bình Định)                                                                     | đ/m2 | 591.000      |
|      | Đỏ RuBi (Bình Định)                                                                        | đ/m2 | 867.000      |
|      | Xanh đen (Thanh Hoá)                                                                       | đ/m2 | 443.000      |
|      | Đen (Thanh Hoá)                                                                            | đ/m2 | 522.000      |
| 4    | <b>XI MĂNG</b>                                                                             |      |              |
| 4.1  | <b><i>XM bao PCB 30 Hoàng Thạch</i></b>                                                    | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.345        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.350        |
| 4.2  | <b><i>XM bao PCB 40 Hoàng Thạch</i></b>                                                    | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.354        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.358        |
| 4.3  | <b><i>XM bao Bút sơn PCB30</i></b>                                                         | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.236        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.241        |
| 4.4  | <b><i>XM bao Bút sơn PCB40</i></b>                                                         | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.245        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.249        |
| 4.5  | <b><i>XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng</i></b>                                              | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.260        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.265        |
| 4.6  | <b><i>XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng</i></b>                                              | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.302        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.306        |
| 4.7  | <b><i>XM bao PCB 30 Vinacomin Quán Triều</i></b>                                           | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.345        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.358        |
| 4.8  | <b><i>XM bao PCB 40 Vinacomin Quán Triều</i></b>                                           | đ/kg |              |
|      | Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên                                                   |      | 1.385        |
|      | Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương                          |      | 1.398        |



| STT  | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                    | ĐVT    | Giá vật liệu |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|
| 4.9  | <b>XM Lộc Sơn - Công ty TNHH Thương mại Phú Thái (giá trên địa bàn thành phố Vinh Yên)</b>                                                                            | đ/kg   |              |
|      | XM bao PCB 30                                                                                                                                                         |        | 1.173        |
|      | XM bao PCB 40                                                                                                                                                         |        | 1.209        |
| 4.10 | <b>Xi măng trắng</b>                                                                                                                                                  | đ/kg   | 3.826        |
| 5    | <b>GẠCH XÂY</b>                                                                                                                                                       |        |              |
| 5.1  | <b>Gạch 2 lỗ KT 220x105x60,5 mm các DN đóng trên địa bàn tỉnh SX nung bằng lò tuynel</b>                                                                              | đ/viên |              |
| a    | Vinh Yên                                                                                                                                                              | đ/viên | 950          |
| b    | Phúc Yên                                                                                                                                                              | đ/viên | 950          |
| c    | Sông Lô                                                                                                                                                               | đ/viên | 850          |
| c    | Lập Thạch                                                                                                                                                             | đ/viên | 950          |
| d    | Tam Dương                                                                                                                                                             | đ/viên | 950          |
| e    | Tam Đảo                                                                                                                                                               | đ/viên | 1.000        |
| f    | Yên Lạc                                                                                                                                                               | đ/viên | 900          |
| g    | Vĩnh Tường                                                                                                                                                            | đ/viên | 1.000        |
| h    | Bình Xuyên                                                                                                                                                            | đ/viên | 950          |
| 5.2  | <b>Gạch đặc KT 220x105x60 mm SX nung bằng lò tuynel (tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                                  |        |              |
|      | Loại 1                                                                                                                                                                | đ/viên | 1.370        |
| 5.3  | <b>Gạch tuynel Quang Minh (ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Từ Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)</b>                                                                          |        |              |
|      | Gạch 2 lỗ loại A1, kích thước 210x100x60                                                                                                                              | viên   | 864          |
|      | Gạch đặc loại A1, kích thước 210x100x60                                                                                                                               | viên   | 1.136        |
| 5.4  | <b>Gạch bê tông khí chưng áp. ĐC: Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (tính chung cho 9 huyện, thị)</b>  |        |              |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x200)                                                                                                                      | viên   | 27.312       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x150)                                                                                                                      | viên   | 20.484       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B2(KT:600x200x100)                                                                                                                      | viên   | 13.656       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m3(KT:600x200x200)                                                                                                             | viên   | 29.520       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m3(KT:600x200x150)                                                                                                             | viên   | 22.140       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B3≈650kg/m3(KT:600x200x100)                                                                                                             | viên   | 14.760       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m3(KT:600x200x200)                                                                                                             | viên   | 31.680       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m3(KT:600x200x150)                                                                                                             | viên   | 23.760       |
|      | Gạch BT khí chưng áp - Cấp độ B4≈750kg/m3(KT:600x200x100)                                                                                                             | viên   | 15.840       |
| 5.5  | <b>Gạch không nung xi măng - Công ty cổ phần gạch Khang Minh (Đ/C: Tầng 5, Tòa nhà VG Building, 235 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |        |              |
| a    | <b>Gạch Đặc (dùng xây hạ tầng, nền móng, tường chịu lực)</b>                                                                                                          |        |              |
|      | Gạch đặc KM-95DA, KT 200x95x60                                                                                                                                        | đ/viên | 1.500        |
|      | Gạch đặc KM-100DA, KT 210x100x60                                                                                                                                      | đ/viên | 1.600        |
|      | Gạch đặc KM-105DA, KT 220x105x60                                                                                                                                      | đ/viên | 1.700        |
| b    | <b>Gạch rỗng 2-3 thành Vách (dùng xây tường bao ngoài, cách âm, cách nhiệt)</b>                                                                                       |        |              |
|      | Gạch rỗng KM-100V3T, KT 400x100x190                                                                                                                                   | đ/viên | 10.200       |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                    | ĐVT    | Giá vật liệu |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|
|            | Gạch rỗng KM-150V3T, KT 390x150x190                                                                                                   | đ/viên | 15.000       |
|            | Gạch rỗng KM-200V3T, KT 390x200x190                                                                                                   | đ/viên | 19.000       |
| <b>c</b>   | <b>Gạch rỗng 2-4 thành vách (dùng xây tường ngăn)</b>                                                                                 |        |              |
|            | KM-105V3, KT 390x105x130                                                                                                              | đ/viên | 6.900        |
|            | KM-150V3, KT 390x150x130                                                                                                              | đ/viên | 9.500        |
|            | KM-200V3, KT 390x200x130                                                                                                              | đ/viên | 11.900       |
|            | KM-140V4, KT 390x140x130                                                                                                              | đ/viên | 10.000       |
|            | KM-170V4, KT 390x170x130                                                                                                              | đ/viên | 12.000       |
|            | KM-200V4, KT 390x200x130                                                                                                              | đ/viên | 13.000       |
| <b>d</b>   | <b>Gạch lỗ thùng (có thể đan cốt thép đổ cột bê tông âm tường)</b>                                                                    |        |              |
|            | KM-100T3, KT 390x100x190                                                                                                              | đ/viên | 10.100       |
|            | KM-150T3, KT 390x150x190                                                                                                              | đ/viên | 14.500       |
|            | KM-190T3, KT 390x190x190                                                                                                              | đ/viên | 17.500       |
| <b>5.6</b> | <b>Gạch bê tông - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Nhà phân phối: Công ty CPTM&amp;DV Hanh Nguyệt - Hương Canh, Bình Xuyên)</b> |        |              |
| <b>a</b>   | <b>Gạch đặc</b>                                                                                                                       |        |              |
|            | BS 16(200x95x60) - 2,39kg                                                                                                             | viên   | 1.290        |
|            | BS01(210x100x60) - 2,6kg                                                                                                              | viên   | 1.420        |
|            | BS02(220x105x60) - 2,9kg                                                                                                              | viên   | 1.550        |
| <b>b</b>   | <b>Gạch rỗng 4 lỗ 3 thành vách</b>                                                                                                    |        |              |
|            | BS05(300x150x150) - 11kg                                                                                                              | viên   | 7.800        |
|            | BS09(280x200x150) - 11,4kg                                                                                                            | viên   | 7.000        |
|            | BS18(390x150x190) - 15kg                                                                                                              | viên   | 9.500        |
| <b>c</b>   | <b>Gạch rỗng 3 lỗ 2 thành vách</b>                                                                                                    |        |              |
|            | BS12(400x100x190) - 12,2kg                                                                                                            | viên   | 7.000        |
|            | BS15(390x100x150) - 8,22kg                                                                                                            | viên   | 6.150        |
|            | BS18(390x150x190) - 15kg                                                                                                              | viên   | 9.500        |
| <b>d</b>   | <b>Gạch tự chèn màu ghi</b>                                                                                                           |        |              |
|            | BS03(225x112,5x60)                                                                                                                    | viên   | 2.450        |
| <b>e</b>   | <b>Gạch tự chèn màu đỏ, xanh</b>                                                                                                      |        |              |
|            | BS03(225x112,5x60)-M                                                                                                                  | viên   | 2.750        |
| <b>g</b>   | <b>Gạch vuông màu ghi lát hè</b>                                                                                                      |        |              |
|            | BS17(300x300x40)-M                                                                                                                    | viên   | 6.800        |
| <b>5.7</b> | <b>Gạch. Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Khu Đồng Mỏ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)</b>         |        |              |
| <b>a</b>   | <b>Gạch vĩa</b>                                                                                                                       |        |              |
|            | Gạch xây 4 lỗ (390x190x190)mm dày 20mm                                                                                                | viên   | 16.000       |
|            | Gạch xây 2 lỗ (390x100x190)mm dày 20mm                                                                                                | viên   | 8.000        |
|            | Gạch xây 3 lỗ (240x120x120)mm dày 20mm                                                                                                | viên   | 4.181        |
|            | Gạch đặc xây 220x110x60 mm                                                                                                            | viên   | 1.500        |
| <b>b</b>   | <b>Gạch Block</b>                                                                                                                     |        |              |
|            | Gạch block I 250x150x60mm                                                                                                             | viên   | 3.374        |
|            | Gạch block chữ nhật 250x125x60mm                                                                                                      | viên   | 3.327        |
| <b>5.8</b> | <b>Gạch bê tông không nung. Công ty Cổ phần A&amp;T (ĐC: thôn Lạc Ý, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)</b>         |        |              |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                          | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|            | Gạch đặc kích thước 210x100x60                                                              | viên | 1.168        |
|            | Gạch 2 lỗ kích thước 210x100x60                                                             | viên | 1.150        |
|            | Gạch đặc kích thước 220x105x60                                                              | viên | 1.229        |
|            | Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60                                                             | viên | 1.211        |
| <b>6</b>   | <b>THÉP</b>                                                                                 |      |              |
| <b>6.1</b> | <b>Thép Thái Nguyên (Tính chung cho 9 huyện thị).</b>                                       |      |              |
| <i>a</i>   | <i>Thép dây và thép cây</i>                                                                 |      |              |
|            | Thép tròn trơn cuộn D6:-8                                                                   | đ/kg | 12.300       |
|            | Thép gai cuộn D8                                                                            | đ/kg | 12.300       |
|            | Thép gai D 10 L=11,7m                                                                       | đ/kg | 12.952       |
|            | Thép gai D 12 L=11,7m                                                                       | đ/kg | 12.848       |
|            | Thép gai D 14:-40 L=11,7m                                                                   | đ/kg | 12.702       |
| <i>b</i>   | <i>Thép hình CT3</i>                                                                        |      |              |
| *          | Thép hình chữ L                                                                             |      |              |
|            | Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)                                                            | đ/kg | 13.176       |
|            | Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)                                                            | đ/kg | 13.276       |
|            | Loại L120 ÷ 125 (dài L=6m,9m,12m)                                                           | đ/kg | 13.376       |
|            | Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)                                                                 | đ/kg | 13.376       |
| *          | Thép hình chữ C                                                                             |      |              |
|            | Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)                                                             | đ/kg | 13.376       |
|            | Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)                                                                  | đ/kg | 13.476       |
|            | Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)                                                            | đ/kg | 13.576       |
| *          | Thép hình chữ I                                                                             |      |              |
|            | Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)                                                            | đ/kg | 13.376       |
|            | Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)                                                                  | đ/kg | 13.476       |
|            | Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)                                                            | đ/kg | 13.576       |
| <i>c</i>   | <i>Thép hình SS540</i>                                                                      |      |              |
|            | Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)                                                            | đ/kg | 13.326       |
|            | Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)                                                            | đ/kg | 13.426       |
|            | Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)                                                             | đ/kg | 13.576       |
|            | Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)                                                                 | đ/kg | 13.576       |
|            | Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)                                                                 | đ/kg | 13.776       |
| <b>6.2</b> | <b>Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).</b> |      |              |
| *          | Mác Thép CB240-T/CI                                                                         |      |              |
|            | Thép tròn trơn cuộn F 6:-8                                                                  | đ/kg | 13.650       |
| *          | Mác Thép SWRM12                                                                             |      |              |
|            | Thép cuộn tròn gai F8                                                                       | đ/kg | 13.700       |
| *          | Mác Thép SD295/CB300/CII/Gr40                                                               |      |              |
|            | Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)                                                                | đ/kg | 13.950       |
|            | Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)                                                                | đ/kg | 13.900       |
|            | Thép tròn trơn cuộn F 14:-25 (L=11,7m)                                                      | đ/kg | 13.800       |
| *          | Mác Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60                                                            |      |              |
|            | Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)                                                                | đ/kg | 14.050       |
|            | Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)                                                                | đ/kg | 14.000       |



| STT        | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                     | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|            | Thép thanh vằn D 14:-32 (L=11,7m)                                                                                                                                                       | đ/kg | 13.900       |
|            | Thép thanh vằn D 36:-42 (L=11,7m)                                                                                                                                                       | đ/kg | 14.200       |
| *          | Mác Thép SD490/CB500                                                                                                                                                                    |      |              |
|            | Thép thanh vằn D 10(L=11,7m)                                                                                                                                                            | đ/kg | 14.350       |
|            | Thép thanh vằn D 12(L=11,7m)                                                                                                                                                            | đ/kg | 14.300       |
|            | Thép tròn trơn cuộn D 14:-32 (L=11,7m)                                                                                                                                                  | đ/kg | 14.200       |
|            | Thép tròn trơn cuộn D 36:-42 (L=11,7m)                                                                                                                                                  | đ/kg | 14.500       |
| <b>6.3</b> | <b>Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                                                                              |      |              |
| <b>a</b>   | <b>Dây thép</b>                                                                                                                                                                         |      |              |
|            | Dây thép D5mm                                                                                                                                                                           | đ/kg | 17.920       |
|            | Dây thép D3mm                                                                                                                                                                           | đ/kg | 18.873       |
|            | Dây thép D1mm                                                                                                                                                                           | đ/kg | 20.777       |
| <b>b</b>   | <b>Thép vuông đặc</b>                                                                                                                                                                   |      |              |
|            | Kích thước 20x20, 18x18, 16x16, 14x14, 12x12 10x10                                                                                                                                      | đ/kg | 13.216       |
| <b>c</b>   | <b>Inox (giá thành phẩm)</b>                                                                                                                                                            |      |              |
|            | Inox SUS201                                                                                                                                                                             | đ/kg | 75.000       |
|            | Inox SUS304                                                                                                                                                                             | đ/kg | 110.000      |
| <b>6.4</b> | <b>Thép ống đen, thép ống mạ kẽm nhúng nóng của Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                        |      |              |
|            | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN 100                                                                                                   | đ/kg | 12.345       |
|            | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5mm đến 1.6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                  | đ/kg | 12.345       |
|            | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                  | đ/kg | 12.127       |
|            | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                  | đ/kg | 12.127       |
|            | Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,1mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                 | đ/kg | 12.127       |
|            | Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN125 đến DN200                                                                                                                     | đ/kg | 13.718       |
|            | Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm. Đường kính từ DN125 đến DN200                                                                                                                    | đ/kg | 13.718       |
|            | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                       | đ/kg | 21.136       |
|            | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                       | đ/kg | 20.082       |
|            | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN100                                                                                                       | đ/kg | 19.864       |
|            | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100                                                                                                      | đ/kg | 20.927       |
|            | Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6,36mm đến 12,0mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200                                                                                                    | đ/kg | 20.927       |
|            | Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200                                                                                                    | đ/kg | 13.000       |
| <b>7</b>   | <b>TẮM LỢP</b>                                                                                                                                                                          |      |              |
| <b>7.1</b> | <b>Tấm lợp sinh thái Onduline của Công ty TNHH MTV Bảo Nam. ĐC: Số 6, ngõ 5, đường Tô Hiến Thành, phường Đồng Tâm, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |      |              |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                     | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|            | <b>Tấm lợp sinh thái Onduline</b>                                                      |      |              |
|            | Tấm dài 2000mm, rộng 950mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng                      | đ/m2 | 141.900      |
|            | <b>Ngói siêu nhẹ - Onduvilla</b>                                                       |      |              |
|            | Ngói siêu nhẹ -Onduvilla. Dài 1060mm, rộng 400mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng | tấm  | 84.700       |
|            | Tấm úp nóc Onduline, Dài 1000mm, rộng 500mm, dày 3mm                                   | tấm  | 115.500      |
|            | Tấm diềm mái. Dài 1100, rộng 500mm, dày 3mm                                            | tấm  | 137.500      |
|            | Đinh chuyên dụng. Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4,2x68                               | cây  | 1.485        |
|            | Diềm Onduvilla. Dài 1040mmx cánh rộng 105mmx cánh 114mm                                | tấm  | 119.800      |
|            | Úp nóc Onduvilla, Dài 1060mm x rộng 194mm                                              | tấm  | 129.800      |
|            | Tấm chụp đầu hồi (ngói bờ) Onduvilla. Dài 1060mm x rộng 194mm                          | tấm  | 129.800      |
|            | Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla. Dài 1020mmx rộng 140mm                               | tấm  | 118.800      |
|            | Băng dán chống thấm Onduslim. Khổ 300mm, dài 5000mm                                    | cuộn | 467.500      |
| <b>7.2</b> | <b>Tấm lợp kim loại AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện thị; giá khảo sát)</b>             |      |              |
|            | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550</b>                 |      |              |
|            | AC11 (11 sóng) dày 0,40 mm                                                             | đ/m2 | 147.273      |
|            | AC11 (11 sóng) dày 0,42 mm                                                             | đ/m2 | 150.909      |
|            | AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm                                                             | đ/m2 | 160.000      |
|            | AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm                                                             | đ/m2 | 163.636      |
|            | ATEK1000 (6 sóng) dày 0,40 mm                                                          | đ/m2 | 148.182      |
|            | ATEK1000 (6 sóng) dày 0,42 mm                                                          | đ/m2 | 151.818      |
|            | ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45 mm                                                          | đ/m2 | 160.909      |
|            | ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47 mm                                                          | đ/m2 | 164.545      |
|            | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300</b>                 |      |              |
|            | ATILE (6 sóng giả ngói) dày 0,42                                                       | đ/m2 | 161.818      |
|            | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300</b>     |      |              |
|            | ALOK 420 dày 0,45 mm                                                                   | đ/m2 | 197.273      |
|            | ALOK 420 dày 0,47 mm                                                                   | đ/m2 | 200.909      |
|            | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn APUI</b>                                               |      |              |
|            | 11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                        | đ/m2 | 233.636      |
|            | 11 sóng dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                        | đ/m2 | 239.091      |
|            | 11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                        | đ/m2 | 248.182      |
|            | 6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                         | đ/m2 | 228.182      |
|            | 6 sóng dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                         | tấm  | 233.636      |
|            | 6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                         | cây  | 242.727      |
|            | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</b>                                                 |      |              |
|            | Khổ 300mm dày 0,45 mm                                                                  | m    | 46.364       |
|            | Khổ 400mm dày 0,45 mm                                                                  | m    | 60.909       |
|            | Khổ 600mm dày 0,45 mm                                                                  | m    | 90.000       |
|            | Khổ 300mm dày 0,42 mm                                                                  | m    | 44.545       |
|            | Khổ 400mm dày 0,42 mm                                                                  | m    | 57.273       |
|            | Khổ 600mm dày 0,42 mm                                                                  | m    | 84.545       |
|            | <b>Vật tư phụ</b>                                                                      |      |              |



| STT | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                  | ĐVT   | Giá vật liệu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
|     | Đai bắt tôn Alok, Aseam                                                              | Chiếc | 9.000        |
|     | Vít sắt dài 65mm                                                                     | Chiếc | 2.700        |
|     | Vít sắt dài 45mm                                                                     | Chiếc | 2.000        |
|     | Vít sắt dài 20mm                                                                     | Chiếc | 1.200        |
|     | Keo silicone                                                                         | ống   | 48.000       |
| 7.3 | <b>Tấm lợp kim loại SUNTEK (tính chung cho 9 huyện thị; giá khảo sát thị trường)</b> |       |              |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G400</b>               |       |              |
|     | EC11 (11 sóng) dày 0,35 mm                                                           | đ/m2  | 83.636       |
|     | EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm                                                           | đ/m2  | 91.818       |
|     | EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm                                                           | đ/m2  | 100.909      |
|     | EK106 (6 sóng) dày 0,35 mm                                                           | đ/m2  | 83.636       |
|     | EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm                                                           | đ/m2  | 91.818       |
|     | EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm                                                           | đ/m2  | 100.909      |
|     | EK108 (5 sóng) dày 0,35 mm                                                           | đ/m2  | 81.818       |
|     | EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm                                                           | đ/m2  | 89.091       |
|     | EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm                                                           | đ/m2  | 98.182       |
|     | ETILE (6 sóng giả ngói) dày 0,35 mm                                                  | đ/m2  | 91.818       |
|     | ETILE (6 sóng giả ngói) dày 0,40 mm                                                  | đ/m2  | 100.909      |
|     | ETILE (6 sóng giả ngói) dày 0,45 mm                                                  | đ/m2  | 110.909      |
|     | <b>Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300</b>   |       |              |
|     | ALOK 420 dày 0,45 mm                                                                 | đ/m2  | 139.091      |
|     | ESEAM 480 dày 0,45 mm                                                                | đ/m2  | 123.636      |
|     | <b>Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1</b>                                             |       |              |
|     | 11 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                      | đ/m2  | 188.182      |
|     | 11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                      | đ/m2  | 196.364      |
|     | 11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                      | đ/m2  | 205.455      |
|     | 6 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                       | đ/m2  | 183.636      |
|     | 6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                       | đ/m2  | 191.818      |
|     | 6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3                                       | đ/m2  | 200.909      |
|     | <b>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)</b>                                               |       | 0            |
|     | Khở 300mm dày 0,45 mm                                                                | m     | 33.636       |
|     | Khở 400mm dày 0,45 mm                                                                | m     | 42.727       |
|     | Khở 600mm dày 0,45 mm                                                                | m     | 62.727       |
|     | Khở 300mm dày 0,40 mm                                                                | m     | 30.000       |
|     | Khở 400mm dày 0,40 mm                                                                | m     | 39.091       |
|     | Khở 600mm dày 0,40 mm                                                                | m     | 57.273       |
|     | Khở 300mm dày 0,35 mm                                                                | m     | 28.182       |
|     | Khở 400mm dày 0,35 mm                                                                | m     | 35.182       |
|     | Khở 600mm dày 0,35 mm                                                                | m     | 51.818       |
| 7.4 | <b>Tôn Olympic sóng vuông loại 11 sóng, khổ 1060</b>                                 |       |              |
|     | Dày 0,40mm sóng vuông                                                                | đ/m2  | 151.000      |
|     | Dày 0,41mm sóng vuông                                                                | đ/m2  | 155.000      |
|     | Dày 0,43mm sóng vuông                                                                | đ/m2  | 163.000      |



| STT | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                          | ĐVT  | Giá vật liệu |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|     | Dày 0,46mm sóng vuông                                                                        | đ/m2 | 173.000      |
| 7.5 | <b>Tôn Hoa Sen mạ màu (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)</b>          |      |              |
|     | Dày 0,30mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 53.636       |
|     | Dày 0,35mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 58.182       |
|     | Dày 0,40mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 63.636       |
|     | Dày 0,45mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 70.909       |
|     | Tôn phẳng dày 0,30mm khổ 1200mm                                                              | đ/m2 | 50.000       |
|     | Tôn phẳng dày 0,35mm khổ 1200mm                                                              | đ/m2 | 54.545       |
|     | Tôn phẳng dày 0,40mm khổ 1200mm                                                              | đ/m2 | 59.091       |
|     | Tôn phẳng dày 0,45mm khổ 1200mm                                                              | đ/m2 | 66.364       |
|     | Tôn vòm cong dày 0,30mm                                                                      | đ/m2 | 58.182       |
|     | Tôn vòm cong dày 0,35mm                                                                      | đ/m2 | 62.727       |
|     | Tôn vòm cong dày 0,40mm                                                                      | đ/m2 | 68.182       |
|     | Tôn vòm cong dày 0,45mm                                                                      | đ/m2 | 75.455       |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm                                                                 | đ/m2 | 113.636      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm                                                                | đ/m2 | 122.727      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,4mm                                                                 | đ/m2 | 128.182      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,42mm                                                                | đ/m2 | 131.818      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,45mm                                                                | đ/m2 | 136.364      |
| 7.6 | <b>Tôn liên doanh (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)</b>              |      |              |
|     | Dày 0,30mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 37.273       |
|     | Dày 0,35mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 45.455       |
|     | Tôn phẳng dày 0,3mm khổ 1200mm                                                               | đ/m2 | 35.455       |
|     | Tôn phẳng dày 0,35mm khổ 1200mm                                                              | đ/m2 | 42.727       |
|     | Tôn vòm cong dày 0,30mm                                                                      | đ/m2 | 41.818       |
|     | Tôn vòm cong dày 0,35mm                                                                      | đ/m2 | 50.000       |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm loại 2Kg/1m2                                                    | đ/m2 | 102.727      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm loại 2,3Kg/1m2                                                  | đ/m2 | 107.273      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,3mm loại 2,5Kg/1m2                                                  | đ/m2 | 111.818      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm loại 2,65Kg/1m2                                                | đ/m2 | 114.545      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm loại 2,8Kg/1m2                                                 | đ/m2 | 116.364      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,35mm loại 2,95Kg/1m2                                                | đ/m2 | 118.182      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,37mm loại 3,1Kg/1m2                                                 | đ/m2 | 120.909      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,4mm loại 3,25Kg/1m2                                                 | đ/m2 | 122.727      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,4m loại 3,4Kg/1m2                                                   | đ/m2 | 123.636      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,42mm                                                                | đ/m2 | 127.273      |
|     | Tôn lạnh 3 lớp tôn dày 0,45mm                                                                | đ/m2 | 134.545      |
| 7.7 | <b>Tôn Vikop - Liên doanh Nhật (giá khảo sát thị trường trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)</b> |      |              |
|     | Dày 0,30mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 50.909       |
|     | Dày 0,35mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 55.455       |
|     | Dày 0,40mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 62.727       |
|     | Dày 0,42mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 66.364       |
|     | Dày 0,45mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                                       | đ/m2 | 68.182       |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                               | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|            | Tôn phẳng dày 0,3mm khổ 1200mm                                                   | đ/m2 | 48.182       |
|            | Tôn phẳng dày 0,35mm khổ 1200mm                                                  | đ/m2 | 52.727       |
|            | Tôn phẳng dày 0,40mm khổ 1200mm                                                  | đ/m2 | 58.182       |
|            | Tôn phẳng dày 0,42mm khổ 1200mm                                                  | đ/m2 | 61.818       |
|            | Tôn phẳng dày 0,45mm khổ 1200mm                                                  | đ/m2 | 63.636       |
|            | Tôn vòm cong dày 0,30mm                                                          | đ/m2 | 55.455       |
|            | Tôn vòm cong dày 0,35mm                                                          | đ/m2 | 60.909       |
|            | Tôn vòm cong dày 0,40mm                                                          | đ/m2 | 67.273       |
|            | Tôn vòm cong dày 0,42mm                                                          | đ/m2 | 69.091       |
|            | Tôn vòm cong dày 0,45mm                                                          | đ/m2 | 72.727       |
| <b>7.8</b> | <b>Tôn Việt Hàn(giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)</b>      |      |              |
|            | Dây 0,40mm 11 sóng dân dụng khổ 1080mm                                           | đ/m2 | 62.727       |
|            | Tôn phẳng dày 0,40mm khổ 1200mm                                                  | đ/m2 | 59.091       |
|            | Tôn vòm cong dày 0,40mm                                                          | đ/m2 | 67.273       |
| <b>7.9</b> | <b>Tôn làm trần (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)</b>     |      |              |
|            | Tôn lạnh 11 sóng                                                                 | đ/m2 | 40.000       |
|            | Tôn lạnh phẳng khổ 1,2m                                                          | đ/m2 | 38.182       |
|            | Tôn trần 11 sóng trắng sữa LD                                                    | đ/m2 | 41.818       |
|            | Tôn trần phẳng khổ 1,2m trắng sữa LD                                             | đ/m2 | 40.000       |
|            | Tôn trần 11 sóng vân gỗ bóng LD                                                  | đ/m2 | 43.636       |
|            | Tôn trần phẳng khổ 1,2m vân gỗ bóng LD                                           | đ/m2 | 41.818       |
|            | Tôn lạnh Hoa Sen 11 sóng                                                         | đ/m2 | 47.273       |
|            | Tôn lạnh Hoa Sen tôn phẳng khổ 1,2m                                              | đ/m2 | 44.545       |
| <b>7,6</b> | <b>Tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng. Công ty Cổ phần Quốc tế Sao Việt</b>         |      |              |
|            | Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng               | tấm  | 3.430.000    |
|            | Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng               | tấm  | 2.310.000    |
|            | Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng               | tấm  | 1.738.000    |
|            | Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng               | tấm  | 1.150.000    |
|            | Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng               | tấm  | 601.500      |
|            | Tấm sóng nổi: 310x670x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng            | tấm  | 415.000      |
|            | Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng                              | cột  | 1.153.000    |
|            | Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng                                        | hộp  | 163.000      |
|            | Cột 141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng                                          | cột  | 1.038.000    |
|            | Cột 141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng                                          | cột  | 810.000      |
|            | Ống lồng 126,8x4,3x700mm, mạ kẽm nhúng nóng                                      | ống  | 320.000      |
|            | Tấm đệm (50x70x300x5) , mạ kẽm nhúng nóng                                        | cái  | 62.400       |
|            | Nắp chụp cột , mạ kẽm nhúng nóng                                                 | cái  | 37.800       |
|            | Đuôi sóng, mạ kẽm nhúng nóng                                                     | cái  | 348.000      |
|            | Mắt phản quang tam giác 40x45x65mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8 | cái  | 32.000       |
|            | Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8 | cái  | 37.500       |
| <b>8</b>   | <b>NGÓI LỢP (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                     |      |              |



| STT | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                            | ĐVT    | Giá vật liệu |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|
| 8.1 | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị trấn Bến Lức, Tỉnh Long An)</b> |        |              |
| a   | Ngói lợp màu (nhóm màu 605,607,608) KT 33x42 cm                                                                | đ/viên | 13.000       |
| b   | <b>Ngói phụ kiện (nhóm màu 605,607,608)</b>                                                                    |        |              |
|     | Ngói nóc                                                                                                       | đ/viên | 22.000       |
|     | Ngói rìa                                                                                                       | đ/viên | 22.000       |
|     | Ngói đuôi (cuối mái)                                                                                           | đ/viên | 31.000       |
|     | Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)                                                                                | đ/viên | 36.000       |
|     | Ngói ốp cuối rìa                                                                                               | đ/viên | 36.000       |
|     | Ngói chạc 2 (ngói L phải, ngói L trái)                                                                         | đ/viên | 36.000       |
|     | Ngói chữ T                                                                                                     | đ/viên | 49.000       |
|     | Ngói chạc ba                                                                                                   | đ/viên | 49.000       |
|     | Ngói chạc tư                                                                                                   | đ/viên | 49.000       |
| 9   | <b>CỬA GỖ, CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM KÍNH, VÁCH NHÔM KÍNH (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                   |        |              |
| 9.1 | <b>Cửa gỗ</b>                                                                                                  |        |              |
| a   | <i>Cửa gỗ nhóm 2 dày 4cm: Chưa có phụ kiện</i>                                                                 |        |              |
|     | <i>*Cửa gỗ Lim Nam Phi dày 4cm</i>                                                                             |        |              |
|     | Cửa đi pa nô                                                                                                   | đ/m2   | 1.909.091    |
|     | Cửa đi pa nô kính                                                                                              | đ/m2   | 1.727.273    |
|     | Cửa sổ kính                                                                                                    | đ/m2   | 1.681.818    |
|     | Cửa sổ pa nô chớp                                                                                              | đ/m2   | 1.863.636    |
|     | <i>*Cửa gỗ Lim Lào dày 4cm</i>                                                                                 |        |              |
|     | Cửa đi pa nô                                                                                                   | đ/m2   | 2.727.273    |
|     | Cửa đi pa nô kính                                                                                              | đ/m2   | 2.590.909    |
|     | Cửa sổ kính                                                                                                    | đ/m2   | 2.318.182    |
|     | Cửa sổ pa nô chớp                                                                                              | đ/m2   | 2.545.455    |
| b   | <i>Cửa gỗ dày 4 cm: Chưa có P/kiện</i>                                                                         |        |              |
|     | <i>* Gỗ đôi</i>                                                                                                |        |              |
|     | Cửa đi pa nô                                                                                                   | đ/m2   | 1.545.455    |
|     | Cửa đi pa nô kính                                                                                              | đ/m2   | 1.500.000    |
|     | Cửa sổ kính                                                                                                    | đ/m2   | 1.454.545    |
|     | Cửa sổ pa nô chớp                                                                                              | đ/m2   | 1.409.091    |
| c   | <i>Cửa gỗ dày 4cm: (keo, gỗ hồng sắc) Chưa có P/kiện</i>                                                       |        |              |
|     | Cửa đi pa nô                                                                                                   | đ/m2   | 1.000.000    |
|     | Cửa đi pa nô kính                                                                                              | đ/m2   | 1.000.000    |
|     | Cửa sổ kính                                                                                                    | đ/m2   | 863.636      |
|     | Cửa sổ pa nô chớp                                                                                              | đ/m2   | 909.091      |
| 9.2 | <b>Khuôn cửa gỗ nhóm 2</b>                                                                                     |        |              |
| a   | <b>Gỗ Lim Lào</b>                                                                                              |        |              |
|     | Khuôn đơn : 70x140mm                                                                                           | đ/md   | 636.364      |
|     | Khuôn kép : 70x250mm                                                                                           | đ/md   | 909.091      |
| b   | <b>Gỗ Lim Nam Phi</b>                                                                                          |        |              |
|     | Khuôn đơn : 70x140mm                                                                                           | đ/md   | 418.182      |
|     | Khuôn kép : 70x250mm                                                                                           | đ/md   | 681.818      |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                 | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
| <b>c</b>   | <b>Gỗ dổi</b>                                                                                                                      |      |              |
|            | Khuôn đơn: 70x140mm                                                                                                                | đ/md | 363.636      |
|            | Khuôn kép : 70x250mm                                                                                                               | đ/md | 545.455      |
| <b>d</b>   | <b>Gỗ nhóm 4</b>                                                                                                                   |      |              |
|            | Khuôn đơn: 70x140mm                                                                                                                | đ/md | 200.000      |
|            | Khuôn kép: 70x250mm                                                                                                                | đ/md | 350.000      |
| <b>9.3</b> | <b>CỬA NHỰA PRIDE WINDOWS -Công ty TNHH Pride Việt Nam số 1 Lê Lợi, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc</b>                                        |      |              |
|            | Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m), kính 5mm                                                                                | đ/m2 | 1.446.500    |
|            | Cửa đi 2 cánh mở trượt; kích thước (2,0mx2,2m) phụ kiện GU                                                                         | đ/m2 | 2.962.575    |
|            | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, phụ kiện kim khí GQ; kích thước (1,07mx1,4m)                                                  | đ/m2 | 2.573.010    |
|            | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ                                                                                | đ/m2 | 1.888.330    |
|            | Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (2,4mx1,4m), phụ kiện GQ                                                                        | đ/m2 | 2.454.790    |
|            | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4mx1,4m), phụ kiện GQ                                                                       | đ/m2 | 2.732.400    |
|            | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)                                | đ/m2 | 2.502.280    |
|            | Cửa sổ 1 cánh, mở quay ra ngoài, phụ kiện GQ, thanh chốt đa điểm, thanh hạn vị góc mở, KT (0,6mx1,4m)                              | đ/m2 | 2.616.020    |
|            | Cửa đi chính 1 cánh, mở quay vào trong panô kính, phụ kiện GQ có khoá, KT (0,9mx2,2m)                                              | đ/m2 | 3.246.375    |
|            | Cửa đi chính 2 cánh mở quay vào trong pano kính, phụ kiện GQ có khóa; kích thước (1,2mx2,2m)                                       | đ/m2 | 3.578.850    |
|            | <b>Các bộ cửa đi nhiều đồ, các sản phẩm tổ hợp thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:</b>                              |      |              |
|            | Chia đồ các loại cửa và vách kính                                                                                                  | đ/m  | 140.415      |
|            | Thanh đồ tăng cứng CP23                                                                                                            | đ/m  | 140.415      |
|            | Thanh chuyển góc vô cấp TP60                                                                                                       | đ/m  | 542.685      |
|            | Thanh nối ghép khung mềm CP2                                                                                                       | đ/m  | 25.300       |
|            | Thanh nối ghép khung cứng CP6                                                                                                      | đ/m  | 140.415      |
| <b>9.4</b> | <b>CỬA NHỰA ROYAL WINDOW - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loan Thắng - ĐC: Tổ 5 Khu Bảo Đà phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ</b> |      |              |
|            | Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m) thanh Euro Profile.                                                                      | đ/m2 | 1.050.000    |
| <b>a</b>   | <b>THANH EURO PROFILE, PHỤ KIỆN GQ</b>                                                                                             |      |              |
|            | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).                                                                                             | đ/m2 | 1.995.000    |
|            | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)                                                                                     | đ/m2 | 2.260.000    |
|            | Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)                                                                                     | đ/m2 | 2.150.000    |
|            | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)                                                                                             | đ/m2 | 1.820.000    |
|            | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)                                                                                      | đ/m2 | 2.320.000    |
|            | Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm .                                                                   | đ/m2 | 2.469.000    |
|            | Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.                                                                     | đ/m2 | 2.652.000    |
|            | Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.                                                                    | đ/m2 | 2.100.000    |
|            | Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.                                               | đ/m2 | 3.100.600    |
| <b>b</b>   | <b>THANH EURO PROFILE , PHỤ KIỆN GU</b>                                                                                            |      |              |
|            | Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).                                                                                             | đ/m2 | 2.801.000    |



| STT | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                             | ĐVT   | Giá vật liệu |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
|     | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)                                                                                                                                  | đ/m2  | 2.878.000    |
|     | Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)                                                                                                                                  | đ/m2  | 3.070.000    |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m).                                                                                                                                         | đ/m2  | 2.230.000    |
|     | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m).                                                                                                                                  | đ/m2  | 3.270.000    |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm.                                                                                                                 | đ/m2  | 2.990.000    |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.                                                                                                                  | đ/m2  | 3.160.000    |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.                                                                                                                 | đ/m2  | 2.380.000    |
|     | Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.                                                                                            | đ/m2  | 4.070.000    |
| c   | <b>Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau</b>                                           |       |              |
|     | Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật                                                                                                                          | đ/m2  | 460.000      |
|     | Giá chênh kính dán 6,38 mm so với giá kính 5mm Việt Nhật                                                                                                                        | đ/m2  | 250.000      |
|     | Chia đồ các loại cửa và vách kính                                                                                                                                               | đ/m   | 122.100      |
|     | Thanh sổ tăng cứng CP23                                                                                                                                                         | đ/m   | 122.100      |
|     | Thanh tăng cứng hộp thép 30x60                                                                                                                                                  | đ/m   | 80.000       |
|     | Thanh chuyển góc vô cấp TP60                                                                                                                                                    | đ/m   | 471.900      |
|     | Thanh nối ghép khung mềm CP2                                                                                                                                                    | đ/m   | 30.000       |
|     | Thanh nối ghép khung cứng CP6                                                                                                                                                   | đ/m   | 122.100      |
|     | Chuyển góc vuông CP90                                                                                                                                                           | đ/m   | 357.500      |
|     | Chuyển góc V135 độ TC60                                                                                                                                                         | đ/m   | 357.500      |
|     | Nan trang trí màu trắng phát sinh                                                                                                                                               | đ/m   | 39.000       |
|     | Nổi nan hình chữ thập                                                                                                                                                           | đ/cái | 6.000        |
|     | Bịt cuối ở mỗi đầu nan                                                                                                                                                          | đ/cái | 3.000        |
|     | Hao phí cuốn vòm                                                                                                                                                                | đ/m2  | 235.000      |
|     | Lu nhôm, ốp chân cửa                                                                                                                                                            | đ/m   | 130.000      |
| 9.5 | <b>CỬA NHỰA LỖI THÉP - Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Đại Hòa Phát - ĐC: Số 281, Tựu Liệt, Thanh Trì, Hà Nội</b>                                                        |       |              |
|     | Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK)GQ                                                                                                                  | đ/m2  | 1.402.315    |
|     | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK)GQ                                                                                                                        | đ/m2  | 1.850.089    |
|     | Cửa sổ 2 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật(PKKK)GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)                                             | đ/m2  | 2.250.000    |
|     | Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)                                         | đ/m2  | 2.250.000    |
|     | Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật). Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề A) | đ/m2  | 2.250.000    |
|     | Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, bản lề chữ A, thanh hạn vị góc mở)                                          | đ/m2  | 1.800.000    |
|     | Cửa sổ 1 cánh, mở lật vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: 1 tay nắm cửa sổ không khóa, thanh chốt đa điểm, bản lề)                                                | đ/m2  | 1.800.000    |
|     | Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô kính GQ(Gồm: Thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa)                     | đ/m2  | 2.300.000    |



| STT | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                  | ĐVT  | Giá vật liệu |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|     | Cửa đi ban công, 2 cánh mở quay vào trong. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK), pa nô tấm 100mm GQ(Gồm: có khóa, chốt rời, bản lề 3D loại 120kg, ổ khóa) | đ/m2 | 2.300.000    |
|     | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa, bản lề)                        | đ/m2 | 2.350.000    |
|     | Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt-Nhật 5mm(PKKK) GQ(Gồm: Bộ khóa đa điểm, cửa đi mở trượt, bánh xe đôi)                                       | đ/m2 | 2.350.000    |
| 9.6 | <b>CỬA NHỰA BLUE WINDOWS - Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Nam Vương số 520 Đường Hùng Vương, phường Đồng Tâm, TP Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc</b>   |      |              |
|     | Vách kính, kính trắng 5mm (kích thước 1m2)                                                                                                          | đ/m2 | 1.463.858    |
|     | Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 1,8m2                                                                        | đ/m2 | 2.435.125    |
|     | Cửa sổ mở trượt 2 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2                                                           | đ/m2 | 2.240.817    |
|     | Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,1m2                                                           | đ/m2 | 2.485.312    |
|     | Cửa sổ mở trượt 3 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,3m2                                                           | đ/m2 | 2.350.798    |
|     | Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 2,8m2                                                           | đ/m2 | 2.430.156    |
|     | Cửa sổ mở trượt 4 cánh có vách kính; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước 3,2m2                                                           | đ/m2 | 2.320.145    |
|     | Cửa sổ mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2                                                                          | đ/m2 | 3.372.996    |
|     | Cửa sổ mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,3m2                                                          | đ/m2 | 3.236.870    |
|     | Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,4m2                                                                        | đ/m2 | 3.309.704    |
|     | Cửa sổ mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2                                                          | đ/m2 | 3.165.324    |
|     | Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2m2                                                                  | đ/m2 | 3.761.720    |
|     | Cửa sổ mở quay 3 cánh độc lập, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2                                                   | đ/m2 | 3.626.180    |
|     | Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2                                                                | đ/m2 | 3.717.000    |
|     | Cửa sổ mở quay 4 cánh độc lập, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 4m2                                                     | đ/m2 | 3.595.120    |
|     | Cửa sổ mở hất chữ A,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2                                                                           | đ/m2 | 3.873.329    |
|     | Cửa sổ mở hất chữ A, có vách kính,kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,2m2                                                             | đ/m2 | 3.750.417    |
|     | Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1m2                                                                      | đ/m2 | 4.452.100    |
|     | Cửa sổ mở quay lật 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 0,8m2                                                      | đ/m2 | 4.253.140    |
|     | Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2                                                                    | đ/m2 | 4.325.971    |
|     | Cửa sổ mở quay lật 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2                                                      | đ/m2 | 4.135.680    |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|            | Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,5m2                                                                                                                                                                               | đ/m2 | 3.097.479    |
|            | Cửa đi mở trượt 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3m2                                                                                                                                                                   | đ/m2 | 2.967.450    |
|            | Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2                                                                                                                                                                                 | đ/m2 | 3.150.435    |
|            | Cửa đi mở trượt 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,8m2                                                                                                                                                                 | đ/m2 | 3.024.687    |
|            | Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2                                                                                                                                                                                | đ/m2 | 3.800.375    |
|            | Cửa đi mở quay 1 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 1,8m2                                                                                                                                                                  | đ/m2 | 3.721.453    |
|            | Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 2,6m2                                                                                                                                                                                | đ/m2 | 3.841.668    |
|            | Cửa đi mở quay 2 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 3,5m2                                                                                                                                                                  | đ/m2 | 3.750.640    |
|            | Cửa đi mở quay 4 cánh, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 5m2                                                                                                                                                                                  | đ/m2 | 4.521.300    |
|            | Cửa đi mở quay 4 cánh, có vách kính, kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ, kích thước 6m2                                                                                                                                                                    | đ/m2 | 4.425.971    |
| <b>9.7</b> | <b>CỬA NHỰA LỖI THÉP TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KHÁC</b>                                                                                                                                                                                                        |      |              |
|            | Vách kính cố định, bản 6,6cm, kính 5mm                                                                                                                                                                                                                      | đ/m2 | 1.000.000    |
|            | Cửa sổ mở trượt, bản 6,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                                                     | đ/m2 | 1.150.000    |
|            | Cửa sổ mở lật, bản 7,8cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                                                       | đ/m2 | 1.250.000    |
|            | Cửa đi 01 cánh, bản 10,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                                                     | đ/m2 | 1.320.000    |
|            | Cửa đi 02 cánh, bản 10,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                                                     | đ/m2 | 1.440.000    |
|            | Cửa đi 04 cánh, bản 10,6cm, kính 5mm, phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                                                                     | đ/m2 | 1.500.000    |
| <b>9.8</b> | <b>KHUNG NHÔM CỬA KÍNH (Tính chung cho 9 huyện, thị; giá khảo sát thị trường)</b>                                                                                                                                                                           |      |              |
|            | <b>Sản phẩm sơn tĩnh điện các loại: Sử dụng sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dày thanh nhôm từ 1mm đến 1,2mm; Hệ DAXF(kiểu dáng Xingfa) chiều dày từ 1,4mm đến 2,0mm; Chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ (60-90)mm bảo hành lớp sơn từ 5 đến 10 năm</b> |      |              |
|            | Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                                                                                   | đ/m2 | 1.352.980    |
|            | Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                                                                                          | đ/m2 | 1.274.633    |
|            | Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                                                                             | đ/m2 | 1.325.683    |
|            | Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                                                                                    | đ/m2 | 1.582.500    |
|            | Cửa sổ lùa 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                                                                                           | đ/m2 | 1.467.500    |
|            | Cửa sổ lật 2 cánh(1200x1400) hệ DHAL, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                                                                                           | đ/m2 | 1.467.500    |
|            | Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                                                                                          | đ/m2 | 3.365.000    |
|            | Cửa sổ lật 2 cánh (1200x1400) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                                                                                          | đ/m2 | 3.054.500    |



| STT         | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                       | ĐVT  | Giá vật liệu |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|             | Cửa đi 2 cánh (1400x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                            | đ/m2 | 1.299.755    |
|             | Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA76, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                 | đ/m2 | 1.244.592    |
|             | Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                 | đ/m2 | 2.905.000    |
|             | Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DAXF, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                            | đ/m2 | 3.135.000    |
|             | Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA38, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                        | đ/m2 | 1.567.434    |
|             | Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                 | đ/m2 | 2.170.867    |
|             | Cửa đi 2 cánh có ô thoáng (1400x2550) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                | đ/m2 | 1.954.227    |
|             | Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA48, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                           | đ/m2 | 2.665.920    |
|             | Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                             | đ/m2 | 1.598.316    |
|             | Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khóa)                                                                                            | đ/m2 | 1.681.332    |
|             | Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA40, phụ kiện đồng bộ. Kính trắng 5mm liên doanh                                                                                                        | đ/m2 | 2.455.767    |
|             | Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 10.38mm (khổ chia kính 1500x1500)                                                                                             | đ/m2 | 2.157.500    |
|             | Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ. Kính an toàn 12.38mm (khổ chia kính 1500x1500)                                                                                          | đ/m2 | 3.480.000    |
| <b>10</b>   | <b>SƠN -BỘT BẢ</b>                                                                                                                                                                       |      |              |
| <b>10.1</b> | <b>Sơn BOSS. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại MHB Windows. Địa chỉ: Khu HC 12, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên)</b> |      |              |
| <b>a</b>    | <b>Bột bả tường</b>                                                                                                                                                                      |      |              |
|             | Bột bả nội thất thông dụng                                                                                                                                                               | đ/kg | 6.159        |
|             | Bột bả chống thấm                                                                                                                                                                        | đ/kg | 10.900       |
|             | Bột bả nội thất ngoại thất cao cấp                                                                                                                                                       | đ/kg | 8.818        |
| <b>b</b>    | <b>Sơn lót</b>                                                                                                                                                                           |      |              |
|             | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                                                                                                                                            | đ/kg | 62.363       |
|             | Lót chống kiềm ngoại thất                                                                                                                                                                | đ/kg | 87.121       |
|             | Lót chống kiềm nội thất                                                                                                                                                                  | đ/kg | 67.172       |
|             | Siêu bám dính -chống ố màu- kháng kiềm cao                                                                                                                                               | đ/kg | 133.167      |
|             | Lót chống ố vàng-góc dầu-pha dầu hỏa                                                                                                                                                     | đ/kg | 136.667      |
|             | Lót chống kiềm ngoại thất công nghệ NaNo                                                                                                                                                 | đ/kg | 113.333      |
| <b>c</b>    | <b>Sơn trong</b>                                                                                                                                                                         |      |              |
|             | Siêu trắng mặt mờ                                                                                                                                                                        | đ/kg | 49.522       |
|             | Nội thất mặt mờ                                                                                                                                                                          | đ/kg | 51.739       |
|             | Sơn nội thất cao cấp, chùi rửa thoải mái, độ phủ cao                                                                                                                                     | đ/kg | 60.391       |
|             | Sơn bóng cao cấp nội thất, độ phủ cao                                                                                                                                                    | đ/kg | 76.869       |
|             | Sơn nội thất bóng ngọc trai                                                                                                                                                              | đ/kg | 130.870      |
| <b>d</b>    | <b>Sơn ngoài</b>                                                                                                                                                                         |      |              |



| STT  | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                         | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|      | Sơn ngoại thất chống thấm, bóng mờ                                                                                                                         |      | 100.000      |
|      | Ngoại - nội thất bóng nhẹ                                                                                                                                  |      | 134.783      |
|      | Ngoại - nội thất bóng nhẹ                                                                                                                                  |      | 139.130      |
|      | Sơn ngoại thất bóng cao cấp                                                                                                                                |      | 176.304      |
|      | Ngoại thất siêu bóng                                                                                                                                       |      | 50.435       |
|      | Ngoại thất siêu bóng, công nghệ NaNo tự làm sạch                                                                                                           |      | 226.000      |
| 10.2 | <b>Sơn, bột bả VINADO. Công ty Sơn và chống thấm VINADO. Địa chỉ: Xuân Phương - Từ Liêm- Hà Nội (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên)</b>          |      |              |
| a    | <b>Bột bả</b>                                                                                                                                              |      |              |
|      | Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (BB-N)                                                                                                                | đ/kg | 8.750        |
|      | Bột bả nội thất cao cấp (BB-T)                                                                                                                             | đ/kg | 6.091        |
| b    | <b>Sơn nội thất cao cấp</b>                                                                                                                                |      |              |
|      | Sơn mịn nội thất (D180)                                                                                                                                    | đ/kg | 22.000       |
|      | Sơn mịn nội thất cao cấp (D380)                                                                                                                            | đ/kg | 34.509       |
|      | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp (ST)                                                                                                                       | đ/kg | 38.691       |
|      | Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (D580)                                                                                                                       | đ/kg | 45.673       |
|      | Sơn bóng nội thất cao cấp (D780)                                                                                                                           | đ/kg | 105.382      |
|      | Sơn bán bóng nội thất cao cấp (D980)                                                                                                                       | đ/kg | 81.818       |
| c    | <b>Sơn ngoại thất cao cấp</b>                                                                                                                              |      |              |
|      | Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (D880)                                                                                                                     | đ/kg | 67.491       |
|      | Sơn mịn ngoại thất cao cấp (D280)                                                                                                                          | đ/kg | 49.527       |
|      | Sơn bóng ngoại thất cao cấp (D480)                                                                                                                         | đ/kg | 139.848      |
|      | Sơn chống nóng ngoại thất (SAPIA)                                                                                                                          | đ/kg | 168.030      |
|      | Sơn chống thấm trộn xi măng tỷ lệ 1:1 (CT- 12A)                                                                                                            | đ/kg | 68.073       |
|      | Keo bóng nội ngoại - thất cao cấp (CLEAR)                                                                                                                  | đ/kg | 93.636       |
|      | Sơn bóng màu kim loại (D480)                                                                                                                               | đ/kg | 204.242      |
| 10.3 | <b>Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAIN, SUKI. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân á. ĐC: Số 4 Bích Câu, Đống Đa, Hà Nội (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |      |              |
| a    | <b>Sơn lót nội, ngoại thất IPAIN</b>                                                                                                                       |      |              |
|      | Sơn lót nội thất chống kiềm IPAIN (IL6)                                                                                                                    | đ/kg | 67.172       |
|      | Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAIN (EL9)                                                                                                                  | đ/kg | 87.121       |
| b    | <b>Sơn phủ nội thất IPAIN</b>                                                                                                                              |      |              |
|      | Sơn nội thất láng mịn (I4)                                                                                                                                 | đ/kg | 51.515       |
|      | Sơn nội thất cao cấp bóng IPAIN (I7)                                                                                                                       | đ/kg | 100.253      |
|      | Sơn nội thất cao cấp 7 in 1 IPAIN (I1)                                                                                                                     | đ/kg | 113.131      |
|      | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp IPAIN (IST)                                                                                                                | đ/kg | 56.566       |
| c    | <b>Sơn phủ ngoại thất IPAIN</b>                                                                                                                            |      |              |
|      | Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ (E6)                                                                                                                        | đ/kg | 96.465       |
|      | Sơn ngoại thất cao cấp bóng (E1)                                                                                                                           | đ/kg | 120.202      |
|      | Sơn ngoại thất hiệu quả (E4)                                                                                                                               | đ/kg | 58.081       |
|      | Sơn ngoại thất chống thấm (ECT)                                                                                                                            | đ/kg | 85.859       |
| d    | <b>Hệ sơn lót và sơn phủ nội thất SUKI</b>                                                                                                                 |      |              |
|      | Sơn nội thất SUKI (SL)                                                                                                                                     | đ/kg | 33.333       |
|      | Sơn phủ nội thất cao cấp SUKI (S)                                                                                                                          | đ/kg | 34.848       |



| STT         | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                              | ĐVT  | Giá vật liệu |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
| <b>e</b>    | <b>Sản phẩm bột bả</b>                                                                                                                                                           |      |              |
|             | Bột bả nội thất (IP)                                                                                                                                                             | đ/kg | 7.955        |
|             | Bột bả ngoại thất (EP)                                                                                                                                                           | đ/kg | 8.636        |
| <b>10.4</b> | <b>Sơn bột chống thấm gốc xi măng Nextbuild (Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c: Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |      |              |
|             | Sơn bột chống thấm gốc polymer xi măng (dùng cho sơn trong nhà và ngoài trời)                                                                                                    | kg   | 175.000      |
|             | Bột bả kháng kiềm trong nhà                                                                                                                                                      | kg   | 5.500        |
|             | Bột bả kháng kiềm ngoài trời                                                                                                                                                     | kg   | 8.000        |
| <b>10.5</b> | <b>Sơn, bột bả Công ty Cổ phần Nhật Bản (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                                                         |      |              |
| <b>a</b>    | <b>Bột bả</b>                                                                                                                                                                    |      |              |
|             | Bột bả chống thấm ngoại thất                                                                                                                                                     | đ/kg | 9.500        |
|             | Bột bả nội thất                                                                                                                                                                  | đ/kg | 8.000        |
| <b>b</b>    | <b>Sơn nội thất</b>                                                                                                                                                              |      |              |
|             | Sơn lót kiềm nội thất                                                                                                                                                            | đ/kg | 35.319       |
|             | Sơn mịn nội thất                                                                                                                                                                 | đ/kg | 63.333       |
|             | Sơn siêu bóng nội thất                                                                                                                                                           | đ/kg | 147.500      |
|             | Sơn siêu sạch nội thất                                                                                                                                                           | đ/kg | 195.121      |
|             | Sơn bán bóng nội thất cao cấp                                                                                                                                                    | đ/kg | 169.000      |
|             | Sơn thông dụng nội thất                                                                                                                                                          | đ/kg | 27.659       |
|             | Sơn siêu trắng nội thất                                                                                                                                                          | đ/kg | 80.000       |
| <b>c</b>    | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                                                                                                                            |      |              |
|             | Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp                                                                                                                                                  | đ/kg | 90.666       |
|             | Sơn siêu bóng ngoại thất                                                                                                                                                         | đ/kg | 239.500      |
|             | Sơn bán bóng ngoài nhà                                                                                                                                                           | đ/kg | 160.000      |
|             | Sơn mịn ngoài nhà                                                                                                                                                                | đ/kg | 86.888       |
|             | Sơn chống thấm đa năng                                                                                                                                                           | đ/kg | 114.634      |
| <b>11</b>   | <b>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                                                                         |      |              |
|             | Ván khuôn gỗ tạp dày 20                                                                                                                                                          | đ/m3 | 1.417.827    |
|             | Ván khuôn gỗ tạp dày 25                                                                                                                                                          | đ/m3 | 1.772.372    |
|             | Cây chống đường kính trung bình φ60-φ80                                                                                                                                          | đ/m  | 4.000        |
| <b>12</b>   | <b>GẠCH ỐP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                                                                                  |      |              |
| <b>12.1</b> | <b>GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM, ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An</b>                                                                 |      |              |
| <b>a</b>    | <b>Gạch lát nền</b>                                                                                                                                                              |      |              |
|             | Gạch men lát nền (mã 300, 345, 376) KT 300x300                                                                                                                                   | đ/m2 | 119.091      |
|             | Gạch men lát nền (mã 456, 459, 462) KT 400x400                                                                                                                                   | đ/m2 | 105.455      |
|             | Gạch men lát nền (mã 5050 Gosan 004) KT 500x500                                                                                                                                  | đ/m2 | 140.909      |
|             | Gạch granit lát nền (mã 6060 CLASSIC007/009/001) KT 600x600                                                                                                                      | đ/m2 | 187.273      |
| <b>b</b>    | <b>Gạch ốp</b>                                                                                                                                                                   |      |              |
|             | Gạch men ốp KT 105x105                                                                                                                                                           | đ/m2 | 130.909      |
|             | Gạch men ốp KT 200x200                                                                                                                                                           | đ/m2 | 101.818      |
|             | Gạch men ốp KT 300x450                                                                                                                                                           | đ/m2 | 133.636      |
|             | Gạch men ốp (mã 5201;5202;5204) KT 300x600                                                                                                                                       | đ/m2 | 184.545      |



| STT         | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                            | ĐVT  | Giá vật liệu |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
| <b>12.2</b> | <b>GẠCH ỐP LÁT CỦA CÔNG TY PRIME VĨNH PHÚC (Khu CN Bình Xuyên, Bình Xuyên)</b>                                                                 |      |              |
| <b>a</b>    | <b>Gạch lát nền</b>                                                                                                                            |      |              |
|             | Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 1                                                                                                        | đ/m2 | 76.250       |
|             | Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 2                                                                                                        | đ/m2 | 68.750       |
|             | Gạch lát nền KT 50x50 loại 1                                                                                                                   | đ/m2 | 100.000      |
|             | Gạch lát nền KT 50x50 loại 2                                                                                                                   | đ/m2 | 85.000       |
|             | Gạch lát nền KT 60x60 loại 1                                                                                                                   | đ/m2 | 220.000      |
|             | Gạch lát nền KT 60x60 loại 2                                                                                                                   | đ/m2 | 140.000      |
|             | Gạch lát nền KT 80x80 loại 2                                                                                                                   | đ/m2 | 240.000      |
| <b>b</b>    | <b>Gạch ốp</b>                                                                                                                                 |      |              |
|             | Gạch ốp KT 25x40 loại 1                                                                                                                        | đ/m2 | 70.000       |
|             | Gạch ốp KT 30x45 loại 1                                                                                                                        | đ/m2 | 120.000      |
|             | Gạch ốp KT 30x45 loại 2                                                                                                                        | đ/m2 | 80.000       |
|             | Gạch ốp KT 30x60 loại 1                                                                                                                        | đ/m2 | 180.000      |
|             | Gạch ốp KT 30x60 loại 2                                                                                                                        | đ/m2 | 150.000      |
|             | Gạch ốp KT 40x40 loại 1                                                                                                                        | đ/m2 | 70.000       |
|             | Gạch ốp KT 40x40 loại 2                                                                                                                        | đ/m2 | 65.000       |
| <b>13</b>   | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                                                                     |      |              |
| <b>13.1</b> | <b>Sản phẩm của công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy</b> |      |              |
|             | M200, R28                                                                                                                                      | m3   | 840.000      |
|             | M250, R28                                                                                                                                      | m3   | 880.000      |
|             | M300, R28                                                                                                                                      | m3   | 920.000      |
|             | M350, R28                                                                                                                                      | m3   | 960.000      |
| <b>13.2</b> | <b>Sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)</b>               |      |              |
|             | BT M150, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm                                                                                                               | m3   | 811.273      |
|             | BT M200, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm                                                                                                               | m3   | 861.537      |
|             | BT M200, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm                                                                                                               | m3   | 831.555      |
|             | BT M250, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm                                                                                                               | m3   | 922.091      |
|             | BT M250, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm                                                                                                               | m3   | 881.818      |
|             | BT M300, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm                                                                                                               | m3   | 977.945      |
|             | BT M300, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm                                                                                                               | m3   | 962.945      |
|             | BT M300, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm                                                                                                               | m3   | 944.363      |
|             | BT M350, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm                                                                                                               | m3   | 1.024.546    |
| <b>13.3</b> | <b>Sản phẩm của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi trẻ (đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                   |      |              |
|             | Bê tông M 100 đá 1x2                                                                                                                           | m3   | 783.636      |
|             | Bê tông M 100 đá 2x4                                                                                                                           | m3   | 752.727      |
|             | Bê tông M 150 đá 1x2                                                                                                                           | m3   | 836.364      |
|             | Bê tông M 150 đá 2x4                                                                                                                           | m3   | 804.545      |
|             | Bê tông M 200 đá 1x2                                                                                                                           | m3   | 888.182      |
|             | Bê tông M 200 đá 2x4                                                                                                                           | m3   | 857.273      |
|             | Bê tông M 250 đá 1x2                                                                                                                           | m3   | 940.909      |



| STT  | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                        | DVT | Giá vật liệu |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|      | Bê tông M 250 đá 2x4                                                                                                                                                       | m3  | 909.091      |
|      | Bê tông M 300 đá 1x2                                                                                                                                                       | m3  | 992.727      |
|      | Bê tông M 300 đá 2x4                                                                                                                                                       | m3  | 963.636      |
|      | Bê tông M 350 đá 1x2                                                                                                                                                       | m3  | 1.045.455    |
|      | Bê tông M 350 đá 2x4                                                                                                                                                       | m3  | 1.013.636    |
| 14   | <b>VỮA XÂY CHO GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (ACC)</b><br>(Tính chung cho 9 huyện thị)                                                                                         |     |              |
|      | Vữa xây cho gạch bê tông khí chung áp                                                                                                                                      | kg  | 5.300        |
|      | Vữa trát cho gạch bê tông khí chung áp                                                                                                                                     | kg  | 3.300        |
|      | Vữa trát chống thấm                                                                                                                                                        | kg  | 3.300        |
| 15   | <b>CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM DỰ ỨNG LỰC - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy</b> |     |              |
| 15.1 | <b>Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PC) - Loại A</b>                                                                                                           |     |              |
|      | PC D300                                                                                                                                                                    | md  | 385.000      |
|      | PC D350                                                                                                                                                                    | md  | 448.000      |
|      | PC D400                                                                                                                                                                    | md  | 543.000      |
|      | PC D500                                                                                                                                                                    | md  | 762.000      |
|      | PC D600                                                                                                                                                                    | md  | 960.000      |
| 15.2 | <b>Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PHC) - Loại A</b>                                                                                                          |     |              |
|      | PHC D300                                                                                                                                                                   | md  | 433.000      |
|      | PHC D350                                                                                                                                                                   | md  | 510.000      |
|      | PHC D400                                                                                                                                                                   | md  | 609.000      |
|      | PHC D500                                                                                                                                                                   | md  | 850.000      |
|      | PHC D600                                                                                                                                                                   | md  | 1.071.000    |
| 15.3 | <b>Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực</b>                                                                                                                                 |     |              |
|      | SW-500B                                                                                                                                                                    | md  | 2.305.000    |
|      | SW-600B                                                                                                                                                                    | md  | 3.420.000    |
| 16   | <b>DÂY ĐIỆN</b>                                                                                                                                                            |     |              |
| 16.1 | <b>Sản phẩm của công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADISUN</b>                                                                                                          |     |              |
| a    | <b>Cáp đồng đơn hạ thế 0.6/1kV. Cu/PVC (CADI-SUN)</b>                                                                                                                      |     |              |
|      | CV 1x16 số sợi 7                                                                                                                                                           | m   | 36.983       |
|      | CV 1x25 số sợi 7                                                                                                                                                           | m   | 57.461       |
|      | CV 1x35 số sợi 7                                                                                                                                                           | m   | 80.598       |
|      | CV 1x50 số sợi 19                                                                                                                                                          | m   | 114.584      |
|      | CV 1x70 số sợi 19                                                                                                                                                          | m   | 155.302      |
|      | CV 1x95 số sợi 19                                                                                                                                                          | m   | 217.632      |
|      | CV 1x120 số sợi 37                                                                                                                                                         | m   | 271.974      |
|      | CV 1x150 số sợi 37                                                                                                                                                         | m   | 338.305      |
|      | CV 1x185 số sợi 37                                                                                                                                                         | m   | 423.440      |
|      | CV 1x240 số sợi 37                                                                                                                                                         | m   | 546.351      |
|      | CV 1x300 số sợi 37                                                                                                                                                         | m   | 684.086      |
| b    | <b>Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC</b>                                                                                                 |     |              |
|      | CXV 2x2.5 (7/0.67)                                                                                                                                                         | m   | 15.467       |
|      | CXV 2x4 (7/0.85)                                                                                                                                                           | m   | 22.856       |



| STT      | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                            | ĐVT | Giá vật liệu |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|          | CXV 2x6 (7/1.05)                                                               | m   | 36.069       |
|          | CXV 2x10 (7/1.35)                                                              | m   | 54.255       |
|          | CXV 2x16 (7/1.7)                                                               | m   | 82.465       |
|          | CXV 2x25 (7/2.13)                                                              | m   | 126.485      |
|          | CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)                                              | m   | 31.165       |
|          | CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)                                                | m   | 46.914       |
|          | CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)                                                  | m   | 64.246       |
|          | CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)                                                 | m   | 96.355       |
|          | CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)                                                 | m   | 145.197      |
|          | CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)                                                 | m   | 222.366      |
|          | CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)                                                 | m   | 292.657      |
|          | CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)                                               | m   | 419.125      |
|          | CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)                                               | m   | 573.425      |
|          | CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)                                              | m   | 800.019      |
|          | CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)                                             | m   | 1.014.319    |
|          | CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)                                             | m   | 1.283.600    |
|          | CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)                                            | m   | 1.606.129    |
|          | CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)                                            | m   | 1.978.748    |
|          | CXV 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)                                            | m   | 2.476.406    |
|          | CXV 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)                                            | m   | 2.565.607    |
| <b>c</b> | <b>Cáp đồng ngầm 2, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)</b> |     |              |
|          | DSTA 2x4 (7/0.85)                                                              | m   | 34.531       |
|          | DSTA 2x6 (7/1.05)                                                              | m   | 44.101       |
|          | DSTA 2x10 (7/1.35)                                                             | m   | 63.608       |
|          | DSTA 2x16 (7/1.7)                                                              | m   | 92.077       |
|          | DSTA 2x25 (7/2.13)                                                             | m   | 139.990      |
|          | DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)                                               | m   | 55.431       |
|          | DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)                                                 | m   | 73.021       |
|          | DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)                                                | m   | 105.583      |
|          | DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)                                                | m   | 155.397      |
|          | DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)                                                | m   | 235.396      |
|          | DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)                                                | m   | 306.446      |
|          | DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)                                              | m   | 436.593      |
|          | DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)                                              | m   | 602.635      |
|          | DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)                                             | m   | 831.285      |
|          | DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)                                            | m   | 1.050.694    |
|          | DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)                                            | m   | 1.325.406    |
|          | DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)                                           | m   | 1.677.953    |
|          | DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)                                           | m   | 2.059.305    |
|          | DSTA 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)                                           | m   | 2.563.140    |
| <b>c</b> | <b>Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN), Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-3/IEC 227</b> |     |              |
|          | VCSF 1x1.5 (48/0.2)                                                            | m   | 4.062        |
|          | VCSF 1x2.5 (50/0.25)                                                           | m   | 6.477        |
|          | VCSF 1x4.0 (50/0.32)                                                           | m   | 10.293       |
|          | VCSF 1x6.0 (75/0.32)                                                           | m   | 14.993       |



| STT         | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                | ĐVT   | Giá vật liệu |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
| <b>d</b>    | <b>VI. Dây ôvan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (CADI-SUN), Điện áp 300/500V</b>                                            |       |              |
|             | VCTFK 2x0.75 (30/0.18)                                                                                            | m     | 5.056        |
|             | VCTFK 2x1.5 (48/0.2)                                                                                              | m     | 9.025        |
|             | VCTFK 2x2.5 (50/0.25)                                                                                             | m     | 14.255       |
|             | VCTFK 2x4.0 (50/0.32)                                                                                             | m     | 22.123       |
|             | VCTFK 2x6.0 (75/0.32)                                                                                             | m     | 32.201       |
| <b>e</b>    | <b>Dây nhôm trần lõi thép As (AC, ACSR) (CADI-SUN)</b>                                                            |       |              |
|             | As 35/6.2 (1/2.8)+(6/2.8)                                                                                         | kg    | 82.751       |
|             | As 50/8.0 (1/3.2)+(6/3.2)                                                                                         | kg    | 82.108       |
|             | As 70/11 (1/3.8)+(6/3.8)                                                                                          | kg    | 81.738       |
|             | As 95/16 (1/4.5)+(6/4.5)                                                                                          | kg    | 81.644       |
|             | As 120/19 (7/1.85)+(26/2.4)                                                                                       | kg    | 85.501       |
|             | As 150/19 (7/1.85)+(24/2.8)                                                                                       | kg    | 88.120       |
|             | As 150/24 (7/2.1)+(26/2.7)                                                                                        | kg    | 84.512       |
|             | As 185/29 (7/2.3)+(26/2.98)                                                                                       | kg    | 84.720       |
|             | As 240/32 (7/2.4)+(24/3.6)                                                                                        | kg    | 86.446       |
|             | As 300/39 (7/2.65)+(24/4)                                                                                         | kg    | 85.167       |
| <b>16.2</b> | <b>Sản phẩm của công ty Xuân Lộc Thọ -sản phẩm SINO-Giá khảo sát thị trường (Đ/C: 362 Trần khát Chân, Hà Nội)</b> |       |              |
| <b>a</b>    | <b>Mặt công tắc kiểu S18</b>                                                                                      |       |              |
|             | S181/X- mặt 1 lỗ                                                                                                  | Chiếc | 11.200       |
|             | S182/X- mặt 2 lỗ                                                                                                  | Chiếc | 11.200       |
|             | S183/X- mặt 3 lỗ                                                                                                  | Chiếc | 11.200       |
|             | S184/X- mặt 4 lỗ                                                                                                  | Chiếc | 15.800       |
|             | S185/X- mặt 5 lỗ                                                                                                  | Chiếc | 16.000       |
|             | S186/X- mặt 6 lỗ                                                                                                  | Chiếc | 16.000       |
| <b>b</b>    | <b>Ổ Cắm kiểu S18</b>                                                                                             |       |              |
|             | S18U- ổ cắm đơn 2 chấu 16A                                                                                        | Chiếc | 29.500       |
|             | S18U2- 2 ổ cắm đơn 2 chấu 16A                                                                                     | Chiếc | 44.600       |
|             | S18UX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ                                                                              | Chiếc | 44.600       |
|             | S18UXX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ                                                                             | Chiếc | 44.600       |
|             | S18U3- 3 ổ cắm 2 chấu 16A                                                                                         | Chiếc | 54.800       |
|             | S18U2X- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ                                                                               | Chiếc | 54.800       |
|             | S18U2XX- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ                                                                              | Chiếc | 54.800       |
|             | S18UE- ổ cắm đơn 3 chấu 16A                                                                                       | Chiếc | 41.800       |
|             | S18UE2- 2 ổ cắm 3 chấu 16A                                                                                        | Chiếc | 57.000       |
|             | S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ                                                                             | Chiếc | 44.500       |
|             | S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ                                                                             | Chiếc | 44.500       |
|             | S18UEXX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ                                                                            | Chiếc | 44.500       |
|             | S18UAMX- ổ cắm đa năng màn che với 1 lỗ                                                                           | Chiếc | 44.500       |
|             | S18UAM- ổ cắm đa năng màn che                                                                                     | Chiếc | 44.500       |
| <b>c</b>    | <b>Công tắc phím lớn kiểu S18</b>                                                                                 |       |              |
|             | S181D1/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn-10A/250v                                                                  | Chiếc | 34.000       |
|             | S181N1R/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v                                                  | Chiếc | 34.000       |
|             | S181D2/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn-10A/250v                                                                  | Chiếc | 34.000       |
|             | S181N2R/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v                                                  | Chiếc | 34.000       |



| STT  | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                      | DVT   | Giá vật liệu |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
|      | S182D1/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn-10A/250v                                                                        | Chiếc | 34.000       |
|      | S182N1R/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v                                                        | Chiếc | 34.000       |
|      | S182D2/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn-10A/250v                                                                        | Chiếc | 34.000       |
|      | S181N2R/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v                                                        | Chiếc | 34.000       |
|      | S183D1/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn-10A/250v                                                                         | Chiếc | 34.000       |
|      | S183N1R/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ -10A/250v                                                         | Chiếc | 57.500       |
|      | S183D2/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn -10A/250v                                                                        | Chiếc | 47.800       |
|      | S183N2R/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ-10A/250v                                                          | Chiếc | 67.200       |
|      | S182D1/D2 - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V                                                 | Chiếc | 27.500       |
|      | S183D1/2D2 - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V                                                | Chiếc | 43.200       |
|      | S182N1/N2R - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ- 10A/250V                                 | Chiếc | 43.200       |
|      | S183/2D1/D2 - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V                                               | Chiếc | 38.800       |
|      | S183N1/2N2R - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V                               | Chiếc | 63.800       |
|      | S183/2N1/N2R - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V                              | Chiếc | 60.800       |
| 16.3 | <b>Sản phẩm của Công ty Cổ phần phích nước Rạng Đông-Giá khảo sát thị trường (đ/c 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân-Hà Nội)</b> |       |              |
| a    | <b>Bóng đèn huỳnh quang</b>                                                                                             |       |              |
|      | MODEL -FL T10 20W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm                                                       | bóng  | 10.340       |
|      | MODEL -FL T10 40W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm                                                       | bóng  | 13.442       |
|      | MODEL -FL T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày-Galaxy                                                             | bóng  | 10.000       |
|      | MODEL -FL T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày-Galaxy                                                             | bóng  | 13.200       |
|      | MODEL -FL T8 18W/SD-Bóng đèn HQ 0,6 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm                                   | bóng  | 13.200       |
|      | MODEL -FL T8 36W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm                                   | bóng  | 20.900       |
|      | MODEL -FL T10 40W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm                                  |       | 20.900       |
|      | MODEL -T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu đỏ                                                                                  | bóng  | 15.400       |
|      | MODEL - T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lá                                                                            | bóng  | 15.400       |
|      | MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lam                                                                           | bóng  | 12.100       |
|      | MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu vàng ấm                                                                            | bóng  | 15.400       |
|      | MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu đỏ                                                                                 | bóng  | 25.300       |
|      | MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lá                                                                            | bóng  | 25.300       |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                           | ĐVT  | Giá vật liệu |
|----------|--------------------------------------------------------------|------|--------------|
|          | MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lam                | bóng | 18.700       |
|          | MODEL -T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu vàng ấm                  | bóng | 25.300       |
| <b>b</b> | <b>Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 1 M6</b>  |      |              |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T10-40W             | máng | 588.742      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy       | máng | 588.500      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe       | máng | 596.200      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-40W                | máng | 565.642      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Galaxy         | máng | 565.400      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Deluxe         | máng | 573.100      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W       | máng | 622.842      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy  | máng | 622.600      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe  | máng | 630.300      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ -T10-40W               | máng | 545.842      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy          | máng | 545.600      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe          | máng | 553.300      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T10-40W             | máng | 572.242      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy       | máng | 572.000      |
|          | Kích thước 1217x170x194x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe       | máng | 579.700      |
| <b>c</b> | <b>Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 2 M6</b>  |      |              |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T10-40W             | máng | 740.784      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy       | máng | 740.300      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe       | máng | 755.700      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T10-40W                | máng | 679.184      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy          | máng | 678.700      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T8-36W Deluxe | máng | 694.100      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W       | máng | 909.084      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy  | máng | 908.600      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe  | máng | 924.000      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ -T10-40W               | máng | 619.784      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy          | máng | 619.300      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe          | máng | 634.700      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T10-40W             | máng | 800.184      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy       | máng | 799.700      |
|          | Kích thước 1217x280x300x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe       | máng | 815.100      |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                          | ĐVT  | Giá vật liệu |
|----------|-------------------------------------------------------------|------|--------------|
| <b>d</b> | <b>Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 3 M6</b> |      |              |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T10-40W            | máng | 1.196.426    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy      | máng | 1.195.700    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe      | máng | 1.218.800    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T10-40W               | máng | 1.102.926    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy         | máng | 1.102.200    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Deluxe         | máng | 1.125.300    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W      | máng | 1.320.726    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy | máng | 1.320.000    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe | máng | 1.343.100    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ -T10-40W              | máng | 1.016.026    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ-T8-36W Galaxy         | máng | 1.015.300    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ-T8-36W Deluxe         | máng | 1.038.400    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T10-40W            | máng | 1.239.326    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy      | máng | 1.238.600    |
|          | Kích thước 1217x580x600x96 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe      | máng | 1.261.700    |
| <b>e</b> | <b>Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-40/36 X 2M10</b>    |      |              |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T10-40W                | máng | 740.784      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy          | máng | 740.300      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe          | máng | 755.700      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T10-40W                   | máng | 679.184      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Galaxy             | máng | 678.700      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Deluxe             | máng | 694.100      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W          | máng | 909.084      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-38W Galaxy     | máng | 908.600      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe     | máng | 924.000      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm điện từ -T10-40W                  | máng | 619.784      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm điện từ-T8-36W Galaxy             | máng | 619.300      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm điện từ-T8-36W Deluxe             | máng | 634.700      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T10-40W                | máng | 800.184      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T8-36W Galaxy          | máng | 799.700      |
|          | Kích thước 1225x310x85 mm điện từ IC-T8-36W Deluxe          | máng | 815.100      |
| <b>f</b> | <b>Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-20/18 X 3M10</b>    |      |              |
|          | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T10-20W               | máng | 898.920      |



| STT           | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                            | ĐVT  | Giá vật liệu |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Galaxy                                                                           | máng | 897.900      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Deluxe                                                                           | máng | 907.500      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T10-20W                                                                                    | máng | 805.420      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Galaxy                                                                              | máng | 804.400      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Deluxe                                                                              | máng | 814.000      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ -T10-20W                                                                                   | máng | 719.620      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ-T8-18W Galaxy                                                                              | máng | 718.600      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ -T8-18W Deluxe                                                                             | máng | 728.200      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù -T10-20W                                                                           | máng | 1.023.220    |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Galaxy                                                                      | máng | 1.022.200    |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Deluxe                                                                      | máng | 1.031.800    |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T10-20W                                                                                 | máng | 830.720      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T8-18W Galaxy                                                                           | máng | 829.700      |
|               | Kích thước 615x615x86,5 mm điện từ IC-T8-18W Deluxe                                                                           | máng | 839.300      |
| <b>g</b>      | <b>Máng đèn M8 đơn, đôi 1,2m</b>                                                                                              |      |              |
|               | 1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T10-40W                                                                               | máng | 182.842      |
|               | 1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Galaxy                                                                         | máng | 182.600      |
|               | 1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Deluxe                                                                         | máng | 190.300      |
|               | 1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện từ T10-40W                                                                              | máng | 150.942      |
|               | 1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện từ T8-36W Galaxy                                                                        | máng | 150.700      |
|               | 1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện từ T8-36W Deluxe                                                                        | máng | 158.400      |
|               | 2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T10-40W                                                                                 | máng | 297.484      |
|               | 2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Galaxy                                                                           | máng | 297.000      |
|               | 2x36W/T8 Kích Thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Deluxe                                                                           | máng | 312.400      |
|               | 2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện từ T10-40W                                                                                | máng | 232.584      |
|               | 2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện từ T8-36W Galaxy                                                                          | máng | 232.100      |
|               | 2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện từ T8-36W Deluxe                                                                          | máng | 247.500      |
| <b>h</b>      | <b>Máng đèn M9 đôi 1,2m</b>                                                                                                   |      |              |
|               | 2x36W/T8 Kích thước 1233x99x58,8                                                                                              | máng | 174.900      |
| <b>17</b>     | <b>NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC DÂN DỤNG<br/>(Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                          |      |              |
| <b>17.1</b>   | <b>ỐNG NHỰA U. PVC LOẠI DÁN KEO (C/ty CP nhựa TN Tiền Phong -số 2 An Đà, Ngõ quyền Hải Phòng SX-Giá khảo sát thị trường).</b> |      |              |
| <b>17.1.1</b> | <b>Nhựa U.PVC dán keo (Theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009-TCVN 8491:2010, Hệ số an toàn c=2,5)</b>                                 |      |              |
| <b>a</b>      | <b>ỐNG THOÁT</b>                                                                                                              |      |              |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu | ĐVT  | Giá vật liệu |
|----------|------------------------------------|------|--------------|
|          | Φ 21- dày 1mm                      | đ/md | 5.364        |
|          | Φ 27- dày 1mm                      | đ/md | 6.636        |
|          | Φ 34- dày 1mm                      | đ/md | 8.636        |
|          | Φ 42- dày 1,2mm                    | đ/md | 12.818       |
|          | Φ 48- dày 1,4mm                    | đ/md | 15.091       |
|          | Φ 60- dày 1,4mm                    | đ/md | 19.545       |
|          | Φ 75- dày 1,5mm                    | đ/md | 27.455       |
|          | Φ 90- dày 1,5mm                    | đ/md | 33.545       |
|          | Φ 110- dày 1,9mm                   | đ/md | 50.636       |
| <b>b</b> | <b>ỐNG CẤP (CLASS 0)</b>           |      |              |
|          | Φ 21- dày 1,2 mm                   | đ/md | 6.545        |
|          | Φ 27- dày 1,3 mm                   | đ/md | 8.364        |
|          | Φ 34- dày 1,3 mm                   | đ/md | 10.182       |
|          | Φ 42- dày 1,5 mm                   | đ/md | 14.455       |
|          | Φ 48- dày 1,6 mm                   | đ/md | 17.636       |
|          | Φ 60- dày 1,5 mm                   | đ/md | 23.455       |
|          | Φ 75- dày 1,9 mm                   | đ/md | 32.091       |
|          | Φ 90- dày 1,8 mm                   | đ/md | 29.273       |
|          | Φ 110- dày 2,2 mm                  | đ/md | 57.273       |
|          | Φ 125- dày 2,5 mm                  | đ/md | 70.455       |
| <b>c</b> | <b>ỐNG CẤP (CLASS 1)</b>           |      |              |
|          | Φ 21- dày 1,5 mm                   | đ/md | 7.091        |
|          | Φ 27- dày 1,6 mm                   | đ/md | 9.818        |
|          | Φ 34- dày 1,7 mm                   | đ/md | 12.364       |
|          | Φ 42- dày 1,7 mm                   | đ/md | 16.909       |
|          | Φ 48- dày 1,9 mm                   | đ/md | 20.091       |
|          | Φ 60- dày 1,8 mm                   | đ/md | 28.545       |
|          | Φ 75- dày 2,2 mm                   | đ/md | 36.273       |
|          | Φ 90- dày 2,2 mm                   | đ/md | 44.818       |
|          | Φ 110- dày 2,7 mm                  | đ/md | 66.727       |
|          | Φ 125- dày 3,1 mm                  | đ/md | 82.545       |
| <b>d</b> | <b>ỐNG CẤP (CLASS 2)</b>           |      |              |
|          | Φ 21- dày 1,6 mm                   | đ/md | 8.636        |
|          | Φ 27- dày 2,0 mm                   | đ/md | 10.909       |
|          | Φ 34- dày 2,0 mm                   | đ/md | 15.091       |
|          | Φ 42- dày 2,0 mm                   | đ/md | 19.273       |
|          | Φ 48- dày 2,3 mm                   | đ/md | 23.273       |
|          | Φ 60- dày 2,3 mm                   | đ/md | 33.273       |
|          | Φ 75- dày 2,9 mm                   | đ/md | 47.364       |
|          | Φ 90- dày 2,7 mm                   | đ/md | 51.909       |
|          | Φ 110- dày 3,2 mm                  | đ/md | 76.000       |
|          | Φ 125- dày 3,7 mm                  | đ/md | 97.818       |
| <b>e</b> | <b>ỐNG CẤP (CLASS 3)</b>           |      |              |
|          | Φ 21- dày 2,4 mm                   | đ/md | 10.182       |
|          | Φ 27- dày 3,0 mm                   | đ/md | 15.364       |
|          | Φ 34- dày 2,6 mm                   | đ/md | 17.273       |
|          | Φ 42- dày 2,5 mm                   | đ/md | 22.636       |



| STT           | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                              | ĐVT  | Giá vật liệu |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|               | Φ 48-dày 2,9 mm                                                                                                  | đ/md | 28.182       |
|               | Φ 60-dày 2,9 mm                                                                                                  | đ/md | 40.182       |
|               | Φ 75-dày 3,6 mm                                                                                                  | đ/md | 58.545       |
|               | Φ 90-dày 3,5 mm                                                                                                  | đ/md | 68.091       |
|               | Φ 110-dày 4,2 mm                                                                                                 | đ/md | 106.455      |
|               | Φ 125-dày 4,8 mm                                                                                                 | đ/md | 124.091      |
| <b>f</b>      | <b>ỐNG CẤP (CLASS 4)</b>                                                                                         |      |              |
|               | Φ 34-dày 3,8 mm                                                                                                  | đ/md | 25.455       |
|               | Φ 42-dày 3,2 mm                                                                                                  | đ/md | 28.091       |
|               | Φ 48-dày 3,6 mm                                                                                                  | đ/md | 35.364       |
|               | Φ 60-dày 3,6 mm                                                                                                  | đ/md | 50.455       |
|               | Φ 75-dày 4,5 mm                                                                                                  | đ/md | 73.818       |
|               | Φ 90-dày 4,3 mm                                                                                                  | đ/md | 84.455       |
|               | Φ 110-dày 5,3 mm                                                                                                 | đ/md | 127.455      |
|               | Φ 125-dày 6 mm                                                                                                   | đ/md | 156.273      |
| <b>g</b>      | <b>ỐNG CẤP (CLASS 5)</b>                                                                                         |      |              |
|               | Φ 42-dày 4,7 mm                                                                                                  | đ/md | 37.636       |
|               | Φ 48-dày 5,4 mm                                                                                                  | đ/md | 50.636       |
|               | Φ 60-dày 4,5 mm                                                                                                  | đ/md | 60.636       |
|               | Φ 75-dày 5,6 mm                                                                                                  | đ/md | 89.091       |
|               | Φ 90-dày 5,4 mm                                                                                                  | đ/md | 104.818      |
|               | Φ 110-dày 6,6 mm                                                                                                 | đ/md | 157.364      |
|               | Φ 125-dày 7,4 mm                                                                                                 | đ/md | 191.636      |
| <b>h</b>      | <b>ỐNG CẤP (CLASS 6)</b>                                                                                         |      |              |
|               | Φ 60-dày 7,1 mm                                                                                                  | đ/md | 89.091       |
|               | Φ 75-dày 8,4 mm                                                                                                  | đ/md | 128.636      |
|               | Φ 90-dày 6,7 mm                                                                                                  | đ/md | 126.727      |
|               | Φ 110-dày 8,1 mm                                                                                                 | đ/md | 190.636      |
|               | Φ 125-dày 9,2 mm                                                                                                 | đ/md | 235.091      |
| <b>i</b>      | <b>ỐNG CẤP (CLASS 7)</b>                                                                                         |      |              |
|               | Φ 90-dày 10,1 mm                                                                                                 | đ/md | 183.000      |
|               | Φ 110-dày 12,3 mm                                                                                                | đ/md | 271.273      |
|               | Φ 125-dày 14 mm                                                                                                  | đ/md | 335.727      |
| <b>17.1.2</b> | <b>Nhựa U.PVC nối ghép bằng zoăng cao su (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002, Hệ số an toàn c=2,5)</b> |      |              |
| <b>a</b>      | <b>PN5</b>                                                                                                       |      |              |
|               | Φ 63-dày 1,6 mm                                                                                                  | đ/md | 23.091       |
|               | Φ 75-dày 1,9 mm                                                                                                  | đ/md | 32.091       |
|               | Φ 90-dày 2,2 mm                                                                                                  | đ/md | 44.818       |
|               | Φ 110-dày 2,7 mm                                                                                                 | đ/md | 66.727       |
|               | Φ 125-dày 3,1 mm                                                                                                 | đ/md | 82.545       |
| <b>b</b>      | <b>PN6</b>                                                                                                       |      |              |
|               | Φ 63-dày 1,9 mm                                                                                                  | đ/md | 27.182       |
|               | Φ 75-dày 2,2 mm                                                                                                  | đ/md | 36.273       |
|               | Φ 90-dày 2,7 mm                                                                                                  | đ/md | 51.909       |
|               | Φ 110-dày 3,2 mm                                                                                                 | đ/md | 76.000       |
|               | Φ 125-dày 3,7 mm                                                                                                 | đ/md | 97.818       |



| STT           | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu   | ĐVT    | Giá vật liệu |
|---------------|---------------------------------------|--------|--------------|
| <b>c</b>      | <b>PN8</b>                            |        |              |
|               | Φ 63-dày 2,5 mm                       | đ/md   | 33.909       |
|               | Φ 75-dày 2,9 mm                       | đ/md   | 47.364       |
|               | Φ 90-dày 3,5 mm                       | đ/md   | 68.091       |
|               | Φ 110-dày 4,2 mm                      | đ/md   | 106.455      |
|               | Φ 125-dày 4,8 mm                      | đ/md   | 124.091      |
| <b>d</b>      | <b>PN10</b>                           |        |              |
|               | Φ 63-dày 3 mm                         | đ/md   | 42.455       |
|               | Φ 75-dày 3,6 mm                       | đ/md   | 58.545       |
|               | Φ 90-dày 4,3 mm                       | đ/md   | 84.455       |
|               | Φ 110-dày 5,3 mm                      | đ/md   | 127.455      |
|               | Φ 125-dày 6 mm                        | đ/md   | 156.273      |
| <b>e</b>      | <b>PN12,5</b>                         |        |              |
|               | Φ 63-dày 3,8 mm                       | đ/md   | 52.636       |
|               | Φ 75-dày 4,5 mm                       | đ/md   | 73.818       |
|               | Φ 90-dày 5,4 mm                       | đ/md   | 104.818      |
|               | Φ 110-dày 6,6 mm                      | đ/md   | 157.364      |
|               | Φ 125-dày 7,4 mm                      | đ/md   | 191.636      |
| <b>f</b>      | <b>PN16</b>                           |        |              |
|               | Φ 63-dày 4,7 mm                       | đ/md   | 64.273       |
|               | Φ 75-dày 5,5 mm                       | đ/md   | 89.091       |
|               | Φ 90-dày 6,6 mm                       | đ/md   | 126.727      |
|               | Φ 110-dày 8,1 mm                      | đ/md   | 190.636      |
|               | Φ 125-dày 9,2 mm                      | đ/md   | 235.091      |
| <b>17.1.3</b> | <b>Zoăng cao su &amp; keo dán PVC</b> |        |              |
|               | Φ 63                                  | đ/cái  | 6.091        |
|               | Φ 75                                  | đ/cái  | 9.182        |
|               | Φ 90                                  | đ/cái  | 11.636       |
|               | Φ 110                                 | đ/cái  | 14.909       |
|               | Φ 125                                 | đ/cái  | 16.636       |
|               | Keo PVC 15Gr                          | đ/Tuýt | 2.818        |
|               | Keo PVC 30Gr                          | đ/Tuýt | 4.182        |
|               | Keo PVC 50Gr                          | đ/Tuýt | 6.545        |
|               | Keo 1 kg                              | đ/kg   | 118.000      |
| <b>17.1.4</b> | <b>PHỤ TÙNG ÉP PHUN U.PVC</b>         |        |              |
| <b>a</b>      | <b>Đầu nối thẳng</b>                  |        |              |
|               | Φ 21                                  | đ/cái  | 1.091        |
|               | Φ 27                                  | đ/cái  | 1.364        |
|               | Φ 34                                  | đ/cái  | 1.545        |
| <b>b</b>      | <b>Đầu nối ren trong</b>              |        |              |
|               | Φ 21                                  | đ/cái  | 1.091        |
|               | Φ 27                                  | đ/cái  | 1.273        |
|               | Φ 34                                  | đ/cái  | 2.273        |
|               | Φ 42                                  | đ/cái  | 3.182        |
|               | Φ 48                                  | đ/cái  | 4.545        |
|               | Φ 60PN10                              | đ/cái  | 7.182        |
|               | Φ 75PN10                              | đ/cái  | 13.091       |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu | ĐVT   | Giá vật liệu |
|----------|------------------------------------|-------|--------------|
| <b>c</b> | <b>Đầu nối ren ngoài</b>           |       |              |
|          | Φ21                                | đ/cái | 1.091        |
|          | Φ27                                | đ/cái | 1.273        |
|          | Φ34                                | đ/cái | 2.273        |
|          | Φ42                                | đ/cái | 3.182        |
|          | Φ48                                | đ/cái | 4.545        |
|          | Φ60PN10                            | đ/cái | 7.273        |
|          | Φ75                                | đ/cái | 8.273        |
| <b>d</b> | <b>Ba chạc 45 độ</b>               |       |              |
|          | Φ34                                | đ/cái | 4.727        |
|          | Φ42                                | đ/cái | 6.364        |
|          | Φ60                                | đ/cái | 16.636       |
|          | Φ75                                | đ/cái | 31.909       |
|          | Φ90                                | đ/cái | 39.091       |
|          | Φ110                               | đ/cái | 59.091       |
|          | Φ125                               | đ/cái | 116.364      |
| <b>e</b> | <b>Ba chạc 90 độ</b>               |       |              |
|          | Φ21                                | đ/cái | 1.727        |
|          | Φ27                                | đ/cái | 2.909        |
|          | Φ34                                | đ/cái | 4.000        |
|          | Φ42                                | đ/cái | 5.727        |
|          | Φ48                                | đ/cái | 8.545        |
|          | Φ60                                | đ/cái | 13.455       |
|          | Φ60PN10                            | đ/cái | 20.455       |
|          | Φ75                                | đ/cái | 22.909       |
|          | Φ90                                | đ/cái | 33.182       |
|          | Φ90 PN10                           | đ/cái | 54.545       |
|          | Φ110                               | đ/cái | 53.636       |
|          | Φ110 PN10                          | đ/cái | 74.545       |
|          | Φ125                               | đ/cái | 111.818      |
| <b>f</b> | <b>Nối góc 90 độ</b>               |       |              |
|          | Φ21                                | đ/cái | 1.182        |
|          | Φ27                                | đ/cái | 1.727        |
|          | Φ34                                | đ/cái | 2.727        |
|          | Φ42                                | đ/cái | 4.364        |
|          | Φ48                                | đ/cái | 6.909        |
|          | Φ60                                | đ/cái | 10.182       |
|          | Φ60PN10                            | đ/cái | 13.909       |
|          | Φ75                                | đ/cái | 18.000       |
|          | Φ90                                | đ/cái | 25.000       |
|          | Φ90 PN10                           | đ/cái | 38.182       |
|          | Φ110                               | đ/cái | 37.909       |
|          | Φ110 PN10                          | đ/cái | 59.091       |
|          | Φ125 PN8                           | đ/cái | 70.091       |
| <b>g</b> | <b>Nối góc 45 độ</b>               |       |              |
|          | Φ21                                | đ/cái | 1.182        |
|          | Φ27                                | đ/cái | 1.455        |



| STT      | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu | ĐVT   | Giá vật liệu |
|----------|-------------------------------------|-------|--------------|
|          | Φ34                                 | đ/cái | 2.091        |
|          | Φ42                                 | đ/cái | 3.273        |
|          | Φ48                                 | đ/cái | 5.273        |
|          | Φ60                                 | đ/cái | 8.636        |
|          | Φ75PN8                              | đ/cái | 14.909       |
|          | Φ90                                 | đ/cái | 20.455       |
|          | Φ90 PN10                            | đ/cái | 27.091       |
|          | Φ110                                | đ/cái | 29.818       |
|          | Φ110 PN10                           | đ/cái | 50.909       |
|          | Φ125 PN7                            | đ/cái | 52.727       |
| <b>h</b> | <b>Đầu nối CB</b>                   |       |              |
|          | Φ27-21                              | đ/cái | 1.091        |
|          | Φ34-21                              | đ/cái | 1.455        |
|          | Φ42-21                              | đ/cái | 2.091        |
|          | Φ48-21                              | đ/cái | 2.909        |
|          | Φ60-21                              | đ/cái | 4.091        |
|          | Φ34-27                              | đ/cái | 1.909        |
|          | Φ42-27                              | đ/cái | 2.273        |
|          | Φ48-27                              | đ/cái | 3.091        |
|          | Φ60-27                              | đ/cái | 4.909        |
|          | Φ42-34                              | đ/cái | 2.455        |
|          | Φ48-34                              | đ/cái | 3.182        |
|          | Φ60-34                              | đ/cái | 4.909        |
|          | Φ75-34 PN10                         | đ/cái | 9.545        |
|          | Φ90-34                              | đ/cái | 10.455       |
|          | Φ110-34 PN7                         | đ/cái | 17.091       |
|          | Φ48-42                              | đ/cái | 3.273        |
|          | Φ60-42 PN10                         | đ/cái | 5.636        |
|          | Φ75-42                              | đ/cái | 7.818        |
|          | Φ90-42                              | đ/cái | 11.364       |
|          | Φ90-42 PN10                         | đ/cái | 15.000       |
|          | Φ110-42 PN7                         | đ/cái | 17.273       |
|          | Φ60-48                              | đ/cái | 5.273        |
|          | Φ75-48                              | đ/cái | 7.818        |
|          | Φ90-48                              | đ/cái | 11.364       |
|          | Φ110-48                             | đ/cái | 17.091       |
|          | Φ75-60                              | đ/cái | 8.182        |
|          | Φ90-60 PN7                          | đ/cái | 11.818       |
|          | Φ110-60                             | đ/cái | 17.273       |
|          | Φ90-75                              | đ/cái | 12.727       |
|          | Φ110-75                             | đ/cái | 17.455       |
|          | Φ110-90                             | đ/cái | 17.818       |
| <b>i</b> | <b>Ba chạc cong</b>                 |       |              |
|          | Φ90                                 | đ/cái | 60.091       |
|          | Φ90-mòng                            | đ/cái | 36.727       |
|          | Φ110                                | đ/cái | 118.727      |
|          | Φ110-mòng                           | đ/cái | 61.091       |



| STT         | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu    | ĐVT   | Giá vật liệu |
|-------------|---------------------------------------|-------|--------------|
| <b>j</b>    | <b>Phễu thu nước</b>                  |       |              |
|             | Φ75                                   | đ/cái | 17.727       |
|             | Φ110                                  | đ/cái | 29.091       |
| <b>k</b>    | <b>Nối thẳng ren ngoài PN16</b>       |       |              |
|             | Φ21                                   | đ/cái | 1.727        |
|             | Φ27                                   | đ/cái | 2.273        |
|             | Φ34                                   | đ/cái | 3.545        |
|             | Φ42                                   | đ/cái | 5.727        |
|             | Φ48                                   | đ/cái | 6.909        |
|             | Φ60                                   | đ/cái | 12.091       |
| <b>m</b>    | <b>Nối thẳng ren trong đồng PN 16</b> |       |              |
|             | Φ21                                   | đ/cái | 9.182        |
|             | Φ27                                   | đ/cái | 12.727       |
|             | Φ34                                   | đ/cái | 16.364       |
|             | Φ42                                   | đ/cái | 36.818       |
|             | Φ48                                   | đ/cái | 46.909       |
|             | Φ60                                   | đ/cái | 55.818       |
| <b>n</b>    | <b>Nối góc ren trong đồng PN 16</b>   |       |              |
|             | ΦF21                                  | đ/cái | 9.727        |
|             | Φ27                                   | đ/cái | 15.545       |
|             | Φ34                                   | đ/cái | 22.545       |
| <b>p</b>    | <b>Đầu bịt</b>                        |       |              |
|             | Φ21 PN16                              | đ/cái | 909          |
|             | Φ27 PN16                              | đ/cái | 1.273        |
|             | Φ34 PN16                              | đ/cái | 2.273        |
|             | Φ42 PN16                              | đ/cái | 3.636        |
|             | Φ48PN10                               | đ/cái | 2.727        |
|             | Φ60PN10                               | đ/cái | 8.182        |
|             | Φ90PN10                               | đ/cái | 18.273       |
|             | Φ110PN10                              | đ/cái | 27.273       |
| <b>17.2</b> | <b>ỐNG NHỰA HDPE PE-80</b>            |       |              |
| <b>a</b>    | <b>PN 6</b>                           |       |              |
|             | Φ40                                   | đ/m   | 16.636       |
|             | Φ50                                   | đ/m   | 25.818       |
|             | Φ63                                   | đ/m   | 39.909       |
|             | Φ75                                   | đ/m   | 56.727       |
|             | Φ90                                   | đ/m   | 91.273       |
|             | Φ110                                  | đ/m   | 120.364      |
|             | Φ125                                  | đ/m   | 155.091      |
| <b>b</b>    | <b>PN 8</b>                           |       |              |
|             | Φ32                                   | đ/m   | 13.455       |
|             | Φ40                                   | đ/m   | 20.091       |
|             | Φ50                                   | đ/m   | 31.273       |
|             | Φ63                                   | đ/m   | 49.727       |
|             | Φ75                                   | đ/m   | 70.364       |
|             | Φ90                                   | đ/m   | 101.909      |
|             | Φ110                                  | đ/m   | 148.182      |



| STT  | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                    | ĐVT | Giá vật liệu |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|      | Φ125                                                                                                   | đ/m | 189.364      |
| c    | PN 10                                                                                                  |     |              |
|      | Φ25                                                                                                    | đ/m | 9.818        |
|      | Φ32                                                                                                    | đ/m | 15.727       |
|      | Φ40                                                                                                    | đ/m | 24.273       |
|      | Φ50                                                                                                    | đ/m | 37.364       |
|      | Φ63                                                                                                    | đ/m | 59.636       |
|      | Φ75                                                                                                    | đ/m | 85.273       |
|      | Φ90                                                                                                    | đ/m | 120.818      |
|      | Φ110                                                                                                   | đ/m | 182.545      |
|      | Φ125                                                                                                   | đ/m | 232.909      |
| d    | PN 12,5                                                                                                |     |              |
|      | Φ20                                                                                                    | đ/m | 7.545        |
|      | Φ25                                                                                                    | đ/m | 11.455       |
|      | Φ32                                                                                                    | đ/m | 18.909       |
|      | Φ40                                                                                                    | đ/m | 29.182       |
|      | Φ50                                                                                                    | đ/m | 45.182       |
|      | Φ63                                                                                                    | đ/m | 71.818       |
|      | Φ75                                                                                                    | đ/m | 100.455      |
|      | Φ90                                                                                                    | đ/m | 144.545      |
|      | Φ110                                                                                                   | đ/m | 216.273      |
|      | Φ125                                                                                                   | đ/m | 281.455      |
| e    | PN 16                                                                                                  |     |              |
|      | Φ20                                                                                                    | đ/m | 9.091        |
|      | Φ25                                                                                                    | đ/m | 13.727       |
|      | Φ32                                                                                                    | đ/m | 22.636       |
|      | Φ40                                                                                                    | đ/m | 34.636       |
|      | Φ50                                                                                                    | đ/m | 53.545       |
|      | Φ63                                                                                                    | đ/m | 85.273       |
|      | Φ75                                                                                                    | đ/m | 120.818      |
|      | Φ90                                                                                                    | đ/m | 173.455      |
|      | Φ110                                                                                                   | đ/m | 262.545      |
|      | Φ125                                                                                                   | đ/m | 336.545      |
| 17.3 | ỐNG NHỰA CAO CẤP HDPE (C/ty TNHH nhựa Đạt Hòa Vĩnh Phúc - KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc) |     |              |
| a    | Ống nhựa HDPE                                                                                          |     |              |
|      | Φ 20- dày 1,5mm                                                                                        | đ/m | 7.182        |
|      | Φ 25- dày 1,6mm                                                                                        | đ/m | 9.273        |
|      | Φ 32- dày 1,9mm                                                                                        | đ/m | 13.091       |
|      | Φ 40- dày 1,5mm                                                                                        | đ/m | 15.273       |
|      | Φ 50- dày 1,9mm                                                                                        | đ/m | 21.636       |
|      | Φ 63- dày 2,4mm                                                                                        | đ/m | 33.727       |
|      | Φ 75- dày 3,0mm                                                                                        | đ/m | 45.909       |
|      | Φ 90- dày 3,5mm                                                                                        | đ/m | 75.364       |
|      | Φ110- dày 4,2mm                                                                                        | đ/m | 96.818       |
|      | Φ 125- dày 4,8mm                                                                                       | đ/m | 125.182      |
|      | Φ 140- dày 5,3mm                                                                                       | đ/m | 157.091      |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                    | ĐVT | Giá vật liệu |
|----------|-------------------------------------------------------|-----|--------------|
|          | Φ 160-dày 6,2mm                                       | đ/m | 205.909      |
|          | Φ 180-dày 6,9mm                                       | đ/m | 257.273      |
|          | Φ 200-dày 7,7mm                                       | đ/m | 319.455      |
|          | Φ 225-dày 8,6mm                                       | đ/m | 400.818      |
|          | Φ 250-dày 9,6mm                                       | đ/m | 496.545      |
|          | Φ 280-dày 10,7mm                                      | đ/m | 615.727      |
|          | Φ 315-dày 12,1mm                                      | đ/m | 785.182      |
|          | Φ 355-dày 13,6mm                                      | đ/m | 997.273      |
|          | Φ 400-dày 15,3mm                                      | đ/m | 1.258.091    |
| <b>b</b> | <b>Ống nhựa thoát nước u.PVC dán keo</b>              |     |              |
|          | Φ 21- dày 1,0mm                                       | đ/m | 5.245        |
|          | Φ 27-dày 1,0mm                                        | đ/m | 6.509        |
|          | Φ 34-dày 1,0mm                                        | đ/m | 8.500        |
|          | Φ 42-dày 1,2mm                                        | đ/m | 12.573       |
|          | Φ 48-dày 1,4mm                                        | đ/m | 14.745       |
|          | Φ 60-dày 1,4mm                                        | đ/m | 19.173       |
|          | Φ 76-dày 1,5mm                                        | đ/m | 26.864       |
|          | Φ 90-dày 1,5mm                                        | đ/m | 32.836       |
|          | Φ 110-dày 1,9mm                                       | đ/m | 49.573       |
|          | Φ 125-dày 2,5mm                                       | đ/m | 68.927       |
|          | Φ 140-dày 2,2mm                                       | đ/m | 67.391       |
|          | Φ 160-dày 2,5mm                                       | đ/m | 87.564       |
|          | Φ 180-dày 2,8mm                                       | đ/m | 109.991      |
|          | Φ 200-dày 3,2mm                                       | đ/m | 164.173      |
|          | Φ 225-dày 5,5mm                                       | đ/m | 253.636      |
|          | Φ 250-dày 6,2mm                                       | đ/m | 333.600      |
|          | Φ 280-dày 6,9mm                                       | đ/m | 396.645      |
|          | Φ 315-dày 7,7mm                                       | đ/m | 497.864      |
|          | Φ 400-dày 9,8mm                                       | đ/m | 826.482      |
| <b>e</b> | <b>Ống nhựa nước UPVC ghép nối bằng gioăng cao su</b> |     |              |
|          | Φ 60- dày 1,8mm                                       | đ/m | 27.864       |
|          | Φ 75-dày 2,2mm                                        | đ/m | 35.545       |
|          | Φ 90-dày 2,7mm                                        | đ/m | 50.836       |
|          | Φ 110-dày 3,2mm                                       | đ/m | 74.355       |
|          | Φ 125-dày 3,7mm                                       | đ/m | 95.791       |
|          | Φ 140-dày 4,1mm                                       | đ/m | 119.036      |
|          | Φ 160-dày 4,7mm                                       | đ/m | 154.227      |
|          | Φ 180-dày 5,3mm                                       | đ/m | 194.927      |
|          | Φ 200-dày 5,9mm                                       | đ/m | 241.964      |
|          | Φ 225-dày 6,6mm                                       | đ/m | 300.673      |
|          | Φ 250-dày 7,3mm                                       | đ/m | 389.227      |
|          | Φ 280-dày 8,2mm                                       | đ/m | 467.291      |
|          | Φ 315-dày 9,2mm                                       | đ/m | 597.364      |
|          | Φ 355-dày 10,4mm                                      | đ/m | 773.836      |
|          | Φ 400-dày 11,7mm                                      | đ/m | 982.882      |



| STT  | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                              | ĐVT | Giá vật liệu |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
| 17.4 | <b>ỐNG NHỰA (Công ty TNHH Ống nhựa Âu Châu Việt Nam EURO PLASTIC PIPE VIETNAM CO;LTD, ĐC: Km 3, Quốc lộ 3 Thuận Thành, Phở Yên, Thái Nguyên)</b> |     |              |
| a    | <b>Ống nhựa HDPE PE80- EuRoPipe</b>                                                                                                              |     |              |
|      | Φ 20- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 7.727        |
|      | Φ 25- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 9.818        |
|      | Φ 32- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 13.182       |
|      | Φ 40- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 16.636       |
|      | Φ 50- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 21.727       |
|      | Φ 63- dày 2,50mm                                                                                                                                 | đ/m | 33.909       |
|      | Φ 75- dày 2,90mm                                                                                                                                 | đ/m | 46.182       |
|      | Φ 90- dày 3,5mm                                                                                                                                  | đ/m | 75.727       |
|      | Φ 110- dày 4,2mm                                                                                                                                 | đ/m | 97.273       |
|      | Φ 125- dày 4,8mm                                                                                                                                 | đ/m | 125.818      |
|      | Φ 140- dày 5,4mm                                                                                                                                 | đ/m | 157.909      |
|      | Φ 160- dày 6,2mm                                                                                                                                 | đ/m | 206.909      |
|      | Φ 180- dày 6,9mm                                                                                                                                 | đ/m | 258.545      |
|      | Φ 200- dày 7,7mm                                                                                                                                 | đ/m | 321.091      |
|      | Φ 225- dày 8,6mm                                                                                                                                 | đ/m | 402.818      |
|      | Φ 250- dày 9,6mm                                                                                                                                 | đ/m | 799.000      |
|      | Φ 280- dày 10,7mm                                                                                                                                | đ/m | 618.818      |
|      | Φ 315- dày 12,1mm                                                                                                                                | đ/m | 789.091      |
|      | Φ 355- dày 13,6mm                                                                                                                                | đ/m | 1.002.273    |
|      | Φ 400- dày 15,3mm                                                                                                                                | đ/m | 1.264.455    |
|      | Φ 450- dày 17,2mm                                                                                                                                | đ/m | 1.615.909    |
|      | Φ 500- dày 19,10mm                                                                                                                               | đ/m | 1.967.909    |
|      | Φ 560- dày 21,40mm                                                                                                                               | đ/m | 2.702.727    |
|      | Φ 630- dày 24,10mm                                                                                                                               | đ/m | 3.424.545    |
|      | Φ 710- dày 27,20mm                                                                                                                               | đ/m | 4.360.000    |
|      | Φ 800- dày 38,10mm                                                                                                                               | đ/m | 6.805.455    |
|      | Φ 900- dày 34,40mm                                                                                                                               | đ/m | 6.983.636    |
|      | Φ 1000- dày 38,20mm                                                                                                                              | đ/m | 8.617.273    |
|      | Φ 1200- dày 45,90mm                                                                                                                              | đ/m | 12.411.818   |
| b    | <b>Ống nhựa HDPE PE100-EuroPiPe</b>                                                                                                              |     |              |
|      | Φ 20- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 7.727        |
|      | Φ 25- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 9.818        |
|      | Φ 32- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 13.182       |
|      | Φ 40- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 16.636       |
|      | Φ 50- dày 2,0mm                                                                                                                                  | đ/m | 21.727       |
|      | Φ 63- dày 2,50mm                                                                                                                                 | đ/m | 33.909       |
|      | Φ 75- dày 2,90mm                                                                                                                                 | đ/m | 46.182       |
|      | Φ 90- dày 3,5mm                                                                                                                                  | đ/m | 75.727       |
|      | Φ 110- dày 4,2mm                                                                                                                                 | đ/m | 97.273       |
|      | Φ 125- dày 4,8mm                                                                                                                                 | đ/m | 125.818      |
|      | Φ 140- dày 5,4mm                                                                                                                                 | đ/m | 157.909      |
|      | Φ 160- dày 6,2mm                                                                                                                                 | đ/m | 206.909      |
|      | Φ 180- dày 6,9mm                                                                                                                                 | đ/m | 258.545      |



| STT | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                | ĐVT | Giá vật liệu |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|     | Φ 200-dày 7,7mm                                                                   | đ/m | 321.091      |
|     | Φ 225-dày 8,6mm                                                                   | đ/m | 402.818      |
|     | Φ 250-dày 9,6mm                                                                   | đ/m | 499.000      |
|     | Φ 280-dày 10,7mm                                                                  | đ/m | 618.818      |
|     | Φ 315-dày 12,1mm                                                                  | đ/m | 789.091      |
|     | Φ 355-dày 13,6mm                                                                  | đ/m | 1.002.273    |
| e   | Φ 400-dày 15,3mm                                                                  | đ/m | 1.264.455    |
|     | Φ 450-dày 17,2mm                                                                  | đ/m | 1.615.909    |
|     | Φ 500-dày 19,10mm                                                                 | đ/m | 1.967.909    |
|     | Φ 560-dày 21,40mm                                                                 | đ/m | 2.702.727    |
|     | Φ 630-dày 24,10mm                                                                 | đ/m | 3.424.545    |
|     | Φ 710-dày 27,20mm                                                                 | đ/m | 4.360.000    |
|     | Φ 800-dày 38,10mm                                                                 | đ/m | 5.521.818    |
|     | Φ 900-dày 34,40mm                                                                 | đ/m | 6.983.636    |
|     | Φ 1000-dày 38,20mm                                                                | đ/m | 8.617.273    |
|     | Φ 1200-dày 45,90mm                                                                | đ/m | 12.411.818   |
| c   | <b>Phụ kiện Ống nhựa HDPE PE100-EuroPipe. Sản phẩm phụ kiện đúc nối hàn 2 đầu</b> |     |              |
|     | <b>Côn thu/giảm</b>                                                               |     |              |
|     | Φ 75x63                                                                           | cái | 54.327       |
|     | Φ 90x40                                                                           | cái | 57.949       |
|     | Φ 110x50                                                                          | cái | 95.978       |
|     | Φ 125x75                                                                          | cái | 247.189      |
|     | Φ 140x90                                                                          | cái | 357.473      |
|     | Φ 160x90                                                                          | cái | 247.189      |
|     | Φ 180x110                                                                         | cái | 470.553      |
|     | Φ 200x90                                                                          | cái | 416.419      |
|     | Φ 225x110                                                                         | cái | 652.222      |
|     | Φ 250x110                                                                         | cái | 675.016      |
|     | Φ 280x110                                                                         | cái | 2.138.335    |
|     | Φ 315x110                                                                         | cái | 1.163.690    |
|     | Φ 355x160                                                                         | cái | 2.641.120    |
|     | Φ 400x200                                                                         | cái | 3.137.400    |
|     | Φ 450x200                                                                         | cái | 4.820.187    |
|     | Φ 500x200                                                                         | cái | 6.232.968    |
|     | Φ 560x200                                                                         | cái | 6.037.118    |
|     | Φ 630x315                                                                         | cái | 9.264.895    |
|     | Φ 800x400                                                                         | cái | 20.068.364   |
|     | <b>Tê đều (phụ kiện đúc)</b>                                                      |     |              |
|     | Φ 63                                                                              | cái | 81.491       |
|     | Φ 75                                                                              | cái | 97.789       |
|     | Φ 90                                                                              | cái | 177.469      |
|     | Φ 110                                                                             | cái | 228.175      |
|     | Φ 125                                                                             | cái | 376.488      |
|     | Φ 140                                                                             | cái | 638.889      |
|     | Φ 160                                                                             | cái | 676.918      |
|     | Φ 180                                                                             | cái | 1.102.844    |
|     | Φ 200                                                                             | cái | 1.175.099    |



| STT | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu | ĐVT | Giá vật liệu |
|-----|-------------------------------------|-----|--------------|
|     | Φ 225                               | cái | 2.068.783    |
|     | Φ 250                               | cái | 2.334.986    |
|     | Φ 280                               | cái | 3.958.004    |
|     | Φ 315                               | cái | 2.859.055    |
|     | Φ 355                               | cái | 4.556.618    |
|     | Φ 400                               | cái | 6.382.244    |
|     | <b>Tê thu/giảm</b>                  |     |              |
|     | Φ 110x63                            | cái | 199.200      |
|     | Φ 125x63                            | cái | 315.641      |
|     | Φ 140x90                            | cái | 756.799      |
|     | Φ 160x90                            | cái | 570.436      |
|     | Φ 180x90                            | cái | 943.121      |
|     | Φ 200x90                            | cái | 794.808      |
|     | Φ 225x110                           | cái | 969.398      |
|     | Φ 250x110                           | cái | 1.787.367    |
|     | Φ 280x110                           | cái | 2.841.382    |
|     | Φ 315x110                           | cái | 2.633.515    |
|     | Φ 355x110                           | cái | 3.612.305    |
|     | Φ 400x160                           | cái | 4.147.462    |
|     | <b>Cút đều 90 độ (phụ kiện đúc)</b> |     |              |
|     | Φ 63                                | cái | 57.949       |
|     | Φ 75                                | cái | 76.058       |
|     | Φ 90                                | cái | 126.764      |
|     | Φ 110                               | cái | 191.956      |
|     | Φ 125                               | cái | 275.711      |
|     | Φ 140                               | cái | 661.706      |
|     | Φ 160                               | cái | 481.068      |
|     | Φ 180                               | cái | 711.785      |
|     | Φ 200                               | cái | 891.782      |
|     | Φ 225                               | cái | 1.551.587    |
|     | Φ 250                               | cái | 1.874.834    |
|     | Φ 280                               | cái | 2.732.482    |
|     | Φ 315                               | cái | 2.858.688    |
|     | Φ 355                               | cái | 3.990.764    |
|     | Φ 400                               | cái | 4.812.742    |
|     | Φ 450                               | cái | 15.096.404   |
|     | Φ 500                               | cái | 17.405.984   |
|     | Φ 560                               | cái | 21.700.522   |
|     | Φ 630                               | cái | 22.455.491   |
|     | <b>Cút đều 45 độ (phụ kiện đúc)</b> |     |              |
|     | Φ 63                                | cái | 50.705       |
|     | Φ 75                                | cái | 68.815       |
|     | Φ 90                                | cái | 101.411      |
|     | Φ 110                               | cái | 166.604      |
|     | Φ 125                               | cái | 275.711      |
|     | Φ 140                               | cái | 541.915      |
|     | Φ 160                               | cái | 353.671      |



| STT  | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                              | ĐVT | Giá vật liệu |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|      | Φ 180                                                                                                                                            | cái | 912.698      |
|      | Φ 200                                                                                                                                            | cái | 684.524      |
|      | Φ 225                                                                                                                                            | cái | 1.175.099    |
|      | Φ 250                                                                                                                                            | cái | 1.080.026    |
|      | Φ 280                                                                                                                                            | cái | 2.509.920    |
|      | Φ 315                                                                                                                                            | cái | 1.825.396    |
|      | Φ 355                                                                                                                                            | cái | 5.095.898    |
|      | Φ 400                                                                                                                                            | cái | 5.248.015    |
|      | Φ 450                                                                                                                                            | cái | 13.297.582   |
|      | Φ 500                                                                                                                                            | cái | 15.270.627   |
|      | Φ 560                                                                                                                                            | cái | 21.426.529   |
|      | Φ 630                                                                                                                                            | cái | 22.166.607   |
|      | <b>Chữ thập đều (phụ kiện đúc)</b>                                                                                                               |     |              |
|      | Φ 110                                                                                                                                            | cái | 516.109      |
|      | Φ 125                                                                                                                                            | cái | 1.203.621    |
|      | Φ 140                                                                                                                                            | cái | 1.384.259    |
|      | Φ 160                                                                                                                                            | cái | 1.445.105    |
|      | Φ 180                                                                                                                                            | cái | 2.386.325    |
|      | Φ 200                                                                                                                                            | cái | 2.409.143    |
|      | Φ 225                                                                                                                                            | cái | 4.445.601    |
|      | Φ 250                                                                                                                                            | cái | 4.278.273    |
|      | Φ 315                                                                                                                                            | cái | 5.961.060    |
|      | <b>Nút bịt (phụ kiện đúc)</b>                                                                                                                    |     |              |
|      | Φ 110                                                                                                                                            | cái | 90.545       |
|      | Φ 125                                                                                                                                            | cái | 161.624      |
|      | Φ 140                                                                                                                                            | cái | 174.934      |
|      | Φ 160                                                                                                                                            | cái | 180.638      |
|      | Φ 180                                                                                                                                            | cái | 518.204      |
|      | Φ 200                                                                                                                                            | cái | 315.641      |
|      | Φ 225                                                                                                                                            | cái | 789.611      |
|      | Φ 250                                                                                                                                            | cái | 813.823      |
|      | Φ 280                                                                                                                                            | cái | 1.749.338    |
|      | Φ 315                                                                                                                                            | cái | 1.559.193    |
| 17.5 | <b>ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH (Công ty TNHH MTV Bình Minh miền bắc) ĐC: Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)</b> |     |              |
|      | Φ 75x1,5 - PN4- thoát                                                                                                                            | đ/m | 24.200       |
|      | Φ 75x2,9 - PN8 - C2                                                                                                                              | đ/m | 44.300       |
|      | Φ 90x1,5 - PN3 - thoát                                                                                                                           | đ/m | 30.610       |
|      | Φ 90x2,7 - PN6 - C2                                                                                                                              | đ/m | 50.200       |
|      | Φ 110x1,8-PN4 - thoát                                                                                                                            | đ/m | 41.800       |
|      | Φ 110x1,8-PN5 - C0                                                                                                                               | đ/m | 50.000       |
|      | Φ 110x1,8-PN6 - C1                                                                                                                               | đ/m | 59.600       |
|      | Φ 110x1,8-PN8 - C2                                                                                                                               | đ/m | 76.400       |
|      | Φ 140x4,3-PN8 - C2                                                                                                                               | đ/m | 121.700      |
|      | Φ 160x3,8-PN6 - C1                                                                                                                               | đ/m | 123.700      |
|      | Φ 200x4,7-PN6 - C1                                                                                                                               | đ/m | 189.600      |



| STT    | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                                                   | ĐVT  | Giá vật liệu |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|        | Φ 200x6,2-PN8 - C2                                                                                                                    | đ/m  | 248.100      |
|        | Φ 280x6,6-PN6 - C1                                                                                                                    | đ/m  | 370.600      |
|        | Φ 280x8,6-PN6 - C2                                                                                                                    | đ/m  | 477.000      |
|        | Φ 315x7,4-PN6 - C1                                                                                                                    | đ/m  | 467.000      |
|        | Φ 315x9,7-PN8 - C2                                                                                                                    | đ/m  | 604.200      |
|        | Φ 315x12,1-PN10 - C3                                                                                                                  | đ/m  | 747.400      |
|        | Φ 355x8,4-PN6 - C1                                                                                                                    | đ/m  | 596.100      |
|        | Φ 400x9,4-PN6 - C1                                                                                                                    | đ/m  | 750.900      |
|        | Φ 450x13,8-PN8 - C2                                                                                                                   | đ/m  | 1.267.000    |
|        | Φ 500x15,3-PN8 - C2                                                                                                                   | đ/m  | 1.559.500    |
|        | Φ 560x17,2-PN8 - C2                                                                                                                   | đ/m  | 1.963.600    |
|        | Φ 630x19,3-PN18 - C2                                                                                                                  | đ/m  | 2.478.100    |
| 17.6   | <b>Ống và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà. Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long – Thụy Phương – Từ Liêm – Hà Nội</b> |      |              |
| 17.6.1 | <b>Ống nhựa chịu nhiệt PPR</b>                                                                                                        |      |              |
| a      | <b>Ống nhựa PPR - PN 10</b>                                                                                                           |      |              |
|        | Φ 20- dày 2,3 mm                                                                                                                      | đ/md | 21.273       |
|        | Φ 25- dày 2,3 mm                                                                                                                      | đ/md | 37.818       |
|        | Φ 32- dày 2,9 mm                                                                                                                      | đ/md | 49.182       |
|        | Φ 40- dày 3,7 mm                                                                                                                      | đ/md | 65.909       |
|        | Φ 50- dày 4,6 mm                                                                                                                      | đ/md | 96.636       |
|        | Φ 63- dày 5,8 mm                                                                                                                      | đ/md | 154.091      |
|        | Φ 75- dày 6,8 mm                                                                                                                      | đ/md | 215.182      |
|        | Φ 90- dày 8,2 mm                                                                                                                      | đ/md | 312.182      |
|        | Φ 110- dày 10,0 mm                                                                                                                    | đ/md | 499.273      |
|        | Φ 125- dày 11,4 mm                                                                                                                    | đ/md | 618.182      |
|        | Φ 140- dày 11,7 mm                                                                                                                    | đ/md | 763.182      |
|        | Φ 160- dày 14,6 mm                                                                                                                    | đ/md | 1.037.273    |
|        | Φ 180- dày 16,4 mm                                                                                                                    | đ/md | 1.261.818    |
|        | Φ 200- dày 18,2 mm                                                                                                                    | đ/md | 1.570.000    |
| b      | <b>Ống nhựa PPR - PN 20</b>                                                                                                           |      |              |
|        | Φ 20- dày 3,4 mm                                                                                                                      | đ/md | 28.900       |
|        | Φ 25- dày 4,2 mm                                                                                                                      | đ/md | 51.100       |
|        | Φ 32- dày 5,4 mm                                                                                                                      | đ/md | 74.600       |
|        | Φ 40- dày 6,7 mm                                                                                                                      | đ/md | 115.500      |
|        | Φ 50- dày 8,4 mm                                                                                                                      | đ/md | 179.600      |
|        | Φ 63- dày 10,5 mm                                                                                                                     | đ/md | 283.500      |
|        | Φ 75- dày 12,5 mm                                                                                                                     | đ/md | 402.000      |
|        | Φ 90- dày 15 mm                                                                                                                       | đ/md | 585.800      |
|        | Φ 110- dày 18,3 mm                                                                                                                    | đ/md | 867.300      |
|        | Φ 125- dày 20,8 mm                                                                                                                    | đ/md | 1.118.400    |
|        | Φ 140- dày 23,3 mm                                                                                                                    | đ/md | 1.410.600    |
|        | Φ 160- dày 26,6 mm                                                                                                                    | đ/md | 1.872.800    |
|        | Φ 180- dày 29,0 mm                                                                                                                    | đ/md | 3.068.300    |
|        | Φ 200- dày 33,2 mm                                                                                                                    | đ/md | 3.811.500    |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu | ĐVT   | Giá vật liệu |
|----------|------------------------------------|-------|--------------|
| <b>c</b> | <b>Ống nhựa PPR - PN 25</b>        |       |              |
|          | Φ 20- dày 4,0 mm                   | đ/md  | 33.500       |
|          | Φ 25-dày 5,0 mm                    | đ/md  | 55.500       |
|          | Φ 32-dày 6,4 mm                    | đ/md  | 85.300       |
|          | Φ 40-dày 8,0 mm                    | đ/md  | 131.800      |
|          | Φ 50-dày 10,0 mm                   | đ/md  | 204.800      |
|          | Φ 63- dày 12,6 mm                  | đ/md  | 329.400      |
|          | Φ 75-dày 15,0mm                    | đ/md  | 462.900      |
|          | Φ 90-dày 18,0 mm                   | đ/md  | 663.600      |
|          | Φ 110-dày 22,0 mm                  | đ/md  | 996.200      |
|          | Φ 125-dày 25,1 mm                  | đ/md  | 1.338.900    |
|          | Φ 140-dày 28,1 mm                  | đ/md  | 1.756.000    |
|          | Φ 160-dày 32,1 mm                  | đ/md  | 2.284.600    |
| <b>d</b> | <b>Ống tránh</b>                   |       |              |
|          | Φ 20                               | đ/cái | 15.000       |
|          | Φ 25                               | đ/cái | 25.000       |
| <b>e</b> | <b>Cút 90 độ</b>                   |       |              |
|          | Φ 20                               | đ/cái | 5.273        |
|          | Φ 25                               | đ/cái | 7.000        |
|          | Φ 32                               | đ/cái | 12.182       |
|          | Φ 40                               | đ/cái | 20.182       |
|          | Φ 50                               | đ/cái | 35.091       |
|          | Φ 63                               | đ/cái | 107.545      |
|          | Φ 75                               | đ/cái | 140.273      |
|          | Φ 90                               | đ/cái | 220.182      |
|          | Φ 110                              | đ/cái | 397.636      |
| <b>f</b> | <b>Măng xông</b>                   |       |              |
|          | Φ 20                               | đ/cái | 2.818        |
|          | Φ 25                               | đ/cái | 4.727        |
|          | Φ 32                               | đ/cái | 7.273        |
|          | Φ 40                               | đ/cái | 11.636       |
|          | Φ 50                               | đ/cái | 21.182       |
|          | Φ 63                               | đ/cái | 44.273       |
|          | Φ 75                               | đ/cái | 70.091       |
|          | Φ 90                               | đ/cái | 118.636      |
|          | Φ 110                              | đ/cái | 192.364      |
| <b>g</b> | <b>Chếch 45</b>                    |       |              |
|          | Φ 20                               | đ/cái | 4.364        |
|          | Φ 25                               | đ/cái | 7.000        |
|          | Φ 32                               | đ/cái | 10.545       |
|          | Φ 40                               | đ/cái | 21.000       |
|          | Φ 50                               | đ/cái | 40.091       |
|          | Φ 63                               | đ/cái | 93.000       |
|          | Φ 75                               | đ/cái | 141.182      |
|          | Φ 90                               | đ/cái | 176.091      |



| STT           | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu | ĐVT   | Giá vật liệu |
|---------------|-------------------------------------|-------|--------------|
|               | Φ 110                               | đ/cái | 292.818      |
| <b>h</b>      | <b>Tê</b>                           |       |              |
|               | Φ 20                                | đ/cái | 6.182        |
|               | Φ 25                                | đ/cái | 9.545        |
|               | Φ 32                                | đ/cái | 15.727       |
|               | Φ 40                                | đ/cái | 25.182       |
|               | Φ 50                                | đ/cái | 50.364       |
|               | Φ 63                                | đ/cái | 120.909      |
|               | Φ 75                                | đ/cái | 151.273      |
|               | Φ 90                                | đ/cái | 239.091      |
|               | Φ 110                               | đ/cái | 422.727      |
| <b>i</b>      | <b>Mặt bích</b>                     |       |              |
|               | Φ 50                                | đ/cái | 27.364       |
|               | Φ 63                                | đ/cái | 34.818       |
|               | Φ 75                                | đ/cái | 57.455       |
|               | Φ 90                                | đ/cái | 89.818       |
|               | Φ 110                               | đ/cái | 133.182      |
| <b>j</b>      | <b>Rắc co</b>                       |       |              |
|               | Φ 20                                | đ/cái | 34.636       |
|               | Φ 25                                | đ/cái | 53.818       |
|               | Φ 32                                | đ/cái | 78.182       |
|               | Φ 40                                | đ/cái | 86.364       |
|               | Φ 50                                | đ/cái | 131.909      |
| <b>17.6.2</b> | <b>Ống nhựa PVC</b>                 |       |              |
| <b>a</b>      | <b>Ống nhựa PVC dán keo</b>         |       |              |
|               | Ống thoát Φ21- dày 1,0 mm           | đ/md  | 5.364        |
|               | Ống thoát Φ27- dày 1,0 mm           | đ/md  | 6.636        |
|               | Ống thoát Φ34- dày 1,0 mm           | đ/md  | 8.636        |
|               | Ống thoát Φ42- dày 1,2 mm           | đ/md  | 12.818       |
|               | Ống thoát Φ48- dày 1,4 mm           | đ/md  | 15.091       |
|               | Ống thoát Φ60- dày 1,4 mm           | đ/md  | 19.545       |
|               | Ống thoát Φ75- dày 1,5 mm           | đ/md  | 27.455       |
|               | Ống thoát Φ90- dày 1,5 mm           | đ/md  | 33.545       |
|               | Ống thoát Φ110- dày 1,9 mm          | đ/md  | 50.636       |
|               | Ống thoát Φ125- dày 2,0 mm          | đ/md  | 55.909       |
|               | Ống thoát Φ140- dày 2,2 mm          | đ/md  | 68.909       |
|               | Ống thoát Φ160- dày 2,5 mm          | đ/md  | 89.455       |
|               | Ống thoát Φ200- dày 3,2 mm          | đ/md  | 167.727      |
|               | Ống thoát Φ250- dày 3,9 mm          | đ/md  | 135.818      |
| <b>b</b>      | <b>Cút 90 độ</b>                    |       |              |
|               | Φ 21                                | đ/cái | 1.182        |
|               | Φ 27                                | đ/cái | 1.727        |
|               | Φ 34                                | đ/cái | 2.727        |
|               | Φ 42                                | đ/cái | 4.364        |
|               | Φ 48                                | đ/cái | 6.909        |
|               | Φ 60                                | đ/cái | 10.182       |
|               | Φ 75                                | đ/cái | 18.000       |



| STT           | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu | ĐVT    | Giá vật liệu |
|---------------|------------------------------------|--------|--------------|
|               | Φ 90                               | đ/cái  | 25.000       |
|               | Φ 110                              | đ/cái  | 37.909       |
|               | Φ 125                              | đ/cái  | 51.909       |
|               | Φ 140                              | đ/cái  | 65.455       |
|               | Φ 160                              | đ/cái  | 85.818       |
|               | Φ 200                              | đ/cái  | 232.818      |
| <b>c</b>      | <b>Tê nhựa</b>                     |        |              |
|               | Φ 21                               | đ/cái  | 1.727        |
|               | Φ 27                               | đ/cái  | 2.909        |
|               | Φ 34                               | đ/cái  | 4.000        |
|               | Φ 42                               | đ/cái  | 5.727        |
|               | Φ 48                               | đ/cái  | 8.545        |
|               | Φ 60                               | đ/cái  | 13.455       |
|               | Φ 75                               | đ/cái  | 22.909       |
|               | Φ 90                               | đ/cái  | 33.182       |
|               | Φ 110                              | đ/cái  | 53.636       |
|               | Φ 125                              | đ/cái  | 65.455       |
|               | Φ 140                              | đ/cái  | 100.455      |
|               | Φ 160                              | đ/cái  | 123.636      |
|               | Φ 200                              | đ/cái  | 319.091      |
| <b>d</b>      | <b>Măng xông nhựa</b>              |        |              |
|               | Φ 21                               | đ/cái  | 1.091        |
|               | Φ 27                               | đ/cái  | 1.364        |
|               | Φ 34                               | đ/cái  | 1.545        |
|               | Φ 42                               | đ/cái  | 2.727        |
|               | Φ 48                               | đ/cái  | 3.455        |
|               | Φ 60                               | đ/cái  | 5.909        |
|               | Φ 75                               | đ/cái  | 8.182        |
|               | Φ 90                               | đ/cái  | 10.909       |
|               | Φ 110                              | đ/cái  | 13.727       |
|               | Φ 125                              | đ/cái  | 23.273       |
|               | Φ 140                              | đ/cái  | 26.545       |
|               | Φ 160                              | đ/cái  | 39.727       |
|               | Φ 200                              | đ/cái  | 77.000       |
| <b>e</b>      | <b>Y nhựa</b>                      |        |              |
|               | Φ 60                               | đ/cái  | 16.636       |
|               | Φ 75                               | đ/cái  | 31.909       |
|               | Φ 90                               | đ/cái  | 39.091       |
|               | Φ 110                              | đ/cái  | 59.091       |
|               | Φ 125                              | đ/cái  | 81.818       |
|               | Φ 140                              | đ/cái  | 127.273      |
|               | Φ 160                              | đ/cái  | 200.000      |
|               | Φ 200                              | đ/cái  | 478.636      |
| <b>f</b>      | <b>Keo dán</b>                     |        |              |
|               | 15g                                | đ/tuýt | 3.100        |
|               | 30g                                | đ/tuýt | 4.600        |
|               | 50g                                | đ/tuýt | 7.200        |
|               | 1000g                              | đ/hộp  | 129.800      |
| <b>17.6.3</b> | <b>Ống nhựa HDPE</b>               |        |              |
| <b>a</b>      | <b>Ống nhựa HDPE 100PN8</b>        |        |              |



| STT      | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu | ĐVT  | Giá vật liệu |
|----------|-------------------------------------|------|--------------|
|          | Φ 40- dày 1,9 mm                    | đ/md | 16.636       |
|          | Φ 50-dày 2,4 mm                     | đ/md | 25.818       |
|          | Φ 63-dày 3,0 mm                     | đ/md | 39.909       |
|          | Φ 75-dày 3,5 mm                     | đ/md | 56.727       |
|          | Φ 90-dày 4,3 mm                     | đ/md | 91.273       |
|          | Φ 110- dày 5,3 mm                   | đ/md | 120.364      |
|          | Φ 125-dày 6,0mm                     | đ/md | 155.091      |
|          | Φ 140-dày 6,7 mm                    | đ/md | 192.727      |
|          | Φ 160-dày 7,7 mm                    | đ/md | 253.273      |
|          | Φ 180-dày 8,6 mm                    | đ/md | 318.545      |
|          | Φ 200-dày 9,6 mm                    | đ/md | 395.818      |
|          | Φ 225-dày 10,8 mm                   | đ/md | 499.091      |
|          | Φ 250-dày 11,9 mm                   | đ/md | 610.636      |
|          | Φ 280-dày 13,4 mm                   | đ/md | 768.455      |
|          | Φ 315-dày 15,0 mm                   | đ/md | 965.909      |
|          | Φ 355-dày 16,9 mm                   | đ/md | 1.235.636    |
|          | Φ 400-dày 19,1 mm                   | đ/md | 1.556.909    |
|          | Φ 450-dày 51,5 mm                   | đ/md | 1.987.273    |
|          | Φ 500-dày 23,9 mm                   | đ/md | 2.467.091    |
| <b>b</b> | <b>Ống nhựa HDPE 100PN10</b>        |      |              |
|          | Φ 32- dày 1,9 mm                    | đ/md | 13.455       |
|          | Φ 40- dày 2,4 mm                    | đ/md | 20.091       |
|          | Φ 50-dày 3,0 mm                     | đ/md | 31.273       |
|          | Φ 63-dày 3,8 mm                     | đ/md | 49.727       |
|          | Φ 75-dày 4,5 mm                     | đ/md | 70.364       |
|          | Φ 90-dày 5,4 mm                     | đ/md | 101.909      |
|          | Φ 110- dày 6,6 mm                   | đ/md | 148.182      |
|          | Φ 125-dày 7,4mm                     | đ/md | 189.364      |
|          | Φ 140-dày 8,3 mm                    | đ/md | 237.455      |
|          | Φ 160-dày 9,5 mm                    | đ/md | 309.727      |
|          | Φ 180-dày 10,7 mm                   | đ/md | 392.818      |
|          | Φ 200-dày 11,9 mm                   | đ/md | 488.091      |
|          | Φ 225-dày 13,5 mm                   | đ/md | 616.273      |
|          | Φ 250-dày 14,8 mm                   | đ/md | 757.364      |
|          | Φ 280-dày 16,6 mm                   | đ/md | 950.818      |
|          | Φ 315-dày 18,7 mm                   | đ/md | 1.203.545    |
|          | Φ 355-dày 21,1 mm                   | đ/md | 1.516.909    |
|          | Φ 400-dày 23,7 mm                   | đ/md | 1.937.091    |
|          | Φ 450-dày 26,7 mm                   | đ/md | 2.436.000    |
|          | Φ 500-dày 29,7 mm                   | đ/md | 3.026.455    |
| <b>c</b> | <b>Ống nhựa HDPE 100PN12,5</b>      |      |              |
|          | Φ 25- dày 1,9 mm                    | đ/md | 9.818        |
|          | Φ 32- dày 2,4 mm                    | đ/md | 15.727       |
|          | Φ 40- dày 3,0mm                     | đ/md | 24.273       |
|          | Φ 50-dày 3,7 mm                     | đ/md | 37.364       |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu | ĐVT  | Giá vật liệu |
|----------|------------------------------------|------|--------------|
|          | Φ 63-dày 4,7 mm                    | đ/md | 59.636       |
|          | Φ 75-dày 5,6 mm                    | đ/md | 85.273       |
|          | Φ 90-dày 6,7 mm                    | đ/md | 120.818      |
|          | Φ 110- dày 8,1 mm                  | đ/md | 182.545      |
|          | Φ 125-dày 9,2 mm                   | đ/md | 232.909      |
|          | Φ 140-dày 10,3 mm                  | đ/md | 290.364      |
|          | Φ 160-dày 11,8 mm                  | đ/md | 380.909      |
|          | Φ 180-dày 13,3 mm                  | đ/md | 481.636      |
|          | Φ 200-dày 14,7 mm                  | đ/md | 599.455      |
|          | Φ 225-dày 16,6 mm                  | đ/md | 740.455      |
|          | Φ 250-dày 18,4 mm                  | đ/md | 915.636      |
|          | Φ 280-dày 20,6 mm                  | đ/md | 1.148.545    |
|          | Φ 315-dày 23,2 mm                  | đ/md | 1.453.091    |
|          | Φ 355-dày 26,1 mm                  | đ/md | 1.844.818    |
|          | Φ 400-dày 29,4 mm                  | đ/md | 2.345.545    |
|          | Φ 450-dày 33,1 mm                  | đ/md | 2.970.000    |
|          | Φ 500-dày 36,8 mm                  | đ/md | 3.660.545    |
| <b>d</b> | <b>Ống nhựa HDPE 100PN16</b>       |      |              |
|          | Φ 20- dày 1,9 mm                   | đ/md | 7.545        |
|          | Φ 25- dày 2,3 mm                   | đ/md | 11.455       |
|          | Φ 32- dày 3,0 mm                   | đ/md | 18.909       |
|          | Φ 40- dày 3,7 mm                   | đ/md | 29.182       |
|          | Φ 50-dày 4,6 mm                    | đ/md | 45.182       |
|          | Φ 63-dày 5,8 mm                    | đ/md | 71.818       |
|          | Φ 75-dày 6,8 mm                    | đ/md | 100.455      |
|          | Φ 90-dày 8,2 mm                    | đ/md | 144.545      |
|          | Φ 110- dày 10,0 mm                 | đ/md | 216.273      |
|          | Φ 125-dày 11,4 mm                  | đ/md | 281.455      |
|          | Φ 140-dày 12,7 mm                  | đ/md | 347.182      |
|          | Φ 160-dày 14,6 mm                  | đ/md | 456.364      |
|          | Φ 180-dày 16,4 mm                  | đ/md | 578.818      |
|          | Φ 200-dày 18,2 mm                  | đ/md | 714.091      |
|          | Φ 225-dày 20,5 mm                  | đ/md | 893.182      |
|          | Φ 250-dày 22,7 mm                  | đ/md | 1.116.909    |
|          | Φ 280-dày 25,4 mm                  | đ/md | 1.399.727    |
|          | Φ 315-dày 28,6 mm                  | đ/md | 1.749.545    |
|          | Φ 355-dày 32,2 mm                  | đ/md | 2.220.000    |
|          | Φ 400-dày 36,3 mm                  | đ/md | 2.817.455    |
|          | Φ 450-dày 40,9 mm                  | đ/md | 3.560.909    |
| <b>e</b> | <b>Ống nhựa HDPE 100PN20</b>       |      |              |
|          | Φ 20- dày 2,3 mm                   | đ/md | 9.091        |
|          | Φ 25- dày 2,8 mm                   | đ/md | 13.727       |
|          | Φ 32- dày 3,6 mm                   | đ/md | 22.636       |
|          | Φ 40- dày 4,5 mm                   | đ/md | 34.636       |
|          | Φ 50-dày 5,6 mm                    | đ/md | 53.545       |



| STT    | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                           | ĐVT  | Giá vật liệu |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|        | Φ 63-dày 7,1 mm                                                                                                                                              | đ/md | 85.273       |
|        | Φ 75-dày 8,4 mm                                                                                                                                              | đ/md | 120.818      |
|        | Φ 90-dày 10,1 mm                                                                                                                                             | đ/md | 173.455      |
|        | Φ 110- dày 12,3 mm                                                                                                                                           | đ/md | 262.545      |
|        | Φ 125-dày 14,0 mm                                                                                                                                            | đ/md | 336.545      |
|        | Φ 140-dày 15,7 mm                                                                                                                                            | đ/md | 420.545      |
|        | Φ 160-dày 17,9 mm                                                                                                                                            | đ/md | 551.818      |
|        | Φ 180-dày 20,1 mm                                                                                                                                            | đ/md | 697.455      |
|        | Φ 200-dày 22,4 mm                                                                                                                                            | đ/md | 867.545      |
|        | Φ 225-dày 25,2 mm                                                                                                                                            | đ/md | 1.073.182    |
|        | Φ 250-dày 27,9 mm                                                                                                                                            | đ/md | 1.325.636    |
|        | Φ 280-dày 31,3 mm                                                                                                                                            | đ/md | 1.660.727    |
|        | Φ 315-dày 35,2 mm                                                                                                                                            | đ/md | 2.112.727    |
|        | Φ 355-dày 39,7 mm                                                                                                                                            | đ/md | 2.681.909    |
|        | Φ 400-dày 44,7 mm                                                                                                                                            | đ/md | 3.412.000    |
|        | Φ 450-dày 50,3 mm                                                                                                                                            | đ/md | 4.310.909    |
| 17.7   | Sản phẩm ống nhựa của Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thuận Phát. ĐC: tổ 7, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội- Hà Nội, Giá sản phẩm tại Vĩnh Yên |      |              |
| 17.7.1 | Ống nhựa u.PVC tiêu chuẩn TCVN 6151:2002-ISO 9001:2008                                                                                                       |      |              |
| a      | Ống nhựa u.PVC (Class 1)                                                                                                                                     |      |              |
|        | Φ 21- dày 1,5 mm                                                                                                                                             | đ/md | 6.909        |
|        | Φ 34-dày 1,6 mm                                                                                                                                              | đ/md | 12.091       |
|        | Φ 75-dày 2,2 mm                                                                                                                                              | đ/md | 35.545       |
|        | Φ 110-dày 2,7 mm                                                                                                                                             | đ/md | 65.364       |
|        | Φ 225-dày 5,5 mm                                                                                                                                             | đ/md | 259.091      |
|        | Φ 335-dày 8,7 mm                                                                                                                                             | đ/md | 664.545      |
|        | Φ 500-dày 12,3 mm                                                                                                                                            | đ/md | 1.347.818    |
| b      | Ống nhựa u.PVC (Class 3)                                                                                                                                     |      |              |
|        | Φ 21- dày 2,3 mm                                                                                                                                             | đ/md | 10.000       |
|        | Φ 34-dày 2,4 mm                                                                                                                                              | đ/md | 16.909       |
|        | Φ 75-dày 3,6 mm                                                                                                                                              | đ/md | 57.364       |
|        | Φ 110-dày 4,2 mm                                                                                                                                             | đ/md | 104.364      |
|        | Φ 225-dày 8,6 mm                                                                                                                                             | đ/md | 398.818      |
|        | Φ 335-dày 13,6 mm                                                                                                                                            | đ/md | 1.025.818    |
|        | Φ 500-dày 19,1 mm                                                                                                                                            | đ/md | 2.016.345    |
| 17.7.2 | Ống nhựa u.PVC nối ghép bằng gioăng cao su. Tiêu chuẩn TCVN 6151:2002-ISO 9001:2008                                                                          |      |              |
| a      | PN5                                                                                                                                                          |      |              |
|        | Φ 60- dày 1,6 mm                                                                                                                                             | đ/md | 23.091       |
|        | Φ 90-dày 2,2 mm                                                                                                                                              | đ/md | 44.818       |
|        | Φ 125-dày 3,1 mm                                                                                                                                             | đ/md | 82.545       |
|        | Φ 160-dày 4,0 mm                                                                                                                                             | đ/md | 136.455      |
|        | Φ 200-dày 4,9 mm                                                                                                                                             | đ/md | 212.545      |
|        | Φ 315-dày 7,7 mm                                                                                                                                             | đ/md | 508.636      |
|        | Φ 500-dày 12,3 mm                                                                                                                                            | đ/md | 1.347.818    |
| b      | PN8                                                                                                                                                          |      |              |



| STT           | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                            | ĐVT  | Giá vật liệu |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|               | Φ 60- dày 2,5 mm                                                              | đ/md | 33.909       |
|               | Φ 90-dày 3,5 mm                                                               | đ/md | 68.091       |
|               | Φ 125-dày 4,8 mm                                                              | đ/md | 124.091      |
|               | Φ 160-dày 6,2 mm                                                              | đ/md | 203.727      |
|               | Φ 200-dày 7,7 mm                                                              | đ/md | 315.455      |
|               | Φ 315-dày 12,1 mm                                                             | đ/md | 766.636      |
| <b>c</b>      | <b>PN10</b>                                                                   |      |              |
|               | Φ 60- dày 3,0 mm                                                              | đ/md | 42.455       |
|               | Φ 90-dày 4,3 mm                                                               | đ/md | 84.455       |
|               | Φ 125-dày 6,0 mm                                                              | đ/md | 156.273      |
|               | Φ 160-dày 7,7 mm                                                              | đ/md | 258.545      |
|               | Φ 200-dày 9,6 mm                                                              | đ/md | 404.091      |
|               | Φ 315-dày 15,0 mm                                                             | đ/md | 1.061.455    |
|               | Φ 500-dày 23,9 mm                                                             | đ/md | 2.390.000    |
| <b>17.7.2</b> | <b>Ống nhựa HDPE - PE10. Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008 -ISO 9001:2008</b>       |      |              |
| <b>a</b>      | <b>PN6</b>                                                                    |      |              |
|               | Φ 40- dày 1,8 mm                                                              | đ/md | 16.455       |
|               | Φ 200-dày 7,7 mm                                                              | đ/md | 321.091      |
|               | Φ 355-dày 13,6 mm                                                             | đ/md | 1.002.273    |
|               | Φ 450-dày 17,2 mm                                                             | đ/md | 1.615.909    |
|               | Φ 560-dày 21,4 mm                                                             | đ/md | 2.702.727    |
|               | Φ 630-dày 24,1 mm                                                             | đ/md | 3.424.545    |
| <b>b</b>      | <b>PN8</b>                                                                    |      |              |
|               | Φ 40- dày 2,0 mm                                                              | đ/md | 16.636       |
|               | Φ 200-dày 9,6 mm                                                              | đ/md | 400.091      |
|               | Φ 355-dày 16,9 mm                                                             | đ/md | 1.235.455    |
|               | Φ 450-dày 21,5 mm                                                             | đ/md | 1.988.727    |
|               | Φ 560-dày 26,7 mm                                                             | đ/md | 3.332.727    |
|               | Φ 630-dày 30,0 mm                                                             | đ/md | 4.210.909    |
| <b>c</b>      | <b>PN12,5</b>                                                                 |      |              |
|               | Φ 20- dày 1,8mm                                                               | đ/md | 7.364        |
|               | Φ 32-dày 2,4 mm                                                               | đ/md | 16.091       |
|               | Φ 40- dày 3,0 mm                                                              | đ/md | 24.273       |
|               | Φ 200-dày 14,7 mm                                                             | đ/md | 587.818      |
|               | Φ 355-dày 26,1 mm                                                             | đ/md | 1.837.545    |
|               | Φ 450-dày 33,1 mm                                                             | đ/md | 2.941.364    |
|               | Φ 560-dày 41,2 mm                                                             | đ/md | 4.994.545    |
|               | Φ 630-dày 46,3 mm                                                             | đ/md | 6.312.727    |
| <b>17.7.3</b> | <b>Ống nhựa PPR - PE10. Tiêu chuẩn Châu Âu DIN 8077-8078 và ISO 9001:2008</b> |      |              |
| <b>a</b>      | <b>Ống PPR Vertu PN10</b>                                                     |      |              |
|               | Φ 20- dày 2,3 mm                                                              | đ/md | 21.273       |
|               | Φ 25-dày 2,8 mm                                                               | đ/md | 37.818       |
|               | Φ 63-dày 5,8 mm                                                               | đ/md | 154.091      |
|               | Φ 90-dày 8,2 mm                                                               | đ/md | 312.182      |
|               | Φ 125-dày 11,4 mm                                                             | đ/md | 618.182      |
|               | Φ 200-dày 18,2 mm                                                             | đ/md | 1.890.500    |



| STT         | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                              | ĐVT  | Giá vật liệu |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
| <b>b</b>    | <b>Ống PPR Vertu PN16</b>                                                                                                       |      |              |
|             | Φ 20- dày 2,8 mm                                                                                                                | đ/md | 23.636       |
|             | Φ 25-dày 3,5 mm                                                                                                                 | đ/md | 43.636       |
|             | Φ 63-dày 8,6 mm                                                                                                                 | đ/md | 200.000      |
|             | Φ 90-dày 12,3 mm                                                                                                                | đ/md | 381.818      |
|             | Φ 125-dày 17,1 mm                                                                                                               | đ/md | 754.545      |
|             | Φ 200-dày 27,4 mm                                                                                                               | đ/md | 2.820.000    |
| <b>c</b>    | <b>Ống PPR Vertu PN20</b>                                                                                                       |      |              |
|             | Φ 20- dày 3,4 mm                                                                                                                | đ/md | 26.273       |
|             | Φ 25-dày 4,2 mm                                                                                                                 | đ/md | 46.455       |
|             | Φ 63-dày 10,5 mm                                                                                                                | đ/md | 257.727      |
|             | Φ 90-dày 15,0 mm                                                                                                                | đ/md | 532.545      |
|             | Φ 125-dày 20,8 mm                                                                                                               | đ/md | 1.016.727    |
|             | Φ 200-dày 33,2 mm                                                                                                               | đ/md | 3.465.000    |
| <b>17.8</b> | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại TÂN Á . ĐC: Số 4 Bích Câu - Đống Đa - Hà Nội, Giá sản phẩm tại Vĩnh Yên</b> |      |              |
| <b>a</b>    | <b>BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP ROSSI- TITAN</b>                                                                                    |      |              |
|             | R15-Ti (2500w)                                                                                                                  | cái  | 1.500.000    |
|             | R 20-Ti (2500w)                                                                                                                 | cái  | 1.590.909    |
|             | R 30-Ti (2500w)                                                                                                                 | cái  | 1.727.273    |
| <b>b</b>    | <b>BỒN CHỨA NƯỚC INOX TÂN Á</b>                                                                                                 |      |              |
|             | TA 1000D- Đường kính 960mm                                                                                                      | cái  | 3.100.000    |
|             | TA 1200D- Đường kính 980mm                                                                                                      | cái  | 3.470.000    |
|             | TA 1500D- Đường kính 1200mm                                                                                                     | cái  | 4.700.000    |
|             | TA 2000D- Đường kính 1200mm                                                                                                     | cái  | 6.280.000    |
|             | TA 2500D- Đường kính 1380mm                                                                                                     | cái  | 7.920.000    |
|             | TA 3000D- Đường kính 1380mm                                                                                                     | cái  | 9.180.000    |
|             | TA 3500D- Đường kính 1380mm                                                                                                     | cái  | 10.450.000   |
|             | TA 4000D- Đường kính 1380mm                                                                                                     | cái  | 11.720.000   |
|             | TA 5000D- Đường kính 1420mm                                                                                                     | cái  | 14.500.000   |
| <b>d</b>    | <b>CHẬU RỬA INOX TÂN Á, ROSSI</b>                                                                                               |      |              |
|             | Chậu 2 hố - 1 bàn, KT(1005x470x180)                                                                                             | cái  | 589.091      |
|             | Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (1045x450x180)                                                                                            | cái  | 669.091      |
|             | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, KT(990x510x180)                                                                                           | cái  | 712.727      |
|             | Chậu 2 hố - không bàn, KT(810x470x180)                                                                                          | cái  | 574.545      |
|             | Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x460x180)                                                                                          | cái  | 523.636      |
|             | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, KT(1005x500x180)                                                                                   | cái  | 610.909      |
|             | Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(795x440x180)                                                                                              | cái  | 407.273      |
|             | Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(730x405x180)                                                                                              | cái  | 400.000      |
|             | Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x470x180)                                                                                              | cái  | 40.000       |
|             | Chậu 1 hố - không bàn, KT(450x365x180)                                                                                          | cái  | 300.000      |
|             | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, cài dao, KT(700x370x180)                                                                                  | cái  | 1.136.364    |
|             | Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (980x420x180)                                                                                             | cái  | 981.818      |
|             | Chậu 2 hố - cài dao, KT(700x420x180)                                                                                            | cái  | 954.545      |
|             | Chậu 2 hố - không bàn, KT(610x370x180)                                                                                          | cái  | 863.636      |
|             | Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x370x180)                                                                                          | cái  | 890.909      |



| STT         | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                    | ĐVT | Giá vật liệu |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|             | Chậu 1 hồ - 1 bàn, KT(700x370x180)                                                                                                                                                    | cái | 627.273      |
| <b>e</b>    | <b>SEN VÒI ROSSI</b>                                                                                                                                                                  |     |              |
|             | Sen R801S                                                                                                                                                                             | cái | 1.163.636    |
|             | Vòi 2 chân R801V2                                                                                                                                                                     | cái | 1.163.636    |
|             | Vòi 1 chân R801V1                                                                                                                                                                     | cái | 1.072.727    |
|             | Vòi chậu R801C1                                                                                                                                                                       | cái | 1.036.364    |
|             | Vòi tường R801C2                                                                                                                                                                      | cái | 1.163.636    |
| <b>17.8</b> | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm -Giá khảo sát thị trường (ĐC: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                  |     |              |
| <b>a</b>    | <b>Bàn cầu hai khối</b>                                                                                                                                                               |     |              |
|             | Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng                                                                                                                                     | bộ  | 950.000      |
|             | Cầu RuBy, Kali, Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng                                                                                                                               | bộ  | 1.050.000    |
| <b>b</b>    | <b>Chậu rửa</b>                                                                                                                                                                       |     |              |
|             | Chậu tròn 35 (màu trắng)                                                                                                                                                              | cái | 278.000      |
|             | Chậu tròn 63 (màu trắng)                                                                                                                                                              | cái | 320.000      |
|             | Chậu tròn 65 (màu trắng)                                                                                                                                                              | cái | 365.000      |
| <b>B</b>    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                        |     |              |
| <b>1</b>    | <b>NHỰA ĐƯỜNG -CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX-Giá khảo sát thị trường. (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                           |     |              |
|             | Nhựa đường đặc nóng 60/70                                                                                                                                                             | kg  | 15.750       |
|             | Nhựa đường phuy 60/70                                                                                                                                                                 | kg  | 17.050       |
| <b>2</b>    | <b>Carboncor asphalt - Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam</b>                                                                                                                            | kg  | 3.430        |
| <b>3</b>    | <b>Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy</b>                                   |     |              |
|             | Bê tông nhựa chặt BTCN 19                                                                                                                                                             | tấn | 1.515.000    |
|             | Bê tông nhựa chặt BTCN 12,5                                                                                                                                                           | tấn | 1.605.000    |
| <b>C</b>    | <b>NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI</b>                                                                                                                        |     |              |
| <b>1</b>    | <b>CỐNG VÀ PHỤ KIỆN</b>                                                                                                                                                               |     |              |
| <b>1.1</b>  | <b>Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Diễn, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |     |              |
| <b>a</b>    | <b>CỐNG TRÒN</b>                                                                                                                                                                      |     |              |
|             | Cống tròn BTCT 400 (H10)                                                                                                                                                              | md  | 390.000      |
|             | Cống tròn BTCT 600 (H10)                                                                                                                                                              | md  | 590.000      |
|             | Cống tròn BTCT 800 (H10)                                                                                                                                                              | md  | 954.545      |
|             | Cống tròn BTCT 1000 (H10)                                                                                                                                                             | md  | 1.369.091    |
|             | Cống tròn BTCT 1200(H10)                                                                                                                                                              | md  | 2.340.000    |
|             | Cống tròn BTCT 1500(H10)                                                                                                                                                              | md  | 3.285.455    |
|             | Cống tròn BTCT 400 (H30)                                                                                                                                                              | md  | 430.000      |
|             | Cống tròn BTCT 600 (H30)                                                                                                                                                              | md  | 630.909      |
|             | Cống tròn BTCT 800 (H30)                                                                                                                                                              | md  | 990.000      |
|             | Cống tròn BTCT 1000 (H30)                                                                                                                                                             | md  | 1.500.000    |



| STT        | Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu                                                                              | ĐVT | Giá vật liệu |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|
|            | Cống tròn BTCT 1200(H30)                                                                                         | md  | 2.470.000    |
|            | Cống tròn BTCT 1500(H30)                                                                                         | md  | 3.671.818    |
| <b>b</b>   | <b>CỐNG HỘP</b>                                                                                                  |     |              |
|            | Cống hộp 0,5x0,6 m                                                                                               | m   | 1.190.909    |
|            | Cống hộp 0,6x0,6 m                                                                                               | m   | 1.299.091    |
|            | Cống hộp 1x1 m                                                                                                   | m   | 3.371.818    |
|            | Cống hộp 1,2x1,2 m                                                                                               | m   | 4.138.182    |
|            | Cống hộp 1,6x1,6 m                                                                                               | m   | 7.056.364    |
|            | Cống hộp 1,6x2 m                                                                                                 | m   | 8.570.909    |
|            | Cống hộp 2x2 m                                                                                                   | m   | 9.525.455    |
| <b>c</b>   | <b>GỐI CỐNG</b>                                                                                                  |     |              |
|            | Gối cống 400 KT 520x200x250                                                                                      | cái | 100.909      |
|            | Gối cống 600 KT 700x220x250                                                                                      | cái | 147.273      |
|            | Gối cống 800 KT 840x240x250                                                                                      | cái | 177.273      |
|            | Gối cống 1000 KT 990x280x250                                                                                     | cái | 259.091      |
|            | Gối cống 1200 KT 1180x300x250                                                                                    | cái | 379.091      |
|            | Gối cống 1500 KT 1340x350x250                                                                                    | cái | 459.091      |
| <b>1.2</b> | <b>Sản phẩm của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi trẻ<br/>(đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |     |              |
| <b>a</b>   | <b>CỐNG LY TÂM, TẢI TRỌNG HL93</b>                                                                               |     |              |
|            | Cống F300 dài 2m                                                                                                 | m   | 255.000      |
|            | Cống F400 dài 2m                                                                                                 | m   | 327.000      |
|            | Cống F500 dài 2m                                                                                                 | m   | 495.000      |
|            | Cống F600 dài 2m                                                                                                 | m   | 506.000      |
|            | Cống F758 dài 2m                                                                                                 | m   | 822.000      |
|            | Cống F800 dài 2m                                                                                                 | m   | 897.000      |
|            | Cống F1000 dài 2m                                                                                                | m   | 1.328.000    |
| <b>b</b>   | <b>ỐNG CỐNG TRÒN</b>                                                                                             |     |              |
|            | Cống F200M - 200x1000x35                                                                                         | m   | 70.000       |
|            | Cống F300M Fe - 300x1000x40                                                                                      | m   | 155.000      |
|            | Cống F300M - 300x1000x40                                                                                         | m   | 95.000       |
|            | Cống F400M Fe - 400x1000x50                                                                                      | m   | 217.000      |
|            | Cống F400 M - 400x1000x50                                                                                        | m   | 165.000      |
|            | Cống F500 M - 500x1000x60                                                                                        | m   | 295.000      |
|            | Cống F500MFe - 500x1000x60                                                                                       | m   | 395.000      |
|            | Cống F600MFe - 600x1000x60                                                                                       | m   | 430.000      |
|            | Cống F600 M - 600x1000x60                                                                                        | m   | 312.000      |
|            | Cống F750M 1Fe 750x1000x75                                                                                       | m   | 670.000      |
|            | Cống F750M 2Fe 750x1000x80                                                                                       | m   | 810.000      |
|            | Cống F800M 1Fe - 800x1000x80                                                                                     | m   | 810.000      |
|            | Cống F800M 2Fe - 800x1000x80                                                                                     | m   | 1.000.000    |
|            | Cống F1000 1Fe- 1000x1000x100                                                                                    | m   | 1.050.000    |
|            | Cống F1000 2Fe - 1000x1000x100                                                                                   | m   | 1.300.000    |
|            | Cống F1250 - 1250x1000x120                                                                                       | m   | 1.850.000    |
|            | Cống F1500 - 1500x1000x140                                                                                       | m   | 2.530.000    |



| STT          | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                           | ĐVT  | Giá vật liệu |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|              | Cổng F2000 - 2000x1000x150                                                                                                                                                   | m    | 5.060.000    |
| <b>c</b>     | <b>ĐỂ CỐNG</b>                                                                                                                                                               |      |              |
|              | Đế 300; không Fe                                                                                                                                                             | Cái  | 55.000       |
|              | Đế 400 ; không Fe                                                                                                                                                            | Cái  | 60.000       |
|              | Đế 600 ; Fe F8+F6                                                                                                                                                            | Cái  | 100.000      |
|              | Đế 800 ; Fe F8+F6                                                                                                                                                            | Cái  | 140.000      |
|              | Đế 1000 ; Fe F8+F6                                                                                                                                                           | Cái  | 280.000      |
|              | Đế 1250 ; Fe F10+F8                                                                                                                                                          | Cái  | 380.000      |
| <b>1.3</b>   | <b>Sản phẩm của Nhà máy Bê tông AMACCAO-Công ty CP AVINA Việt Nam - (Đ/c: Xã Vân Nội-Đông Anh-Hà Nội) giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 50 km từ nhà máy</b> |      |              |
| <b>1.3.1</b> | <b>Cổng rung ép liên tiếp kiểu âm dương (chiều dài 1m)</b>                                                                                                                   |      |              |
| <b>a</b>     | <b>Cổng tròn tải trọng VH (vĩa hè) chiều dài 1m</b>                                                                                                                          |      |              |
|              | Cổng D300 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 258.000      |
|              | Cổng D400 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 285.000      |
|              | Cổng D600 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 485.000      |
|              | Cổng D800 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 889.000      |
|              | Cổng D1000 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 1.208.000    |
|              | Cổng D1250 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 1.886.000    |
|              | Cổng D1500 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 2.431.000    |
|              | Cổng D1800 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 3.825.000    |
|              | Cổng D2000 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 4.117.000    |
|              | Cổng D2500 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 6.790.000    |
| <b>b</b>     | <b>Cổng tròn tải trọng HL-93 (qua đường) chiều dài 1m</b>                                                                                                                    |      |              |
|              | Cổng D300 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 279.000      |
|              | Cổng D400 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 322.000      |
|              | Cổng D500 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 495.000      |
|              | Cổng D600 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 545.000      |
|              | Cổng D800 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 1.016.000    |
|              | Cổng D1000 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 1.399.000    |
|              | Cổng D1250 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 2.059.000    |
|              | Cổng D1500 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 2.577.000    |
|              | Cổng D1800 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 4.025.000    |
|              | Cổng D2000 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 4.596.000    |
| <b>1.3.2</b> | <b>Cổng rung ép liên tiếp kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)</b>                                                                                                                |      |              |
| <b>a</b>     | <b>Cổng tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH</b>                                                                                                                     |      |              |
|              | Cổng D500 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 436.000      |
|              | Cổng D600 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 545.000      |
|              | Cổng D800 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 1.002.000    |
|              | Cổng D1000 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 1.395.000    |
|              | Cổng D1250 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 2.019.000    |
|              | Cổng D1500 M300                                                                                                                                                              | đ/md | 2.670.000    |
| <b>b</b>     | <b>Cổng tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL-93</b>                                                                                                            |      |              |
|              | Cổng D300 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 306.000      |
|              | Cổng D400 M300                                                                                                                                                               | đ/md | 352.000      |



| STT          | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                               | ĐVT   | Giá vật liệu |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
|              | Cống D500 M300                                                                                                                   | đ/md  | 459.000      |
|              | Cống D600 M300                                                                                                                   | đ/md  | 553.000      |
|              | Cống D800 M300                                                                                                                   | đ/md  | 1.046.000    |
|              | Cống D1000 M300                                                                                                                  | đ/md  | 1.507.000    |
|              | Cống D1250 M300                                                                                                                  | đ/md  | 2.258.000    |
|              | Cống D1500 M300                                                                                                                  | đ/md  | 2.856.000    |
| <b>c</b>     | <b>Đế cống và đai cống các loại</b>                                                                                              |       |              |
|              | Đế cống D300, M200                                                                                                               | đ/cái | 65.000       |
|              | Đế cống D400, M200                                                                                                               | đ/cái | 79.000       |
|              | Đế cống D500, M200                                                                                                               | đ/cái | 95.000       |
|              | Đế cống D600, M200                                                                                                               | đ/cái | 115.000      |
|              | Đế cống D800, M200                                                                                                               | đ/cái | 158.000      |
|              | Đế cống D1000, M200                                                                                                              | đ/cái | 230.000      |
|              | Đế cống D1200, M200                                                                                                              | đ/cái | 330.000      |
|              | Đế cống D1250, M200                                                                                                              | đ/cái | 330.000      |
|              | Đế cống D1500, M200                                                                                                              | đ/cái | 405.000      |
|              | Đế cống D1800, M200                                                                                                              | đ/cái | 530.200      |
|              | Đế cống D2000, M200                                                                                                              | đ/cái | 650.000      |
| <b>1.3.3</b> | <b>Rãnh loại B300 (l=1m) liên kết kiểu âm dương</b>                                                                              |       |              |
|              | Rãnh BxH 300x300                                                                                                                 | đ/m   | 630.000      |
|              | Rãnh BxH 300x400                                                                                                                 | đ/m   | 650.000      |
|              | Rãnh BxH 300x500                                                                                                                 | đ/m   | 695.000      |
|              | Nắp rãnh B300 VH (tải trọng vỉa hè)                                                                                              | đ/cái | 300.000      |
|              | Nắp rãnh B300 HL (tải trọng lòng đường)                                                                                          | đ/cái | 390.000      |
| <b>1.3.4</b> | <b>Rãnh loại B550 (l=1m) liên kết kiểu âm dương</b>                                                                              |       |              |
|              | Rãnh BxH 550x550                                                                                                                 | đ/m   | 630.000      |
|              | Nắp rãnh B550 VH (tải trọng vỉa hè)                                                                                              | đ/cái | 520.000      |
|              | Nắp rãnh B550 HL (tải trọng lòng đường)                                                                                          | đ/cái | 598.000      |
| <b>1.3.5</b> | <b>Rãnh loại B750 (l=1m) liên kết kiểu âm dương</b>                                                                              |       |              |
|              | Rãnh BxH 750x750                                                                                                                 | đ/m   | 1.450.000    |
|              | Nắp rãnh B750 VH (tải trọng vỉa hè)                                                                                              | đ/cái | 715.000      |
|              | Nắp rãnh B750 HL (tải trọng lòng đường)                                                                                          | đ/cái | 845.000      |
| <b>1.4</b>   | <b>Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)</b> |       |              |
| <b>a</b>     | <b>Cống</b>                                                                                                                      |       |              |
|              | Cống Ø400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe                                                                                     | đ/m   | 280.500      |
|              | Cống Ø400 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe                                                                                      | đ/m   | 310.650      |
|              | Cống Ø600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe                                                                                     | đ/m   | 408.500      |
|              | Cống Ø600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe                                                                                      | đ/m   | 480.700      |
|              | Cống Ø800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe                                                                                     | đ/m   | 769.500      |
|              | Cống Ø800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe                                                                                      | đ/m   | 852.150      |
|              | Cống Ø1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe                                                                                    | đ/m   | 997.500      |
|              | Cống Ø1000 dài 2.500mm; HL 93 (tải C,D), loe                                                                                     | đ/m   | 1.261.600    |
|              | Cống Ø1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe                                                                                    | đ/m   | 1.800.000    |
|              | Cống Ø1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe                                                                                    | đ/m   | 1.956.050    |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                    | ĐVT   | Giá vật liệu |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
|            | Cống Φ1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe                                                                                                                                        | đ/m   | 2.448.150    |
|            | Cống Φ1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe                                                                                                                                          | đ/m   | 2.515.000    |
|            | Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B0, loe                                                                                                                                         | đ/m   | 3.800.000    |
|            | Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe                                                                                                                                          | đ/m   | 4.015.000    |
| <b>b</b>   | <b>Đế cống tròn</b>                                                                                                                                                                   |       |              |
|            | Đế Cống Φ400                                                                                                                                                                          | đ/cái | 76.630       |
|            | Đế Cống Φ600                                                                                                                                                                          | đ/cái | 111.550      |
|            | Đế Cống Φ800                                                                                                                                                                          | đ/cái | 153.260      |
|            | Đế Cống Φ1000                                                                                                                                                                         | đ/cái | 257.377      |
|            | Đế Cống Φ1200                                                                                                                                                                         | đ/cái | 337.200      |
|            | Đế Cống Φ1500                                                                                                                                                                         | đ/cái | 409.576      |
|            | Đế Cống Φ1800                                                                                                                                                                         | đ/cái | 514.100      |
| <b>2</b>   | <b>MƯƠNG ĐÚC SẴN VÀ PHỤ KIỆN</b>                                                                                                                                                      |       |              |
| <b>2.1</b> | <b>Sản phẩm của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Diêm, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |       |              |
| <b>a</b>   | <b>MƯƠNG TƯỚI TIÊU NỘI ĐỒNG</b>                                                                                                                                                       |       |              |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 300x400x1000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 542.727      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 300x400x2000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 506.364      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 400x500x1000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 638.182      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 400x500x2000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 599.091      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x500x1000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 678.182      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x500x2000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 645.455      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 500x600x1000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 776.364      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 700x900x2000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 895.455      |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 700x900x1000 mm                                                                                                                   | đ/md  | 1.012.727    |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 900x1100x1000 mm                                                                                                                  | đ/md  | 1.240.909    |
|            | Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn KT 900x1100x2000 mm                                                                                                                  | đ/md  | 1.084.545    |
| <b>b</b>   | <b>MƯƠNG HỘP</b>                                                                                                                                                                      |       |              |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H10)                                                                                                                                                   | đ/m   | 930.909      |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B600 (Mương H10)                                                                                                                                                   | đ/m   | 1.564.545    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B800 (Mương H10)                                                                                                                                                   | đ/m   | 1.921.818    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B1000 (Mương H10)                                                                                                                                                  | đ/m   | 2.473.636    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B1200 (Mương H10)                                                                                                                                                  | đ/m   | 2.950.909    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B500 (Mương H30)                                                                                                                                                   | đ/m   | 1.650.909    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B600(Mương H30)                                                                                                                                                    | đ/m   | 2.360.000    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B800(Mương H30)                                                                                                                                                    | đ/m   | 2.766.364    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B1000(Mương H30)                                                                                                                                                   | đ/m   | 3.154.545    |
|            | Mương BTCT đúc sẵn B1200(Mương H30)                                                                                                                                                   | đ/m   | 3.616.364    |
| <b>c</b>   | <b>MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT SỢI THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN</b>                                                                                                                                       |       |              |
|            | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 300x300x30mm                                                                                                                            | đ/m   | 304.545      |
|            | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 400x400x30mm                                                                                                                            | đ/m   | 382.727      |
|            | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x400x30mm                                                                                                                            | đ/m   | 412.727      |
|            | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x500x30mm                                                                                                                            | đ/m   | 483.636      |
|            | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 500x500x50mm                                                                                                                            | đ/m   | 543.636      |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                  | ĐVT   | Giá vật liệu |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 600x600x50mm                          | đ/m   | 637.273      |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 700x700x50mm                          | đ/m   | 726.364      |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x50mm                          | đ/m   | 811.818      |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 800x800x80mm                          | đ/m   | 1.049.091    |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x50mm                          | đ/m   | 964.545      |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 900x900x80mm                          | đ/m   | 1.222.727    |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V, KT: 1000x1000x80mm                        | đ/m   | 1.414.545    |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 300x400x1000mm thành dày 2cm | đ/m   | 345.455      |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 400x500x1000mm thành dày 2cm | đ/m   | 427.273      |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x500x1000mm thành dày 2cm | đ/m   | 475.909      |
|          | Mương BT cốt sợi thành mỏng đúc sẵn U; V đáy cong, KT: 500x600x1000mm thành dày 2cm | đ/m   | 505.909      |
| <b>d</b> | <b>MƯƠNG KÊNH PRABOL BÊ TÔNG CỐT SỢI THÉP-SỢI PP PHÂN TÁN</b>                       |       |              |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 510x380x1100mm                              | đ/m   | 455.455      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 510x380x2200mm                              | đ/m   | 425.455      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 590x500x1000mm                              | đ/m   | 535.455      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 590x500x2000mm                              | đ/m   | 502.727      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm                              | đ/m   | 674.545      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x2000mm                              | đ/m   | 635.455      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 760x600x1200mm                              | đ/m   | 672.727      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x500mm (có cửa chia nước)            | đ/m   | 525.455      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x550x500mm (có cửa chia nước)            | đ/m   | 617.273      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 648x650x500mm (có cửa chia nước)            | đ/m   | 743.636      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ T                      | đ/m   | 881.818      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ T                      | đ/m   | 1.089.091    |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ T                      | đ/m   | 1.351.818    |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ L                      | đ/m   | 836.364      |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ L                      | đ/m   | 1.037.273    |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ L                      | đ/m   | 1.282.727    |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 420x380x1100mm - chữ thập (+)               | đ/m   | 1.056.364    |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 540x500x1000mm - chữ thập (+)               | đ/m   | 1.308.182    |
|          | Mương (kênh) parabol K1; K2- kích thước 640x600x1200mm - chữ thập (+)               | đ/m   | 1.618.182    |
| <b>e</b> | <b>GÓI KÊ MƯƠNG</b>                                                                 |       |              |
|          | Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm                             | đ/cái | 75.455       |
|          | Gối kê Mương (kênh) 590x500mm -Kích thước 550x250x300mm                             | đ/cái | 76.364       |
|          | Gối kê Mương (kênh) 510x380mm -Kích thước 550x250x300mm                             | đ/cái | 81.818       |
| <b>g</b> | <b>CỬA CHIA NƯỚC MƯƠNG</b>                                                          |       |              |
|          | Cửa chia nước mương KT 300x400x1000 mm                                              | đ/bộ  | 1.276.364    |
|          | Cửa chia nước mương KT400x500x1000 mm                                               | đ/bộ  | 1.372.727    |
|          | Cửa chia nước mương KT 500x500x1000 mm                                              | đ/bộ  | 1.480.000    |
|          | Cửa chia nước mương KT500x600x1000 mm                                               | đ/bộ  | 1.581.818    |
|          | Cửa chia nước mương (H10) KT 700x900x1000 mm                                        | đ/bộ  | 2.506.364    |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                             | ĐVT  | Giá vật liệu |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
|            | Cửa chia nước mương (H30) KT700x900x1000 mm                                                                                                                                                    | đ/bộ | 2.863.636    |
|            | Cửa chia nước mương (H10) KT 900x1100x1000 mm                                                                                                                                                  | đ/bộ | 2.991.818    |
|            | Cửa chia nước mương (H30) KT900x1100x1000 mm                                                                                                                                                   | đ/bộ | 3.450.909    |
| <b>2.2</b> | <b>Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                               |      |              |
| <b>a</b>   | <b>Mương dẫn nước nội đồng bê tông cốt sợi thép tiết diện Parabol</b>                                                                                                                          |      |              |
|            | Mương BQ-MP4-1A kích thước 1100x380x510                                                                                                                                                        | m    | 461.000      |
|            | Mương BQ-MP4-2A kích thước 2200x380x510                                                                                                                                                        | m    | 430.000      |
|            | Mương BQ-MP5-1 kích thước 1000x500x590                                                                                                                                                         | m    | 542.000      |
|            | Mương BQ-MP5-2 kích thước 2000x500x590                                                                                                                                                         | m    | 509.000      |
|            | Mương BQ-MP6-1 kích thước 1200x600x640                                                                                                                                                         | m    | 682.000      |
|            | Mương BQ-MP6-1 kích thước 1200x600x640                                                                                                                                                         | m    | 640.000      |
|            | BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A loại L=500 (có cửa lấy nước) KT: 500x380x420                                                                                                                            | m    | 532.000      |
|            | BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2 loại L=500 (có cửa lấy nước) KT: 500x500x540                                                                                                                              | m    | 625.000      |
|            | BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2 loại L=500 (có cửa lấy nước) KT: 500x650x648                                                                                                                              | m    | 750.000      |
|            | Mương chữ T của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420                                                                                                                                       | cái  | 892.000      |
|            | Mương chữ T của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1000x500x540                                                                                                                                         | cái  | 1.105.000    |
|            | Mương chữ T của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x640                                                                                                                                         | cái  | 1.365.000    |
|            | Mương chữ L của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420                                                                                                                                       | cái  | 847.000      |
|            | Mương chữ L của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1000x500x520                                                                                                                                         | cái  | 1.050.000    |
|            | Mương chữ L của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x640                                                                                                                                         | cái  | 1.297.000    |
|            | Mương chữ thập (+) của BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 1100x380x420                                                                                                                                | cái  | 1.070.000    |
|            | Mương chữ thập (+) của BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 1100x500x540                                                                                                                                  | cái  | 1.326.000    |
|            | Mương chữ thập (+) của BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 1200x600x6400                                                                                                                                 | cái  | 1.638.000    |
| <b>b</b>   | <b>Gối kê mương</b>                                                                                                                                                                            |      |              |
|            | Gối kê mương BQ-MP4-1A và BQ-MP4-2A, KT: 500x100x50                                                                                                                                            | cái  | 67.000       |
|            | Gối kê mương BQ-MP5-1 và BQ-MP5-2, KT: 500x100x50                                                                                                                                              | cái  | 84.000       |
|            | Gối kê mương BQ-MP6-1 và BQ-MP6-2, KT: 500x80                                                                                                                                                  | cái  | 100.000      |
| <b>3</b>   | <b>Các sản phẩm khác của Công ty Thoát nước và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Chi nhánh miền Bắc (ĐC: Thôn Cổ Điện, Xã Hải Bối, H.Đông Anh, Hà Nội) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b> |      |              |
| <b>3.1</b> | <b>HÀO KỸ THUẬT</b>                                                                                                                                                                            |      |              |
|            | Hào kỹ thuật 1 ngăn vỉa hè (H10)                                                                                                                                                               | m    | 1.075.455    |
|            | Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè (H10)                                                                                                                                                               | m    | 1.687.273    |
|            | Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè (H10)                                                                                                                                                               | m    | 2.219.091    |
|            | Hào kỹ thuật 4 ngăn vỉa hè(H10)                                                                                                                                                                | m    | 2.743.636    |
|            | Hào kỹ thuật 1 ngăn băng đường(H30)                                                                                                                                                            | m    | 2.119.091    |
|            | Hào kỹ thuật 2 ngăn băng đường(H30)                                                                                                                                                            | m    | 2.447.273    |
|            | Hào kỹ thuật 3 ngăn băng đường(H30)                                                                                                                                                            | m    | 3.205.455    |
|            | Hào kỹ thuật 4 ngăn băng đường(H30)                                                                                                                                                            | m    | 3.941.818    |
| <b>3.2</b> | <b>HỐ GA NGĂN MÙI</b>                                                                                                                                                                          |      |              |
|            | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Vĩa hè                                                                                                                                   | đ/bộ | 9.810.000    |
|            | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F1 - Lòng đường                                                                                                                               | đ/bộ | 9.865.455    |
|            | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vĩa hè                                                                                                                                   | đ/bộ | 10.454.545   |
|            | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Lòng đường                                                                                                                               | đ/bộ | 10.510.000   |
|            | Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vĩa hè                                                                                                                                   | đ/bộ | 10.499.091   |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                    | ĐVT            | Giá vật liệu |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|
|            | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường                                                                                                                      | đ/bộ           | 10.574.545   |
| <b>3.3</b> | <b>KIM TÍNH 3 LỚP</b>                                                                                                                                                                 |                |              |
|            | Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn một ngăn                                                                                                                                                   | đ/bộ           | 3.581.818    |
|            | Mộ BTCT thành mỏng đúc sẵn hai ngăn                                                                                                                                                   | đ/bộ           | 6.068.182    |
| <b>3.4</b> | <b>TẦM BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN ĐƯỜNG NÔNG THÔN</b>                                                                                                                                    |                |              |
|            | Tầm BTCT thành mỏng đúc sẵn đường nông thôn (mặt đường rộng 4m)                                                                                                                       | đ/md           | 1.333.636    |
| <b>3.5</b> | <b>BỒN RÁC XANH</b>                                                                                                                                                                   |                |              |
|            | Bồn rác xanh BTCT thành mỏng đúc sẵn                                                                                                                                                  | đ/bộ           | 902.727      |
| <b>3.6</b> | <b>HỒ GA LIÊN CỐNG</b>                                                                                                                                                                |                |              |
|            | Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D300 KT 800x800x800                                                                                                                                      | đ/bộ           | 3.980.909    |
|            | Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D400 KT 800x800x1000                                                                                                                                     | đ/bộ           | 5.006.364    |
|            | Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D600 KT 1000x1000x1200                                                                                                                                   | đ/bộ           | 6.367.273    |
|            | Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D800 KT 1200x1200x1400                                                                                                                                   | đ/bộ           | 10.118.182   |
|            | Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D1000 KT 1400x1400x1600                                                                                                                                  | đ/bộ           | 13.710.909   |
|            | Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D1200 KT 1600x1600x1800                                                                                                                                  | đ/bộ           | 17.036.364   |
|            | Hồ ga BTCT đúc sẵn liên cống D1500 KT 1800x1800x2100                                                                                                                                  | đ/bộ           | 22.313.636   |
| <b>4</b>   | <b>Các sản phẩm khác của HTX Vật liệu Xây dựng Tuổi Trẻ (đ/c: Khai Quang - Vĩnh Yên) (Tính chung cho 9 huyện thị)</b>                                                                 |                |              |
| <b>4.1</b> | <b>GẠCH LÁT</b>                                                                                                                                                                       |                |              |
|            | Gạch Bloc ép đỏ                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | 87.000       |
|            | Gạch Bloc ép vàng                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 92.000       |
|            | Gạch Bloc ép xanh                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 92.000       |
|            | Gạch Bloc zic zắc bóng                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | 116.000      |
|            | Gạch vuông bóng 300x300x50                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 110.000      |
|            | Gạch vuông bóng 250x250x45                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | 104.000      |
|            | Gạch sao bóng 24v/m2                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 104.000      |
|            | Gạch TERAZO 30 màu đỏ - 300x300x30                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 102.000      |
|            | Gạch TERAZO 30 màu vàng - 300x300x30                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | 106.000      |
|            | Gạch TERAZO 30 màu đen - 300x300x30                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 92.000       |
| <b>5</b>   | <b>ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG của Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Việt Anh (ĐC: 22 Hermann Gmeiner khu Yên Bình, phường Hưng Phúc, TP Vinh, tỉnh Nghệ An)</b> |                |              |
| <b>5.1</b> | <b>Đèn NIKKON nhập khẩu MaLaySia</b>                                                                                                                                                  |                |              |
|            | Đèn cao áp S419 - 70, công suất 70W - HPS                                                                                                                                             | bộ             | 2.196.900    |
|            | Đèn cao áp S419 - 150, công suất 70W - HPS                                                                                                                                            | bộ             | 2.560.500    |
|            | Đèn cao áp S412, công suất 100W - HPS                                                                                                                                                 | bộ             | 3.033.900    |
|            | Đèn cao áp S412, công suất 250W - HPS                                                                                                                                                 | bộ             | 3.346.200    |
|            | Đèn cao áp S479, công suất 100W - HPS                                                                                                                                                 | bộ             | 3.765.600    |
|            | Đèn cao áp S479, công suất 250W - HPS                                                                                                                                                 | bộ             | 4.393.800    |
|            | Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 250W-MH                                                                                                                                | bộ             | 2.354.400    |
|            | Đèn chiếu sáng công nghiệp Standard, công suất 400W-MH                                                                                                                                | bộ             | 2.637.000    |
|            | Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 250W-MH                                                                                                                              | bộ             | 3.390.300    |
|            | Đèn chiếu sáng công nghiệp DS Highbay, công suất 4000W-MH                                                                                                                             | bộ             | 3.578.400    |



| STT        | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                             | ĐVT            | Giá vật liệu |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------|
|            | Đèn chiếu sáng công nghiệp concave, công suất 150W-HPS         | bộ             | 3.013.200    |
|            | Đèn chiếu sáng công nghiệp S1501, công suất 70W-MH             | bộ             | 2.354.400    |
|            | Đèn pha S2038, công suất 250W-MH                               | bộ             | 3.346.200    |
|            | Đèn pha S3000, công suất 1000W-HPS                             | bộ             | 10.041.300   |
|            | Đèn chiếu sáng trang trí Glileo, công suất 70W-MH (L130701)    | bộ             | 11.673.000   |
|            | Đèn chiếu sáng trang trí Brenrano, công suất 18W-26W (B140803) | bộ             | 6.561.000    |
| <b>5.2</b> | <b>Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON - MLAYSIA</b>           |                |              |
|            | Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 10KVA-ES10-1 pha              | cái            | 56.000.000   |
|            | Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 15KVA-ES15-1 pha              | cái            | 59.200.000   |
|            | Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 20KVA-ES20-1 pha              | cái            | 68.800.000   |
|            | Tủ điều khiển tiết kiệm điện QPS 50KVA-ES25-1 pha              | cái            | 76.800.000   |
| <b>5.3</b> | <b>Phụ kiện 2 cấp công suất NIKKON nhập khẩu MLAYSIA</b>       |                |              |
|            | Ballast- MH/HPS-70W                                            | cái            | 311.650      |
|            | Ballast- MH/HPS-100W 3T                                        | cái            | 317.650      |
|            | Ballast- MH/HPS-150W 3T                                        | cái            | 357.650      |
|            | Ballast- MH/HPS-250W 3T                                        | cái            | 477.650      |
|            | Ballast-HPS-400W 3T                                            | cái            | 527.650      |
|            | Ballast-HPS-1000W 2T                                           | cái            | 1.167.650    |
|            | Ballast-HPS-100W dimming 70W                                   | cái            | 457.650      |
|            | Tụ kích 9000 (150W-1000W)                                      | cái            | 282.650      |
|            | Tụ kích SP 9009 (1000W-2000W)                                  | cái            | 597.650      |
|            | Bóng EYE-HPS-T 250W-E40 (Japan)                                | cái            | 327.650      |
|            | Bóng EYE-MH-T 400W-E40 (Japan)                                 | cái            | 647.650      |
|            | Bóng EYE-MH-T 1000W (Japan)                                    | cái            | 2.167.650    |
|            | Bóng NIKKON -MH- 150W (Malaysia)                               | cái            | 332.650      |
|            | Bóng NIKKON -MH- 250W (Malaysia)                               | cái            | 362.650      |
|            | Bóng NIKKON -HPS- 250W (Malaysia)                              | cái            | 322.650      |
| <b>6</b>   | <b>VẬT LIỆU KHÁC (Giá khảo sát thị trường)</b>                 |                |              |
|            | Ben tô nít (nội)                                               | kg             | 1.700        |
|            | Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm                                 | m <sup>2</sup> | 33.170       |
|            | Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm                                 | m <sup>2</sup> | 68.900       |
|            | Lưỡi cắt                                                       | cái            | 10.000       |
|            | Que hàn                                                        | kg             | 19.800       |
|            | Sơn dầu (sắt, thép, gỗ...)                                     | kg             | 43.000       |



## II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

| STT          | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                                                     | ĐVT            | Giá vật liệu |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|
| <b>1</b>     | <b>Vật liệu đất đồi-Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình Xây dựng</b>                                                                                                                                                 |                |              |
|              | (Đây là giá 1 m3 đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đã bao gồm: Chi phí GPMB; thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; quỹ phục hồi môi trường; chi phí khác, và chi phí đào xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ) |                |              |
| a            | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)                                                                                                                                                                       | đ/m3           | 18.000       |
| b            | Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)                                                                                                                                                                       | đ/m3           | 15.000       |
| c            | Đất đồi để san nền                                                                                                                                                                                                     | đ/m3           | 13.500       |
| <b>2</b>     | <b>Đá xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                     |                |              |
| <b>2.1</b>   | <b>Công ty xây dựng Vĩnh Lạc (Đ/C: xã Cao Đại - huyện Vĩnh Tường - Vĩnh phúc)</b>                                                                                                                                      |                |              |
|              | Đá 1x2 Hải Phòng                                                                                                                                                                                                       | đ/m3           | 220.000      |
|              | Đá 2x4 Hải Phòng                                                                                                                                                                                                       | đ/m3           | 200.000      |
|              | Đá Base loại 1 Hải Phòng                                                                                                                                                                                               | đ/m3           | 160.000      |
|              | Đá Base loại 2 Hải Phòng                                                                                                                                                                                               | đ/m3           | 140.000      |
|              | BT M100, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 700.000      |
|              | BT M100, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm                                                                                                                                                                                       | m3             | 680.000      |
|              | BT M150, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 740.000      |
|              | BT M150, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm                                                                                                                                                                                       | m3             | 720.000      |
|              | BT M200, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 780.000      |
|              | BT M200, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm                                                                                                                                                                                       | m3             | 760.000      |
|              | BT M250, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 820.000      |
|              | BT M250, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm                                                                                                                                                                                       | m3             | 800.000      |
|              | BT M300, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 860.000      |
|              | BT M300, Đá 2x4, độ sụt (8±2) cm                                                                                                                                                                                       | m3             | 840.000      |
|              | BT M350, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 900.000      |
|              | BT M400, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 940.000      |
|              | BT M500, Đá 1x2, độ sụt (12±2) cm                                                                                                                                                                                      | m3             | 980.000      |
|              | Bơm bê tông (bơm cần)                                                                                                                                                                                                  | ca             | 4.545.455    |
|              | Bơm bê tông (bơm cần)                                                                                                                                                                                                  | m3             | 72.727       |
| <b>2.2</b>   | <b>Đá marble Thanh Hóa (giá tại thành phố Thanh Hóa)</b>                                                                                                                                                               |                |              |
| <b>2.2.1</b> | <b>Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám</b>                                                                                                                                                                   |                |              |
|              | KT: (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 231.800      |
|              | KT: (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 211.900      |
|              | KT: (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 234.700      |
|              | KT: (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 240.500      |
|              | KT: (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | 239.100      |



| STT          | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                             | ĐVT            | Giá vật liệu |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------|
|              | Đá phiến bó via đã vát cạnh KT: 180x350x1000mm                                                                                 | md             | 394.700      |
|              | Đá phiến bó via đã vát cạnh KT: 180x220x400mm                                                                                  | viên           | 110.500      |
|              | Đá phiến via hồ trồng cây KT: (120x200x1200mm)                                                                                 | viên           | 180.400      |
|              | Đá phiến via hồ trồng cây KT: (120x200x800mm)                                                                                  | viên           | 124.100      |
| <b>2.2.2</b> | <b>Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám</b>                                                                             |                |              |
|              | (100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh                                                                                 | m <sup>2</sup> | 213.400      |
|              | (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát cạnh                                                                                 | m <sup>2</sup> | 216.300      |
|              | Đá phiến via hồ trồng cây KT: (100 -180x200x1000mm)                                                                            | md             | 191.000      |
|              | Đá phiến bó via đã vát cạnh KT:(200-230x260x1000mm)                                                                            | md             | 318.100      |
|              | Đá phiến bó via đã vát cạnh KT: 200x450x1000mm                                                                                 | md             | 512.100      |
|              | Đá phiến bó via các loại dài 1000mm, rộng ≥200mm, cao 200mm-350mm,                                                             | m <sup>3</sup> | 5.602.700    |
| <b>2.2.3</b> | <b>Mỏ đá Phú Mãn - Vimeco. ĐC: Thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, Hà Nội.</b>                                           |                |              |
|              | Đá Subbase                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 95.455       |
|              | Đá Base                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 100.000      |
|              | Đá 1x2                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 150.000      |
|              | Đá 2x4                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 145.455      |
| <b>3</b>     | <b>Gạch ngói nung, ngói màu, gạch block tự chèn. Công ty cổ phần Cầu Đuống. ĐC: Km14 - QL 3 - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội.</b> |                |              |
| <b>a</b>     | <b>Gạch ngói nung</b>                                                                                                          |                |              |
|              | Ngói mũi hài 220                                                                                                               | đ/viên         | 1.790        |
|              | Ngói chiếu 200                                                                                                                 | đ/viên         | 1.750        |
|              | Gạch 2 lỗ N                                                                                                                    | đ/viên         | 750          |
|              | Gạch 2 lỗ T                                                                                                                    | đ/viên         | 820          |
|              | Gạch 4 lỗ CD-N                                                                                                                 | đ/viên         | 1.100        |
|              | Gạch 4 lỗ CD-T                                                                                                                 | đ/viên         | 1.150        |
|              | Gạch 4 lỗ 190                                                                                                                  | đ/viên         | 1.250        |
|              | Gạch 6 lỗ tròn, Vuông N                                                                                                        | đ/viên         | 2.150        |
|              | Gạch 6 lỗ tròn, Vuông TC                                                                                                       | đ/viên         | 2.300        |
|              | Gạch đặc N                                                                                                                     | đ/viên         | 1.320        |
|              | Gạch đặc T                                                                                                                     | đ/viên         | 1.510        |
|              | Gạch đặc N không trát                                                                                                          | đ/viên         | 1.980        |
|              | Gạch CN-50 ( 4 lỗ)                                                                                                             | đ/viên         | 2.100        |
|              | Gạch bát 40 Tuynel                                                                                                             | đ/viên         | 14.500       |
| <b>b</b>     | <b>Ngói màu</b>                                                                                                                |                |              |
|              | Ngói sóng lớn, sóng nhỏ                                                                                                        | đ/viên         | 9.500        |
|              | Ngói phẳng                                                                                                                     | đ/viên         | 10.500       |
|              | Ngói bò úp nóc, cạnh rìa                                                                                                       | đ/viên         | 21.000       |
|              | Ngói bít đầu hồi đơn                                                                                                           | đ/viên         | 24.000       |
|              | Ngói chữ T                                                                                                                     | đ/viên         | 28.000       |
|              | Ngói chữ Y                                                                                                                     | đ/viên         | 28.000       |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                     | ĐVT    | Giá vật liệu |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|
|          | Ngói 4 chiều                                                                                                           | đ/viên | 33.000       |
|          | Ngói bít đầu hồi kép                                                                                                   | đ/viên | 26.000       |
| <b>c</b> | <b>Gạch Block tự chèn</b>                                                                                              |        |              |
|          | Gạch bát giác + Nhân vuông                                                                                             | đ/m2   | 65.000       |
|          | Gạch Ziczac                                                                                                            | đ/m2   | 65.000       |
|          | Gạch hình sao                                                                                                          | đ/m2   | 65.000       |
|          | Gạch ô cò (số 8)                                                                                                       | đ/m2   | 78.000       |
| <b>d</b> | <b>Gạch Block xây (XMCL)</b>                                                                                           |        |              |
|          | Gạch đặc T 210x100x60 mm                                                                                               | đ/viên | 1.000        |
|          | Gạch đặc N 200x95x55 mm                                                                                                | đ/viên | 909          |
|          | Gạch 10 lỗ 60 210x100x60 mm                                                                                            | đ/viên | 870          |
|          | Gạch 10 lỗ 65 210x100x65 mm                                                                                            | đ/viên | 900          |
| <b>4</b> | <b>Sàn Nhựa GALAXY DECO , Sản phẩm của Công ty nội thất Huy Hoàng, đại lý tại Chấn Hưng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc</b>     |        |              |
|          | <b>Sàn nhựa</b>                                                                                                        |        |              |
|          | HW 1001-1016 (dài 95 cm rộng 18,4 cm dày 0,3 cm)                                                                       | đ/m2   | 168.182      |
|          | HC 2001-2006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)                                                                     | đ/m2   | 168.182      |
|          | HS 3001-3006 (dài 45,5 cm rộng 45,5 cm dày 0,3 cm)                                                                     | đ/m2   | 168.182      |
|          | <b>Phụ kiện, keo dán</b>                                                                                               |        |              |
|          | Keo dán MS 400A                                                                                                        | đ/kg   | 77.273       |
|          | Nẹp đồng                                                                                                               | đ/m    | 124.579      |
|          | Phào nhựa chân tường                                                                                                   | đ/m    | 31.818       |
| <b>5</b> | <b>Công ty TNHH Đông Phương (Số: 151 Chùa Hà, Xã Định Trung, TP Vĩnh Yên,T. Vĩnh Phúc)</b>                             |        |              |
| <b>a</b> | <b>Gạch lát:</b>                                                                                                       |        |              |
|          | Terrazzo 40(400x400x30)-BT mác 200#                                                                                    | m2     | 85.000       |
|          | Terrazzo 30(300x300x30)-BT mác 200#                                                                                    | m2     | 85.000       |
|          | Gạch bê tông tự chèn-BT mác 200#                                                                                       | m2     | 85.000       |
| <b>b</b> | <b>Bó vỉa bê tông</b>                                                                                                  |        |              |
|          | Bó vỉa bê tông(230x260x1000)- BT mác 200#                                                                              | m      | 85.000       |
|          | Bó vỉa bê tông(200x250x1000)- BT mác 200#                                                                              | m      | 75.000       |
| <b>c</b> | <b>Gạch xây</b>                                                                                                        |        |              |
|          | Gạch đặc Block bê tông (220x105x60) - BT mác 200#                                                                      | viên   | 1.500        |
|          | Gạch Block bê tông 2 lỗ (220x105x60) - BT mác 200#                                                                     | viên   | 1.550        |
|          | Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x190x190) - BT mác 200#                                                                    | viên   | 15.000       |
|          | Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x150x190) - BT mác 200#                                                                    | viên   | 9.500        |
|          | Gạch Block bê tông trang trí (390x260x80) - BT mác 200#                                                                | viên   | 40.000       |
| <b>6</b> | <b>Cột điện BT cốt thép - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Lô SX -Phường Dữu Lâu thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ</b> |        |              |
| <b>a</b> | <b>Cột điện ly tâm cao thế</b>                                                                                         |        |              |
|          | Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                  | đ/cột  | 1.340.000    |
|          | Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                  | đ/cột  | 1.440.000    |
|          | Dài 7,5m Ký hiệu VLT 7,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                  | đ/cột  | 1.570.000    |
|          | Dài 8m Ký hiệu VLT 8m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                      | đ/cột  | 1.510.000    |
|          | Dài 8m Ký hiệu VLT 8m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                      | đ/cột  | 1.620.000    |



| STT      | Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu                                                                                                                                                    | ĐVT      | Giá vật liệu |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|
|          | Dài 8m Ký hiệu VLT 8m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                                                                                     | đ/cột    | 2.090.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                                                                                 | đ/cột    | 1.530.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                                                                                 | đ/cột    | 1.720.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 160, đầu gốc 280                                                                                                                                 | đ/cột    | 2.100.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311                                                                                                                                 | đ/cột    | 1.610.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311                                                                                                                                 | đ/cột    | 1.800.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu VLT 8,5m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 311                                                                                                                                 | đ/cột    | 2.190.000    |
|          | Dài 10m Ký hiệu VLT 10m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323                                                                                                                                   | đ/cột    | 2.000.000    |
|          | Dài 10m Ký hiệu VLT 10m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323                                                                                                                                   | đ/cột    | 2.200.000    |
|          | Dài 10m Ký hiệu VLT 10m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 323                                                                                                                                   | đ/cột    | 2.600.000    |
|          | Dài 12m Ký hiệu VLT 12m A-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350                                                                                                                                   | đ/cột    | 3.450.000    |
|          | Dài 12m Ký hiệu VLT 12m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350                                                                                                                                   | đ/cột    | 4.400.000    |
|          | Dài 12m Ký hiệu VLT 12m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350                                                                                                                                   | đ/cột    | 5.150.000    |
|          | Dài 12m Ký hiệu VLT 12m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 350                                                                                                                                   | đ/cột    | 6.600.000    |
| <b>b</b> | <b>Cột điện ly tâm nổi bích cao thế</b>                                                                                                                                               |          |              |
|          | Dài 14m Ký hiệu VLT 14m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377                                                                                                                                   | đ/cột    | 8.290.000    |
|          | Dài 14m Ký hiệu VLT 14m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377                                                                                                                                   | đ/cột    | 9.630.000    |
|          | Dài 14m Ký hiệu VLT 14m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 377                                                                                                                                   | đ/cột    | 10.100.000   |
|          | Dài 16m Ký hiệu VLT 16m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403                                                                                                                                   | đ/cột    | 9.500.000    |
|          | Dài 16m Ký hiệu VLT 16m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403                                                                                                                                   | đ/cột    | 10.800.000   |
|          | Dài 16m Ký hiệu VLT 16m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 403                                                                                                                                   | đ/cột    | 11.300.000   |
|          | Dài 18m Ký hiệu VLT 18m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430                                                                                                                                   | đ/cột    | 11.650.000   |
|          | Dài 18m Ký hiệu VLT 18m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430                                                                                                                                   | đ/cột    | 13.300.000   |
|          | Dài 18m Ký hiệu VLT 18m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 430                                                                                                                                   | đ/cột    | 14.100.000   |
|          | Dài 20m Ký hiệu VLT 20m B-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456                                                                                                                                   | đ/cột    | 13.850.000   |
|          | Dài 20m Ký hiệu VLT 20m C-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456                                                                                                                                   | đ/cột    | 15.800.000   |
|          | Dài 20m Ký hiệu VLT 20m D-Đầu ngọn 190, đầu gốc 456                                                                                                                                   | đ/cột    | 16.800.000   |
| <b>c</b> | <b>Cột điện bê tông cốt thép hạ thế(cột điện BTCT chữ H)</b>                                                                                                                          |          |              |
|          | Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.000.000    |
|          | Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.170.000    |
|          | Dài 6,5m Ký hiệu H 6,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 310                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.230.000    |
|          | Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.150.000    |
|          | Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.370.000    |
|          | Dài 7,5m Ký hiệu H 7,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 340                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.460.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m A-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.340.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m B-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.580.000    |
|          | Dài 8,5m Ký hiệu H 8,5m C-Đầu ngọn 140, đầu gốc 370                                                                                                                                   | đ/cột    | 1.830.000    |
| <b>7</b> | <b>Ống cống bê tông đúc sẵn - Công ty TNHH Thanh Tùng. Địa chỉ TT Lập Thạch - huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 10 km từ nhà máy</b> |          |              |
|          | <b>Cống tròn</b>                                                                                                                                                                      |          |              |
|          | Cống D150, quy cách 150x900x25cm                                                                                                                                                      | cấu kiện | 27.273       |
|          | Cống D200, quy cách 200x1000x35cm                                                                                                                                                     | cấu kiện | 45.455       |



[illegible]



